

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN/ MÔN HỌC

Mã giảng viên 0802-11
Tên giảng viên Trần Thị Thu Thúy
Mã môn học 4080706
Tên môn học Mạng máy tính + BTL

Số phiếu đánh giá: 83

TT	Tiêu chí đánh giá	Điểm trung bình	
		Giảng viên	Môn học
1	Được thông tin rõ mục tiêu, nội dung và yêu cầu môn học	9.398	9.458
2	Được cung cấp đề cương chi tiết và tiêu chí đánh giá kết quả học tập	9.373	9.386
3	Được cung cấp đầy đủ thông tin về tài liệu, cách tìm tài liệu học tập và cách đọc tài liệu tham khảo	9.482	9.451
4	Dễ hiểu, tạo hứng thú học tập cho người học	9.181	9.281
5	Hướng dẫn người học tự học, làm việc nhóm và trình bày các vấn đề khoa học	9.337	9.386
6	Khuyến khích sự chủ động, sáng tạo của người học trong học tập	9.337	9.438
7	Bám sát mục tiêu, đề cương chi tiết môn học	9.458	9.431
8	Khoa học, rõ ràng, chính xác	9.313	9.373
9	Cập nhật thông tin mới	9.169	9.255
10	Chi ra các ứng dụng thực tiễn	9.313	9.353
11	Lên lớp đúng giờ	9.434	9.503
12	Dạy đủ số giờ quy định	9.518	9.523
13	Giảng dạy đúng thời khóa biểu	9.639	9.614
14	Sử dụng các hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp, chính xác	9.446	9.490
15	Việc đánh giá được thực hiện công bằng và phản ánh đúng năng lực của người học	9.470	9.458
16	Nhiệt tình, có trách nhiệm	9.590	9.608
17	Bao quát được lớp học, quan tâm đến người học	9.482	9.471
Điểm trung bình:		9.408	9.440

Thang điểm đánh giá:

TRƯỜNG PHÒNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Mức đánh giá	Ý nghĩa	Điểm số
1	Kém	1
2	Trung bình	5
3	Khá	8
4	Tốt	10

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI
TỪ SINH VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG CỦA HỌC PHẦN**

CTĐT ĐH Toàn trường
Năm học 2023 - 2024

KT. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

TS. Phạm Văn Tuấn

HÀ NỘI 06/2025

MỤC LỤC

1. MẪU PHIẾU KHẢO SÁT.....	3
2. THÔNG TIN CHUNG.....	6
2.1 Đối tượng khảo sát	6
2.2 Thời gian khảo sát.....	6
2.3 Phương pháp khảo sát	6
2.4 Thông tin chung.....	6
3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT.....	6
3.1 Về học phần và các nội dung liên quan	6
3.2 Về công tác giảng dạy của giảng viên	6
3.3 Về việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập	6
3.4 Về cơ sở vật chất phục vụ môn học.....	7
3.5 Tổ chức học tập trực tuyến trong điều kiện đặc biệt: Dịch Covid-19; đe dọa thiên tai/lũ lụt.. hoặc Nhà trường tổ chức học trực tuyến theo Quy định	7
4. CÁC GÓP Ý KHÁC.....	7
4.1 Nội dung cần phát huy	7
4.2 Nội dung cần xem xét, cải tiến.....	7
5. CÁC NỘI DUNG CẦN PHÁT HUY, NGHIÊN CỨU, CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG	7
6. PHỤ LỤC	9
Phụ lục 6.1. Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến.....	9
Phụ lục 6.2. Tần xuất các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến	10
Phụ lục 6.3. Biểu đồ phân bố tần xuất các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến.....	26
Phụ lục 6.4. Tổng hợp các góp ý khác ngoài ý kiến đánh giá theo 5 mức	45

1. MẪU PHIẾU KHẢO SÁT

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**



QR Code của phiếu khảo sát trực tuyến

**PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN
VỀ CHẤT LƯỢNG CỦA HỌC PHẦN**

Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong Nhà trường, đề nghị các bạn sinh viên đóng góp ý kiến phản hồi bằng cách trả lời trung thực, đầy đủ các nội dung dưới đây.

Liên kết đến phiếu
<https://forms.office.com/r/RQMNTsyQPh>

Trân trọng cảm ơn!

THÔNG TIN SINH VIÊN

Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ Email liên hệ:

Ngành đào tạo mà bạn đang theo học:

- | | | |
|---|--|--|
| ☐ Kỹ thuật điện | ☐ Kỹ thuật hóa học (CTTT) | ☐ Công nghệ KTHH (lọc hóa dầu) |
| ☐ Kỹ thuật Cơ khí | ☐ Quản lý đất đai | ☐ Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ |
| ☐ Kỹ thuật Mỏ | ☐ Kỹ thuật Tuyển khoáng | ☐ Kỹ thuật Dầu khí |
| ☐ Công nghệ thông tin | ☐ Kỹ thuật Xây dựng | ☐ Kỹ thuật Môi trường |
| ☐ Quản trị kinh doanh | ☐ Kế toán | ☐ Tài chính – Ngân hàng |
| ☐ Kỹ thuật Địa vật lý | ☐ Địa chất học | ☐ Kỹ thuật Địa chất |
| ☐ Địa kỹ thuật xây dựng | ☐ Địa tin học | ☐ Quản lý và phân tích dữ liệu khoa học |
| ☐ Khoa học dữ liệu | ☐ Quản lý công nghiệp | ☐ Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| ☐ Kỹ thuật cơ điện tử | ☐ Kỹ thuật cơ khí động lực | ☐ Kỹ thuật ô tô |
| ☐ Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa | ☐ Kỹ thuật Robot và Trí tuệ nhân tạo | |
| ☐ Đá quý Đá mỹ nghệ | ☐ Kỹ thuật khí thiên nhiên | |
| ☐ Công nghệ số trong thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên | ☐ Quản lý phát triển đô thị và BDS | |
| ☐ Xây dựng công trình ngầm thành phố và Hệ thống tàu điện ngầm | ☐ Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | |
| ☐ Kỹ thuật tài nguyên nước | ☐ Quản lý xây dựng | ☐ Hóa dược |
| ☐ Du lịch địa chất | ☐ Quản lý tài nguyên và môi trường | ☐ An toàn, Vệ sinh lao động |

Khóa (VD: K69):

Tên học phần: Mã HP (lưu ý ghi chính xác):

Năm học/Học kỳ bạn cung cấp thông tin (VD: NH2024-2025 HK2):

Xếp loại học lực học kỳ vừa qua: ☐ Xuất sắc ☐ Giỏi ☐ Khá ☐ Trung bình ☐ Kém

II. CÁC NỘI DUNG ĐÓNG GÓP Ý KIẾN

Vui lòng đánh dấu vào ô (☑) là ý kiến của bạn đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5:

1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý

I	Về học phần và các nội dung liên quan	1	2	3	4	5
1.	Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về:					
	a) Chuẩn đầu ra học phần	☐	☐	☐	☐	☐
	b) Nội dung học phần	☐	☐	☐	☐	☐
	c) Phương pháp giảng dạy	☐	☐	☐	☐	☐
	d) Thang điểm kiểm tra đánh giá	☐	☐	☐	☐	☐
	e) Nội dung thực hành/thí nghiệm/bài tập lớn	☐	☐	☐	☐	☐
	f) Hướng dẫn tự học	☐	☐	☐	☐	☐
	g) Giáo trình, tài liệu tham khảo chính	☐	☐	☐	☐	☐
2.	Mục tiêu của môn học nêu rõ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được	☐	☐	☐	☐	☐
3.	Thời lượng môn học được phân bổ hợp lý cho các nội dung học tập	☐	☐	☐	☐	☐
4.	Nội dung thực hành/thí nghiệm (nếu có) bám sát đề cương học phần	☐	☐	☐	☐	☐
5.	Môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn	☐	☐	☐	☐	☐
6.	Giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cập nhật	☐	☐	☐	☐	☐
7.	Học phần đáp ứng với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐
II	Về công tác giảng dạy của giảng viên	1	2	3	4	5
8.	Giảng viên hướng dẫn phương pháp học tập khi bắt đầu môn học	☐	☐	☐	☐	☐
9.	Giảng viên trình bày bài giảng rõ ràng, dễ hiểu	☐	☐	☐	☐	☐
10.	Giảng viên khuyến khích người học tích cực trao đổi nội dung học phần	☐	☐	☐	☐	☐
11.	Giảng viên hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu	☐	☐	☐	☐	☐
12.	Giảng viên hướng dẫn người học vận dụng kiến thức trong học phần vào thực tế nghề nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
13.	Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán	☐	☐	☐	☐	☐
14.	Giảng viên sử dụng hiệu quả phương tiện giảng dạy	☐	☐	☐	☐	☐
15.	Giảng viên quan tâm đến giáo dục đạo đức, ý thức kỷ luật và trách nhiệm cho người học	☐	☐	☐	☐	☐
16.1	Tác phong sư phạm mẫu mực	☐	☐	☐	☐	☐
16.2	Anh/Chị rất hài lòng về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiên bộ học tập của bản thân	☐	☐	☐	☐	☐
III	Về việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập	1	2	3	4	5
17.	Giảng viên công bố hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng từ đầu học phần	☐	☐	☐	☐	☐
18.	Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất đặc thù môn học	☐	☐	☐	☐	☐
19.	Phân bổ hợp lý tỉ lệ điểm thành phần đánh giá kết quả học tập (chuyên cần, bài tập, bài kiểm tra, tiểu luận, thi kết thúc học phần...)	☐	☐	☐	☐	☐
20.	Bài kiểm tra, đề thi kết thúc học phần phù hợp với nội dung học phần	☐	☐	☐	☐	☐
21.	Người học được giải đáp thắc mắc, phúc khảo về kết quả kiểm tra đánh giá	☐	☐	☐	☐	☐
IV	Về cơ sở vật chất phục vụ môn học	1	2	3	4	5

2. THÔNG TIN CHUNG

2.1 Đối tượng khảo sát

Sinh viên Trường Đại học Mở - Địa chất

2.2 Thời gian khảo sát

Thời gian khảo sát từ ngày đến ngày 20/3/2025

2.3 Phương pháp khảo sát

Tổ chức lấy ý kiến phản hồi bằng hình thức trực tuyến

Đường link khảo sát: <https://forms.office.com/r/RQMNTsyQPh>



QR Code của phiếu khảo sát trực tuyến

2.4 Thông tin chung

Tổng số phiếu phản hồi: 11.486 phiếu

Số phiếu không hợp lệ (trùng lặp, không đúng đối tượng khảo sát, phiếu thông tin không đầy đủ, phiếu trắng...): 3.010 phiếu

Số phiếu hợp lệ: 8.476 phiếu

3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

3.1 Về học phần và các nội dung liên quan

Sinh viên đánh giá cao các nội dung học phần với điểm trung bình dao động từ **4,20 đến 4,26** (trên 5 điểm):

- Mục tiêu học phần rõ ràng, cụ thể (**Ph1.01a**): trung bình **4,23**, trong đó **92,7%** sinh viên hài lòng (điểm từ 4 trở lên).

- Giáo trình, tài liệu cập nhật, thực tiễn (**Ph1.02**): điểm trung bình **4,24**, với tỷ lệ hài lòng **92,9%**.

3.2 Về công tác giảng dạy của giảng viên

Giảng viên được sinh viên đánh giá rất tích cực (từ **4,22 đến 4,26** điểm):

- Giảng viên nhiệt tình, tâm huyết (**Ph1.10**): đạt mức cao nhất với **4,25 điểm**, tỷ lệ hài lòng là **93,3%**.

- Tuy nhiên, giảng viên cần chú ý hơn đến việc định hướng nghiên cứu (**Ph1.13**), do điểm thấp nhất (**4,20**) với tỷ lệ hài lòng thấp hơn (**90,5%**).

3.3 Về việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Các hoạt động kiểm tra, đánh giá được đánh giá rất tốt, với điểm trung bình từ **4,23 đến 4,26**:

- Giảng viên công bằng, khách quan trong đánh giá (**Ph1.15**): điểm trung bình cao (**4,25**), tỷ lệ hài lòng cao (**93,1%**).

- Tuy nhiên, việc phân bổ tỷ lệ điểm thành phần (chuyên cần, bài tập, bài thi) còn chưa hoàn toàn thuyết phục sinh viên (**Ph1.24.1**), với điểm thấp nhất (**4,17**), có tới **10,8%** sinh viên chưa hài lòng (điểm từ 3 trở xuống).

3.4 Về cơ sở vật chất phục vụ môn học

Cơ sở vật chất phục vụ học tập nhận được sự hài lòng khá cao (**4,24 - 4,26**):

- Thư viện và trang thiết bị (**Ph1.16.1**) được đánh giá cao nhất với **4,26 điểm**, tỷ lệ hài lòng là **93,5%**.

- Phòng thí nghiệm (**Ph1.19**) với **4,24 điểm**, mặc dù tốt nhưng còn dư địa để cải tiến hơn nữa.

3.5 Tổ chức học tập trực tuyến trong điều kiện đặc biệt: Dịch Covid-19; đe dọa thiên tai/lũ lụt.. hoặc Nhà trường tổ chức học tập trực tuyến theo Quy định

Sinh viên đánh giá cao việc tổ chức học tập trực tuyến, với điểm trung bình từ **4,24 - 4,26**:

- Sinh viên hài lòng về tổ chức học tập trực tuyến linh hoạt, hiệu quả (**Ph1.28**), đạt điểm trung bình **4,25** và tỷ lệ hài lòng rất cao (**93,9%**).

4. CÁC GÓP Ý KHÁC

4.1 Nội dung cần phát huy

Sinh viên đánh giá rất cao các điểm mạnh:

- Sự tận tâm, nhiệt tình và trách nhiệm của giảng viên được nhiều sinh viên nhấn mạnh.

- Công tác tổ chức giảng dạy và học tập phù hợp thực tế, được đông đảo sinh viên đánh giá tích cực.

- Nhiều học phần được nhận xét là hữu ích, thực tế, giúp sinh viên dễ dàng áp dụng vào công việc.

4.2 Nội dung cần xem xét, cải tiến

Những điểm nổi bật cần cải tiến từ góp ý sinh viên:

- Việc cập nhật điểm số môn học đôi khi còn chậm, sinh viên mong muốn minh bạch, nhanh chóng hơn.

- Một số sinh viên đề xuất cần cập nhật thêm các kiến thức mới, sát thực tế nhiều hơn vào các học phần chuyên sâu.

- Có ý kiến đề nghị hạn chế làm tiểu luận viết tay, nên chuyển sang hình thức số hóa phù hợp hơn với điều kiện học tập hiện nay.

5. CÁC NỘI DUNG CẦN PHÁT HUY, NGHIÊN CỨU, CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

Nội dung phát huy:

- Tiếp tục duy trì và khuyến khích sự nhiệt tình, tận tâm và trách nhiệm của giảng viên trong giảng dạy.

- Phát huy mạnh mẽ công tác tổ chức học trực tuyến, đảm bảo tính linh hoạt, hiệu quả.

- Phát triển hơn nữa nội dung các học phần gắn liền với thực tế công việc.

Nội dung cần cải tiến:

Dựa trên các chỉ số phản hồi thấp nhất (20%) và ý kiến góp ý:

- Nhà trường cần rà soát lại việc phân bổ tỷ lệ điểm thành phần trong đánh giá kết quả học tập (bài tập, chuyên cần, bài thi), hướng tới sự minh bạch và công bằng hơn nữa.

- Cải tiến nhanh chóng về công tác cập nhật điểm số học tập để tránh sự chậm trễ, đảm bảo quyền lợi sinh viên.

- Xây dựng kế hoạch cập nhật thường xuyên kiến thức mới vào chương trình đào tạo.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, đặc biệt là hạn chế bài tập lớn và tiểu luận viết tay, chuyển sang số hóa.

Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên đánh giá rất tích cực các hoạt động đào tạo của Nhà trường. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số điểm cần cải thiện, đặc biệt là về đánh giá kết quả học tập và cập nhật kiến thức thực tiễn mới. Những cải tiến này sẽ giúp nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, đáp ứng kỳ vọng ngày càng cao của người học.

**TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025
Người lập báo cáo

TS. Phạm Văn Tuấn

Nguyễn Trung Thành

6. PHỤ LỤC

Phụ lục 6.1. Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến

Descriptive Statistics							
	N	Mean	Std. Deviation	Skewness		Kurtosis	
	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Std. Error	Statistic	Std. Error
Ph1.01a	11486	4.23	.744	-1.684	.023	5.534	.046
Ph1.01b	11486	4.23	.736	-1.644	.023	5.412	.046
Ph1.01c	11486	4.22	.763	-1.632	.023	4.885	.046
Ph1.01d	11486	4.23	.747	-1.619	.023	5.102	.046
Ph1.01e	11486	4.22	.745	-1.618	.023	5.141	.046
Ph1.01f	11486	4.21	.758	-1.600	.023	4.831	.046
Ph1.01g	11486	4.23	.747	-1.619	.023	5.063	.046
Ph1.02	11486	4.24	.733	-1.644	.023	5.496	.046
Ph1.03	11486	4.23	.731	-1.621	.023	5.380	.046
Ph1.04	11486	4.22	.741	-1.591	.023	5.047	.046
Ph1.05	11486	4.23	.747	-1.608	.023	5.023	.046
Ph1.06	11486	4.23	.738	-1.604	.023	5.155	.046
Ph1.07	11486	4.23	.736	-1.617	.023	5.262	.046
Ph1.08	11486	4.24	.739	-1.659	.023	5.423	.046
Ph1.09	11486	4.23	.765	-1.637	.023	4.862	.046
Ph1.10	11486	4.25	.736	-1.691	.023	5.643	.046
Ph1.11	11486	4.23	.746	-1.630	.023	5.181	.046
Ph1.12	11486	4.23	.751	-1.636	.023	5.111	.046
Ph1.13	11486	4.20	.782	-1.574	.023	4.370	.046
Ph1.14	11486	4.23	.746	-1.650	.023	5.252	.046
Ph1.15	11486	4.25	.731	-1.660	.023	5.584	.046
Ph1.16.1	11486	4.26	.725	-1.676	.023	5.776	.046
Ph1.16.2	11486	4.23	.750	-1.623	.023	5.057	.046
Ph1.17	11486	4.25	.721	-1.668	.023	5.803	.046
Ph1.18	11486	4.25	.728	-1.649	.023	5.577	.046
Ph1.19	11486	4.24	.727	-1.641	.023	5.571	.046
Ph1.20	11486	4.24	.731	-1.629	.023	5.402	.046
Ph1.21	11486	4.24	.735	-1.638	.023	5.387	.046
Ph1.22	11486	4.22	.735	-1.560	.023	5.003	.046
Ph1.23	11486	4.21	.745	-1.521	.023	4.664	.046
Ph1.24.1	11486	4.17	.812	-1.560	.023	3.974	.046
Ph1.24.2	11486	4.24	.724	-1.568	.023	5.242	.046
Ph1.25	11246	4.25	.707	-1.640	.023	5.980	.046
Ph1.26	11221	4.25	.707	-1.623	.023	5.883	.046
Ph1.27	11212	4.25	.710	-1.625	.023	5.837	.046
Ph1.28	11205	4.25	.703	-1.620	.023	5.943	.046
Ph1.29	11203	4.25	.710	-1.636	.023	5.920	.046
Ph1.30	11197	4.26	.708	-1.654	.023	6.020	.046
Valid N (listwise)	11127						

Phụ lục 6.2. Tần xuất các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến

Bảng 6.2.01a. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Chuẩn đầu ra học phần

Ph1.01a

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	233	2.0	2.0	2.0
2	85	.7	.7	2.8
3	516	4.5	4.5	7.3
4	6665	58.0	58.0	65.3
5	3987	34.7	34.7	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.01b. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Nội dung học phần

Ph1.01b

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	212	1.8	1.8	1.8
2	100	.9	.9	2.7
3	505	4.4	4.4	7.1
4	6640	57.8	57.8	64.9
5	4029	35.1	35.1	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.01c. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Phương pháp giảng dạy

Ph1.01c

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
--	-----------	---------	---------------	--------------------

Valid	1	228	2.0	2.0	2.0
	2	142	1.2	1.2	3.2
	3	567	4.9	4.9	8.2
	4	6490	56.5	56.5	64.7
	5	4059	35.3	35.3	100.0
	Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.01d. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Thang điểm kiểm tra đánh giá

Ph1.01d

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	216	1.9	1.9
	2	112	1.0	2.9
	3	563	4.9	7.8
	4	6562	57.1	64.9
	5	4033	35.1	100.0
	Total	11486	100.0	

Bảng 6.2.01e. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Nội dung thực hành/thí nghiệm/bài tập lớn

Ph1.01e

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	218	1.9	1.9
	2	105	.9	2.8
	3	573	5.0	7.8
	4	6601	57.5	65.3
	5	3989	34.7	100.0

Total	11486	100.0	100.0
-------	-------	-------	-------

Bảng 6.2.01f. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Hướng dẫn tự học

Ph1.01f

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	223	1.9	1.9	1.9
2	132	1.1	1.1	3.1
3	612	5.3	5.3	8.4
4	6549	57.0	57.0	65.4
5	3970	34.6	34.6	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.01g. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Giáo trình, tài liệu tham khảo chính

Ph1.01g

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	213	1.9	1.9	1.9
2	119	1.0	1.0	2.9
3	552	4.8	4.8	7.7
4	6519	56.8	56.8	64.5
5	4083	35.5	35.5	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.02. Mục tiêu của môn học nêu rõ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được

Ph1.02

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	214	1.9	1.9	1.9
2	80	.7	.7	2.6
3	521	4.5	4.5	7.1
4	6632	57.7	57.7	64.8
5	4039	35.2	35.2	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.03. Thời lượng môn học được phân bổ hợp lý cho các nội dung học tập

Ph1.03

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	206	1.8	1.8	1.8
2	92	.8	.8	2.6
3	525	4.6	4.6	7.2
4	6642	57.8	57.8	65.0
5	4021	35.0	35.0	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.04. Nội dung thực hành/thí nghiệm (nếu có) bám sát đề cương học phần

Ph1.04

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	207	1.8	1.8	1.8
2	113	1.0	1.0	2.8
3	576	5.0	5.0	7.8
4	6596	57.4	57.4	65.2
5	3994	34.8	34.8	100.0

Total	11486	100.0	100.0
-------	-------	-------	-------

Bảng 6.2.05. Môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn

Ph1.05

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	213	1.9	1.9	1.9
2	113	1.0	1.0	2.8
3	575	5.0	5.0	7.8
4	6512	56.7	56.7	64.5
5	4073	35.5	35.5	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.06. Giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cập nhật

Ph1.06

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	207	1.8	1.8	1.8
2	105	.9	.9	2.7
3	558	4.9	4.9	7.6
4	6591	57.4	57.4	65.0
5	4025	35.0	35.0	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.07. Học phần đáp ứng với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ph1.07

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	208	1.8	1.8	1.8

2	99	.9	.9	2.7
3	540	4.7	4.7	7.4
4	6596	57.4	57.4	64.8
5	4043	35.2	35.2	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.08. Giảng viên hướng dẫn phương pháp học tập khi bắt đầu môn học

Ph1.08

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	217	1.9	1.9	1.9
2	96	.8	.8	2.7
3	503	4.4	4.4	7.1
4	6574	57.2	57.2	64.3
5	4096	35.7	35.7	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.09. Giảng viên trình bày bài giảng rõ ràng, dễ hiểu

Ph1.09

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	228	2.0	2.0	2.0
2	141	1.2	1.2	3.2
3	565	4.9	4.9	8.1
4	6414	55.8	55.8	64.0
5	4138	36.0	36.0	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.10. Giảng viên khuyến khích người học tích cực trao đổi nội dung học phần

Ph1.10

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	220	1.9	1.9	1.9
2	85	.7	.7	2.7
3	466	4.1	4.1	6.7
Valid 4	6574	57.2	57.2	63.9
5	4141	36.1	36.1	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.11. Giảng viên hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu

Ph1.11

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	219	1.9	1.9	1.9
2	98	.9	.9	2.8
3	564	4.9	4.9	7.7
Valid 4	6530	56.9	56.9	64.5
5	4075	35.5	35.5	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.12. Giảng viên hướng dẫn người học vận dụng kiến thức trong học phần vào thực tế nghề nghiệp

Ph1.12

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	222	1.9	1.9	1.9
Valid 2	105	.9	.9	2.8
3	565	4.9	4.9	7.8

4	6476	56.4	56.4	64.1
5	4118	35.9	35.9	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.13. Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán

Ph1.13

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	236	2.1	2.1	2.1
2	167	1.5	1.5	3.5
3	685	6.0	6.0	9.5
4	6408	55.8	55.8	65.3
5	3990	34.7	34.7	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.14. Giảng viên sử dụng hiệu quả phương tiện giảng dạy

Ph1.14

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	219	1.9	1.9	1.9
2	115	1.0	1.0	2.9
3	516	4.5	4.5	7.4
4	6574	57.2	57.2	64.6
5	4062	35.4	35.4	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.15. Giảng viên quan tâm đến giáo dục đạo đức, ý thức kỷ luật và trách nhiệm cho người học

Ph1.15

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	212	1.8	1.8	1.8
2	75	.7	.7	2.5
3	495	4.3	4.3	6.8
4	6564	57.1	57.1	64.0
5	4140	36.0	36.0	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.16-1. Tác phong sư phạm mẫu mực

Ph1.16.1

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	212	1.8	1.8	1.8
2	61	.5	.5	2.4
3	473	4.1	4.1	6.5
4	6573	57.2	57.2	63.7
5	4167	36.3	36.3	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.16-2. Anh/Chị rất hài lòng về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân.

Ph1.16.2

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	218	1.9	1.9	1.9
2	104	.9	.9	2.8
3	577	5.0	5.0	7.8
4	6451	56.2	56.2	64.0

5	4136	36.0	36.0	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.17. Giảng viên công bố hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng từ đầu học phần

Ph1.17

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	207	1.8	1.8	1.8
2	71	.6	.6	2.4
3	455	4.0	4.0	6.4
4	6661	58.0	58.0	64.4
5	4092	35.6	35.6	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.18. Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất đặc thù môn học

Ph1.18

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	208	1.8	1.8	1.8
2	77	.7	.7	2.5
3	494	4.3	4.3	6.8
4	6593	57.4	57.4	64.2
5	4114	35.8	35.8	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.19. Phân bố hợp lý tỉ lệ điểm thành phần đánh giá kết quả học tập (chuyên cần, bài tập, bài kiểm tra, tiểu luận, thi kết thúc học phần...)

Ph1.19

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	208	1.8	1.8	1.8
2	75	.7	.7	2.5
3	505	4.4	4.4	6.9
4	6630	57.7	57.7	64.6
5	4068	35.4	35.4	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.20. Bài kiểm tra, đề thi kết thúc học phần phù hợp với nội dung học phần

Ph1.20

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	206	1.8	1.8	1.8
2	91	.8	.8	2.6
3	514	4.5	4.5	7.1
4	6598	57.4	57.4	64.5
5	4077	35.5	35.5	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.21. Người học được giải đáp thắc mắc, phúc khảo về kết quả kiểm tra đánh giá

Ph1.21

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	211	1.8	1.8	1.8
2	88	.8	.8	2.6
3	523	4.6	4.6	7.2
4	6564	57.1	57.1	64.3
5	4100	35.7	35.7	100.0

Total	11486	100.0	100.0
-------	-------	-------	-------

Bảng 6.2.22. Phòng đọc, phòng tự học, tài liệu giáo trình của thư viện đáp ứng tốt nhu cầu của người học

Ph1.22

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	199	1.7	1.7	1.7
2	109	.9	.9	2.7
3	598	5.2	5.2	7.9
4	6647	57.9	57.9	65.8
5	3933	34.2	34.2	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.23. Giảng đường, phòng thí nghiệm, dụng cụ, máy móc trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu của người học

Ph1.23

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	202	1.8	1.8	1.8
2	111	1.0	1.0	2.7
3	690	6.0	6.0	8.7
4	6551	57.0	57.0	65.8
5	3932	34.2	34.2	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.24-1. Hệ thống mạng Internet, wifi phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học

Ph1.24.1

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	269	2.3	2.3	2.3
2	202	1.8	1.8	4.1
3	770	6.7	6.7	10.8
Valid 4	6359	55.4	55.4	66.2
5	3886	33.8	33.8	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.24-2. Hệ thống điều hòa trên giảng đường và thư viện phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học

Ph1.24.2

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	194	1.7	1.7	1.7
2	79	.7	.7	2.4
Valid 3	573	5.0	5.0	7.4
4	6622	57.7	57.7	65.0
5	4018	35.0	35.0	100.0
Total	11486	100.0	100.0	

Bảng 6.2.25. Nhà trường đã tổ chức học tập trực tuyến linh hoạt, phù hợp

Ph1.25

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	193	1.7	1.7	1.7
Valid 2	49	.4	.4	2.2
3	446	3.9	4.0	6.1
4	6613	57.6	58.8	64.9

	5	3945	34.3	35.1	100.0
	Total	11246	97.9	100.0	
Missing	System	240	2.1		
Total		11486	100.0		

Bảng 6.2.26. Giảng viên nhiệt tình, tâm huyết giảng dạy; cung cấp đầy đủ học liệu cho người học và khuyến khích người học tự học, tự nghiên cứu

Ph1.26

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	190	1.7	1.7	1.7
2	45	.4	.4	2.1
3	466	4.1	4.2	6.2
4	6552	57.0	58.4	64.6
5	3968	34.5	35.4	100.0
Total	11221	97.7	100.0	
Missing	System	265	2.3	
Total	11486	100.0		

Bảng 6.2.27. Nhà trường đã tổ chức linh hoạt các hình thức thi kết thúc học phần, kiểm tra đánh giá người học; đảm bảo khách quan, công bằng

Ph1.27

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	193	1.7	1.7	1.7
2	50	.4	.4	2.2
3	475	4.1	4.2	6.4
4	6572	57.2	58.6	65.0
5	3922	34.1	35.0	100.0

Total	11212	97.6	100.0
Missing System	274	2.4	
Total	11486	100.0	

Bảng 6.2.28. Người học được đảm bảo đầy đủ quyền lợi khi tham gia học tập trực tuyến

Ph1.28

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	187	1.6	1.7	1.7
2	46	.4	.4	2.1
3	453	3.9	4.0	6.1
4	6591	57.4	58.8	64.9
5	3928	34.2	35.1	100.0
Total	11205	97.6	100.0	
Missing System	281	2.4		
Total	11486	100.0		

Bảng 6.2.29. Người học được Nhà trường/Khoa/Bộ môn quan tâm, hỗ trợ đầy đủ trong thời gian bị ảnh hưởng của Dịch Covid-19 hoặc khi Nhà trường tổ chức học tập trực tuyến.

Ph1.29

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	196	1.7	1.7	1.7
2	43	.4	.4	2.1
3	472	4.1	4.2	6.3
4	6574	57.2	58.7	65.0
5	3918	34.1	35.0	100.0
Total	11203	97.5	100.0	
Missing System	283	2.5		

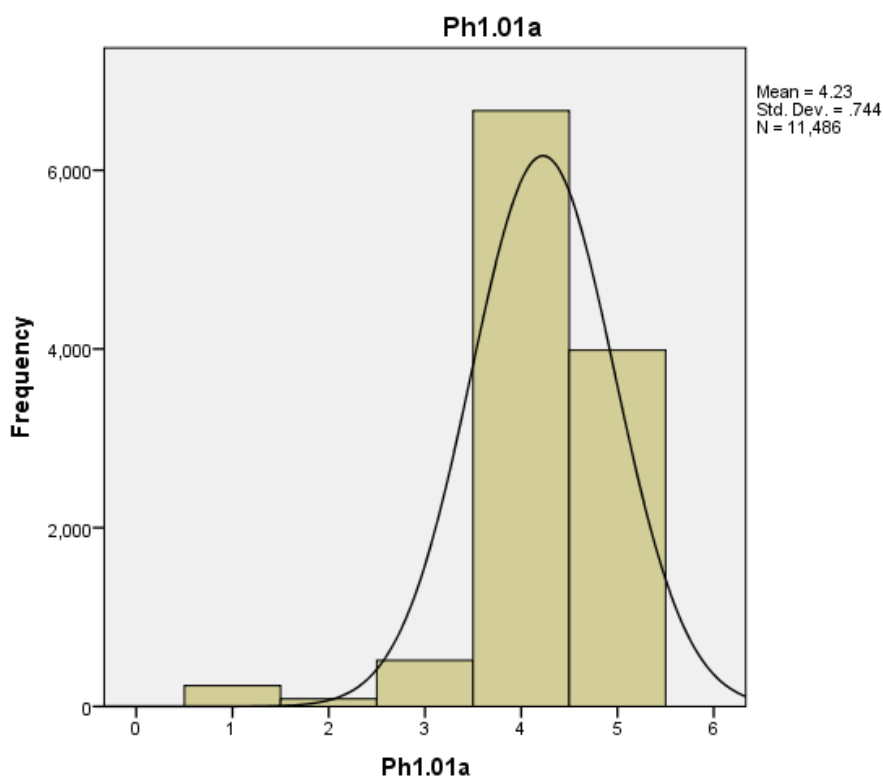
Total	11486	100.0		
-------	-------	-------	--	--

Bảng 6.2.30. Bạn hài lòng với công tác tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường.

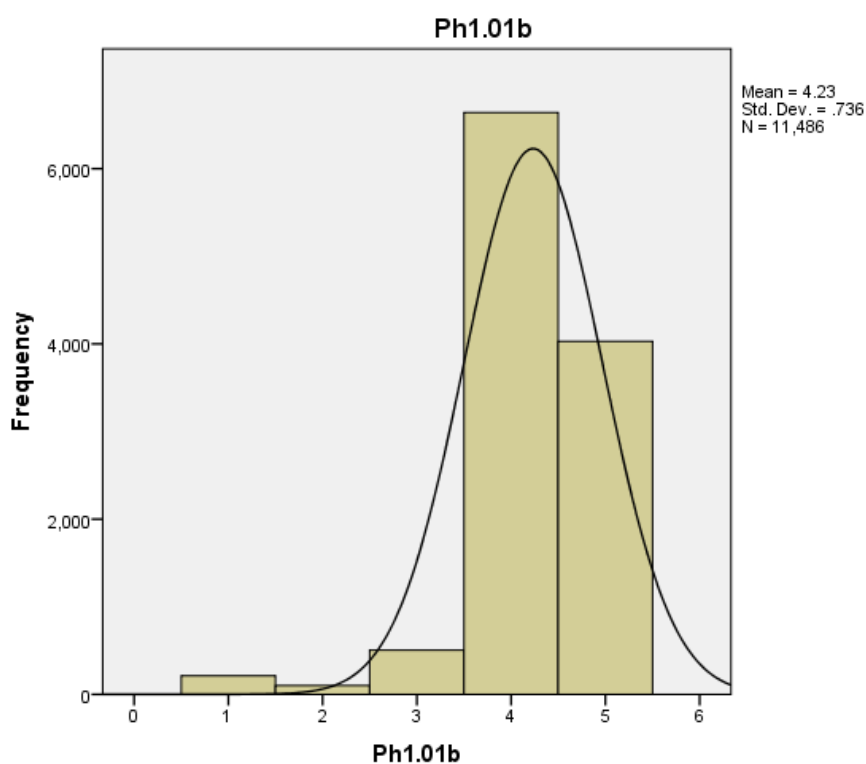
Ph1.30

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	194	1.7	1.7	1.7
	2	47	.4	.4	2.2
	3	434	3.8	3.9	6.0
	4	6547	57.0	58.5	64.5
	5	3975	34.6	35.5	100.0
Total		11197	97.5	100.0	
Missing	System	289	2.5		
Total		11486	100.0		

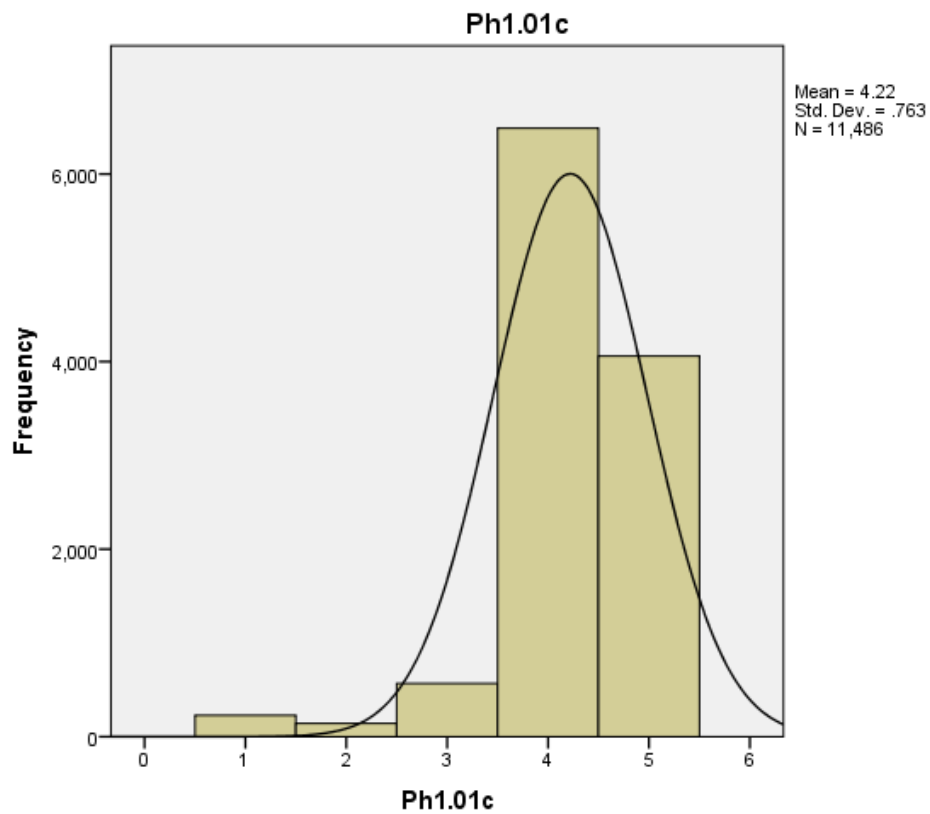
Phụ lục 6.3. Biểu đồ phân bố tần xuất các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến



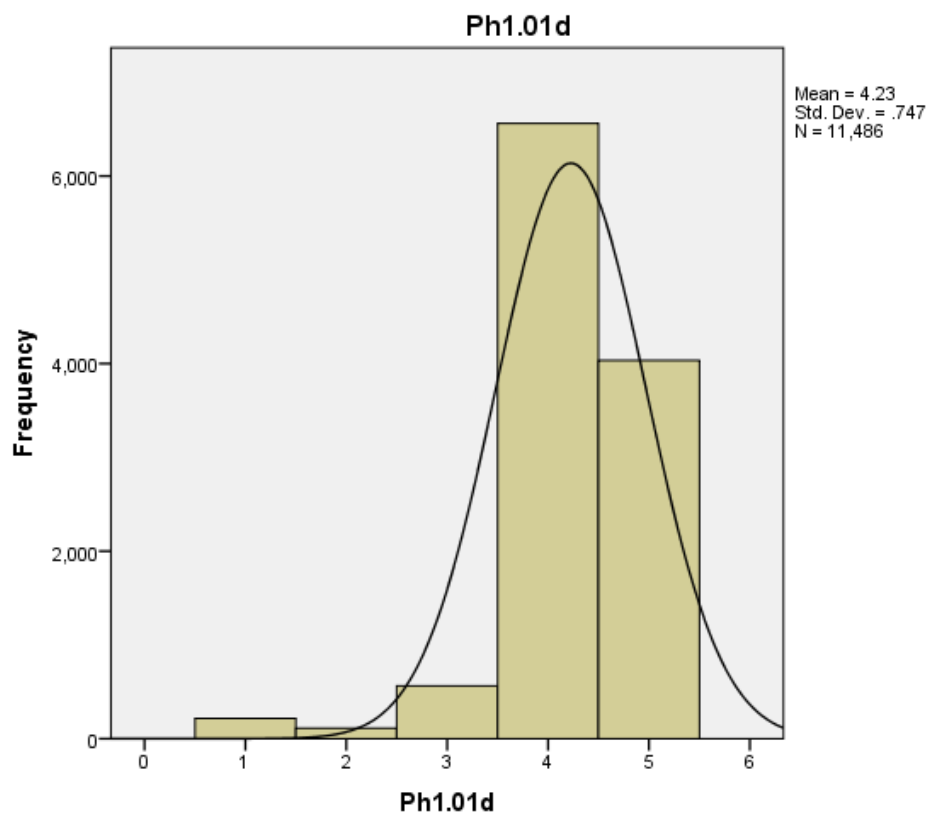
Hình 6.3.01a. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Chuẩn đầu ra học phần



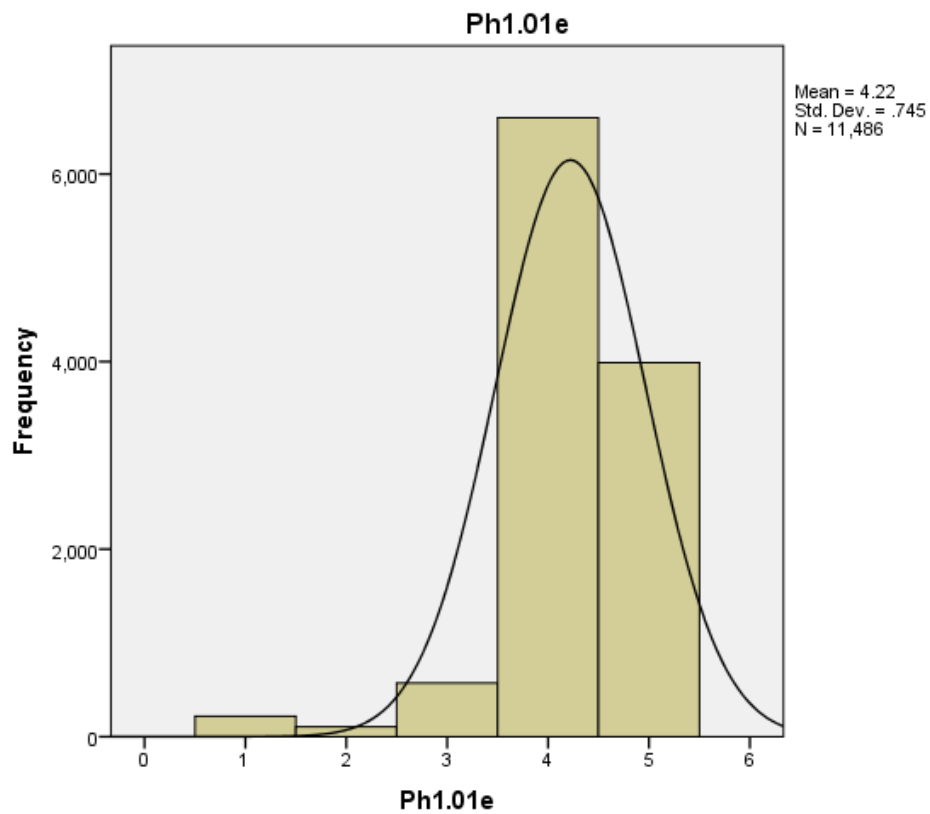
Hình 6.3.01b. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Nội dung học phần



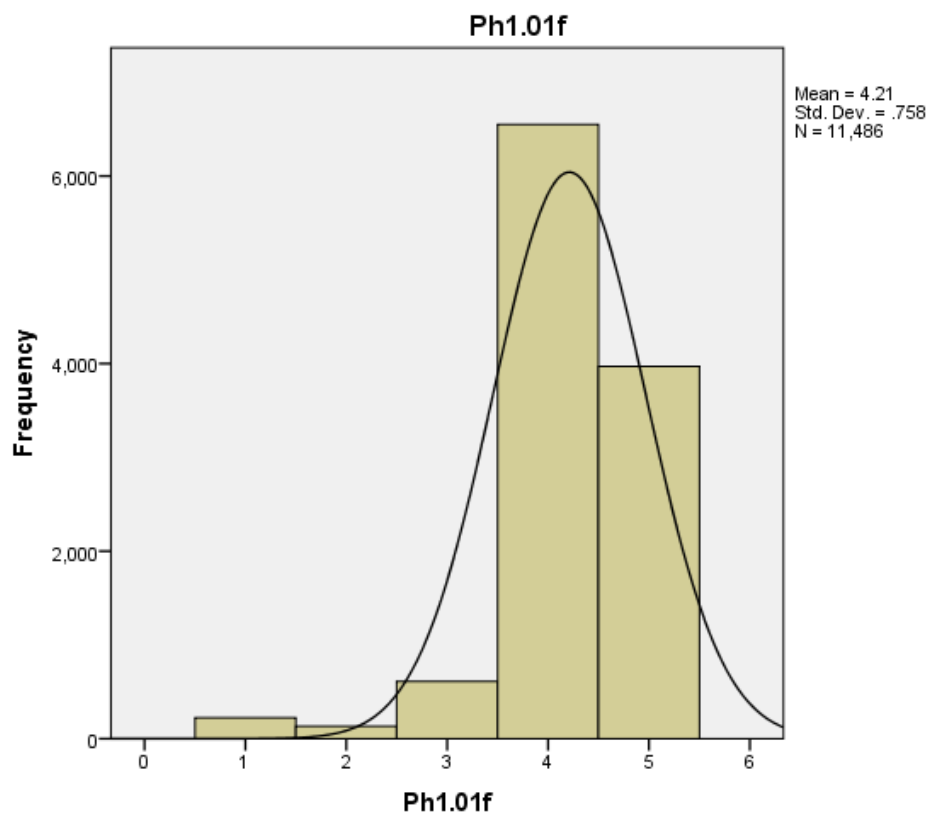
Hình 6.3.01c. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Phương pháp giảng dạy



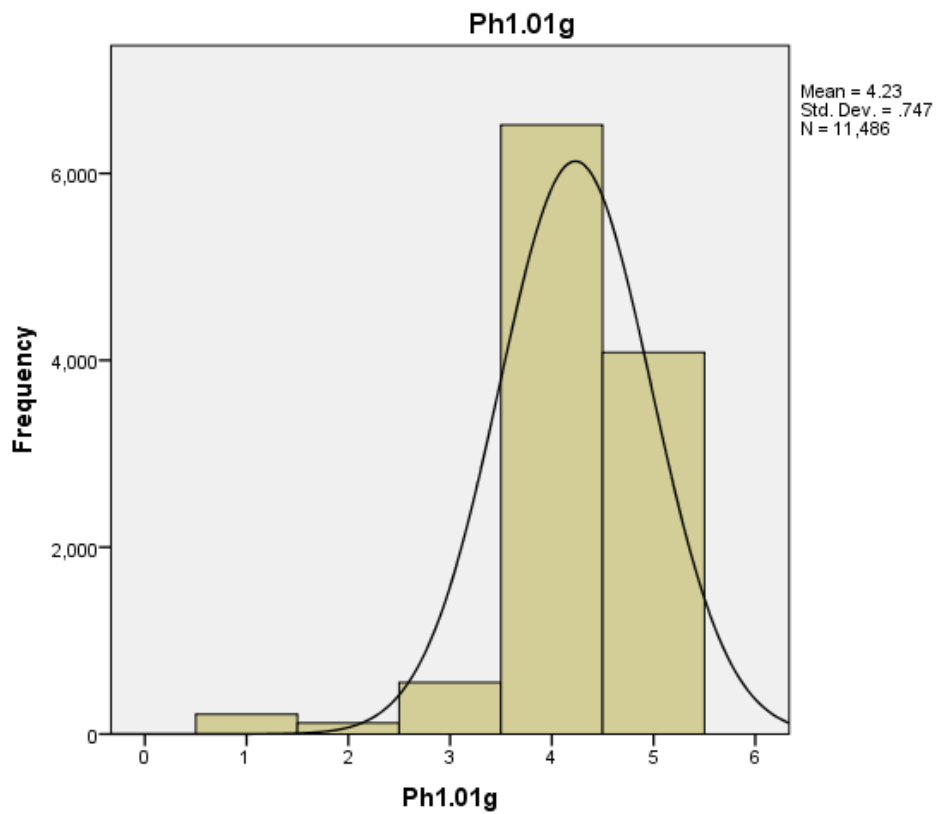
Hình 6.3.01d. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Thang điểm kiểm tra đánh giá



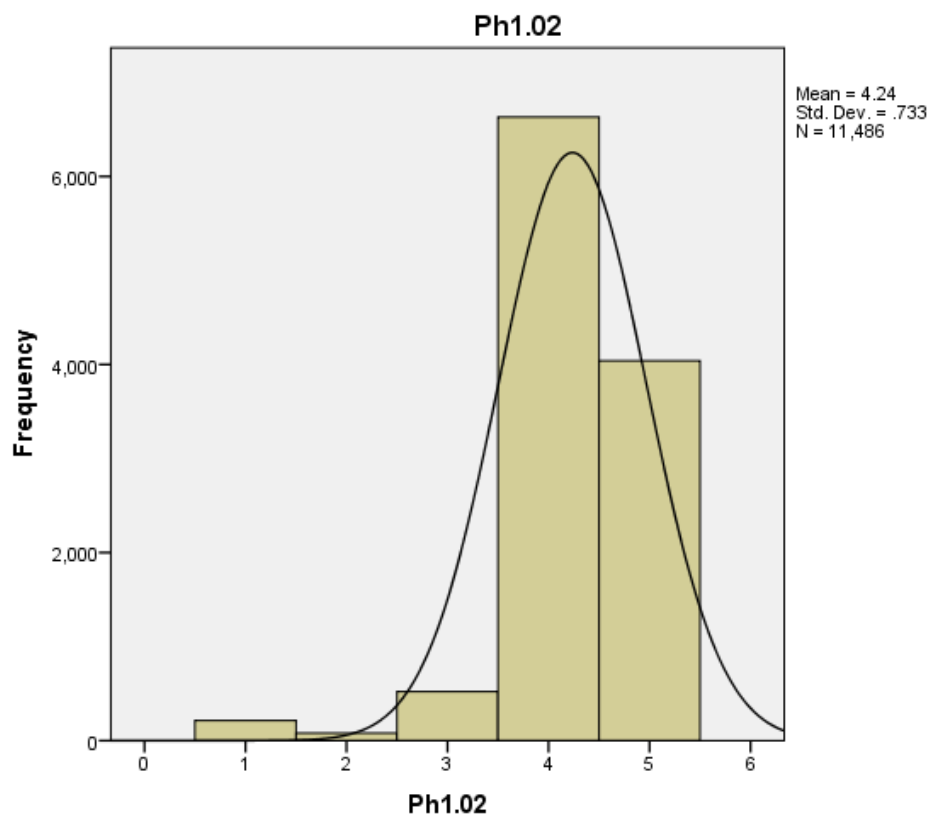
Hình 6.3.01e. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Nội dung thực hành/thí nghiệm/bài tập lớn



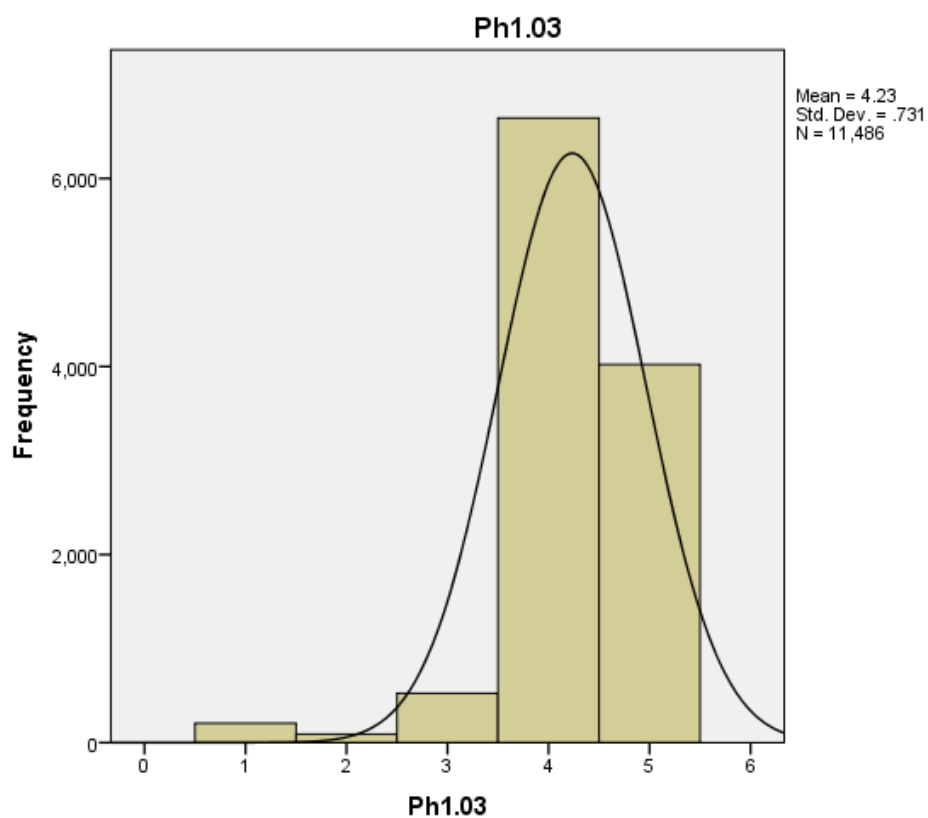
Hình 6.3.01f. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Hướng dẫn tự học



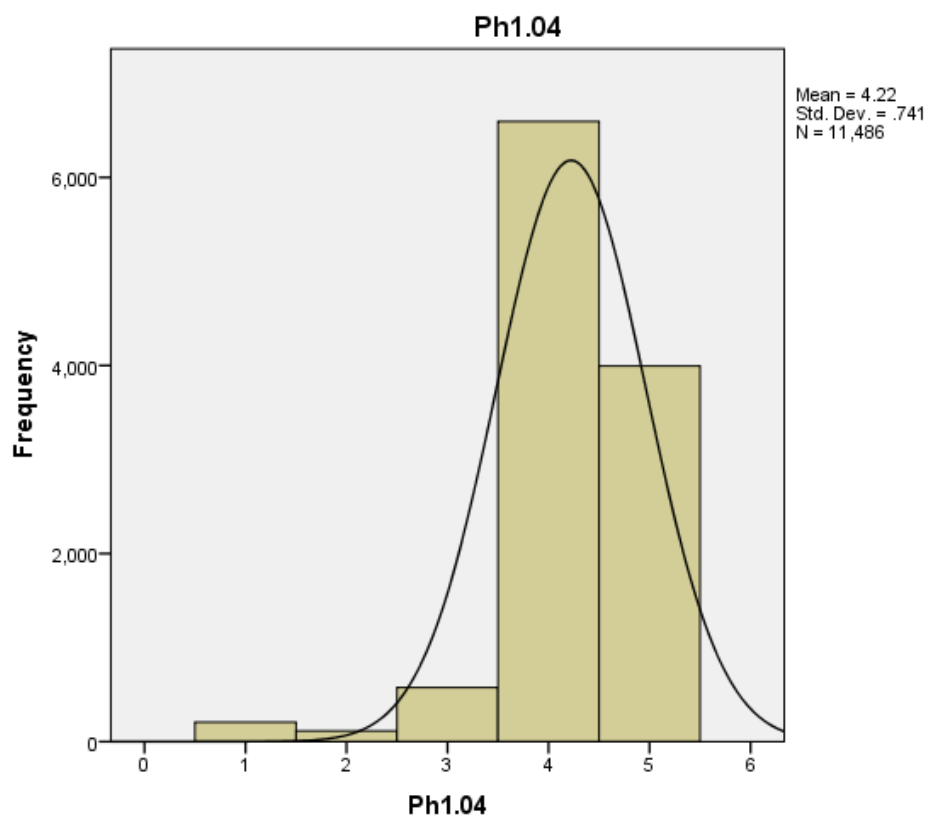
Hình 6.3.01g. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Giáo trình, tài liệu tham khảo chính



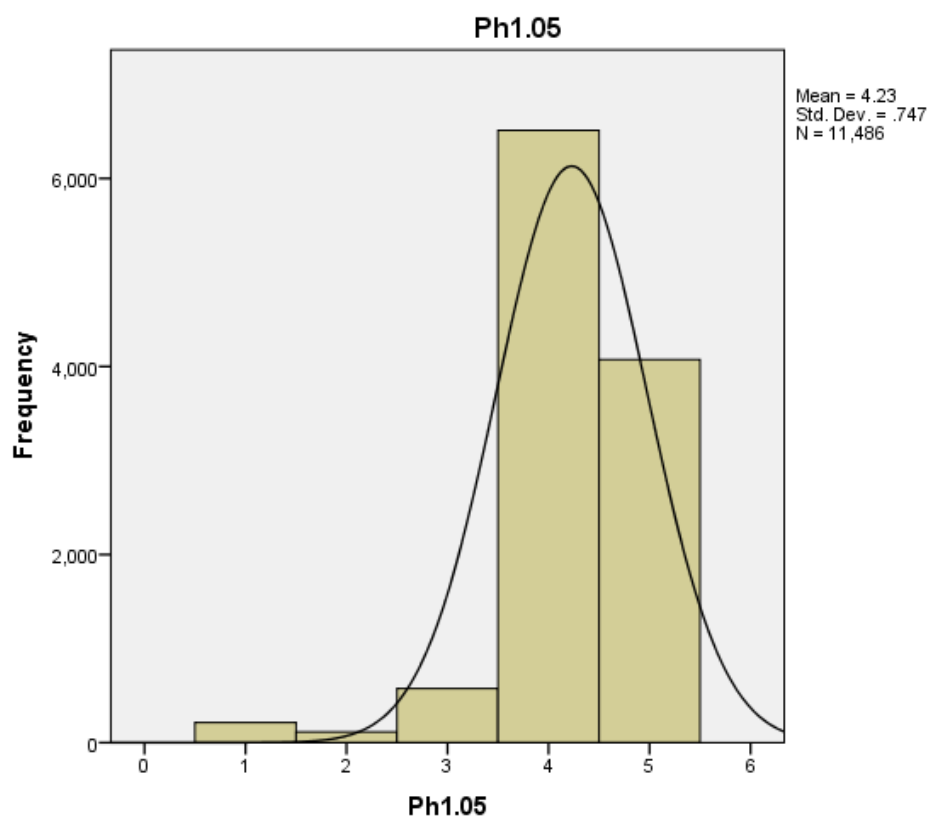
Hình 6.3.02. Mục tiêu của môn học nêu rõ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được



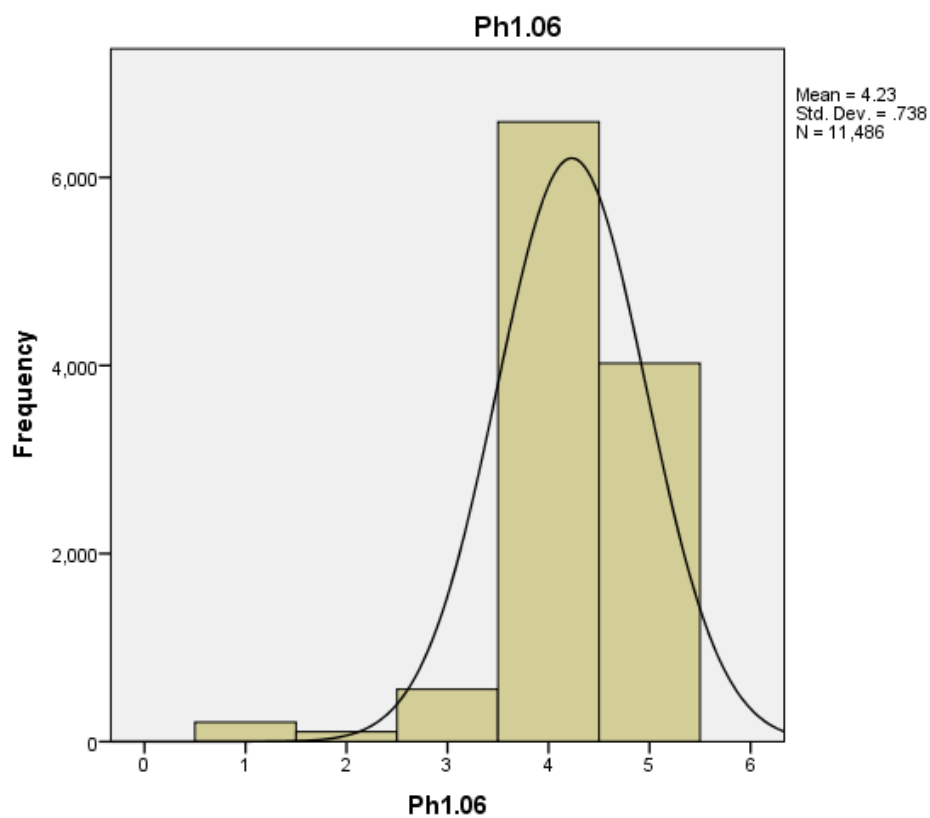
Hình 6.3.03. Thời lượng môn học được phân bổ hợp lý cho các nội dung học tập



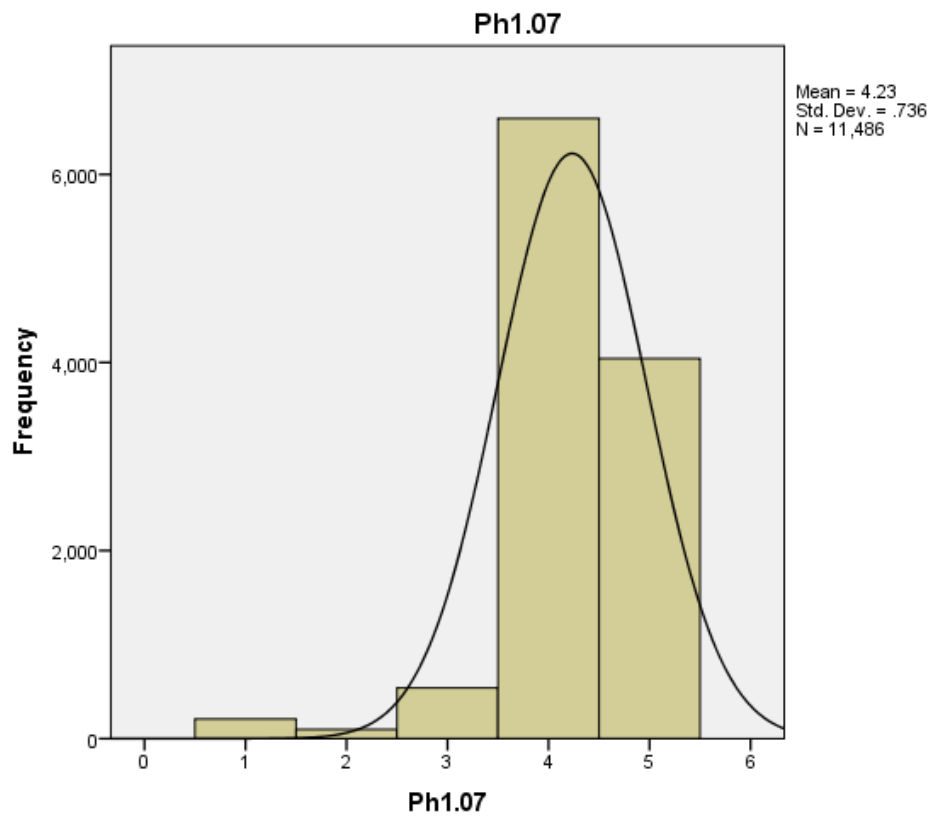
Hình 6.3.04. Nội dung thực hành/thí nghiệm (nếu có) bám sát đề cương học phần



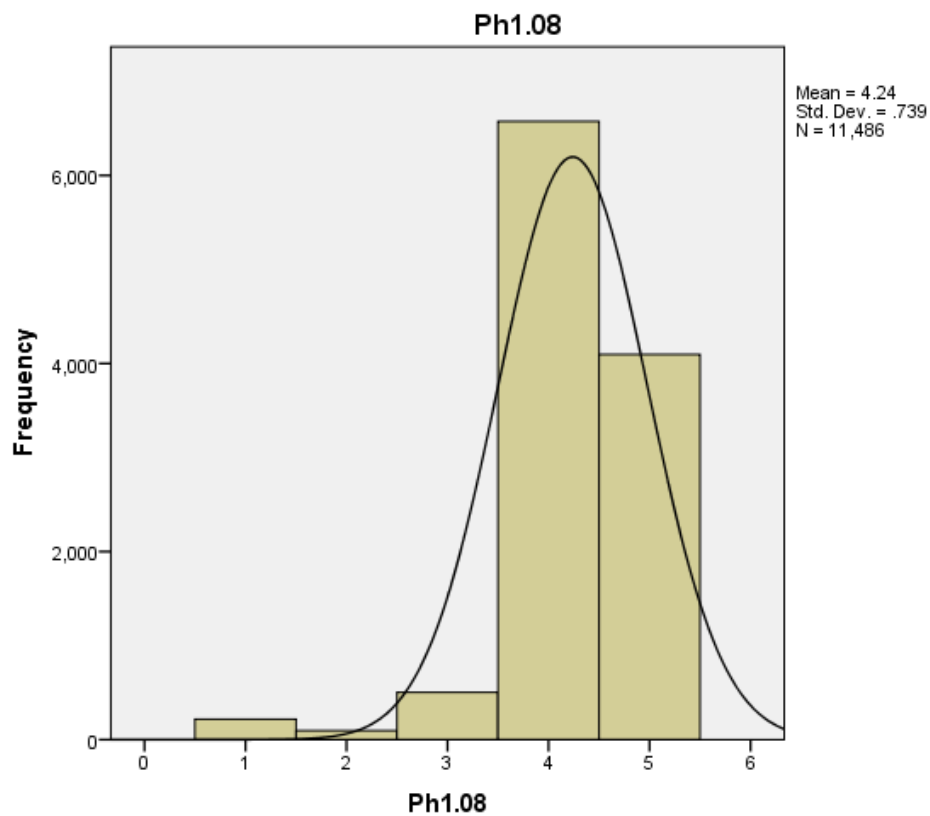
Hình 6.3.05. Môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn



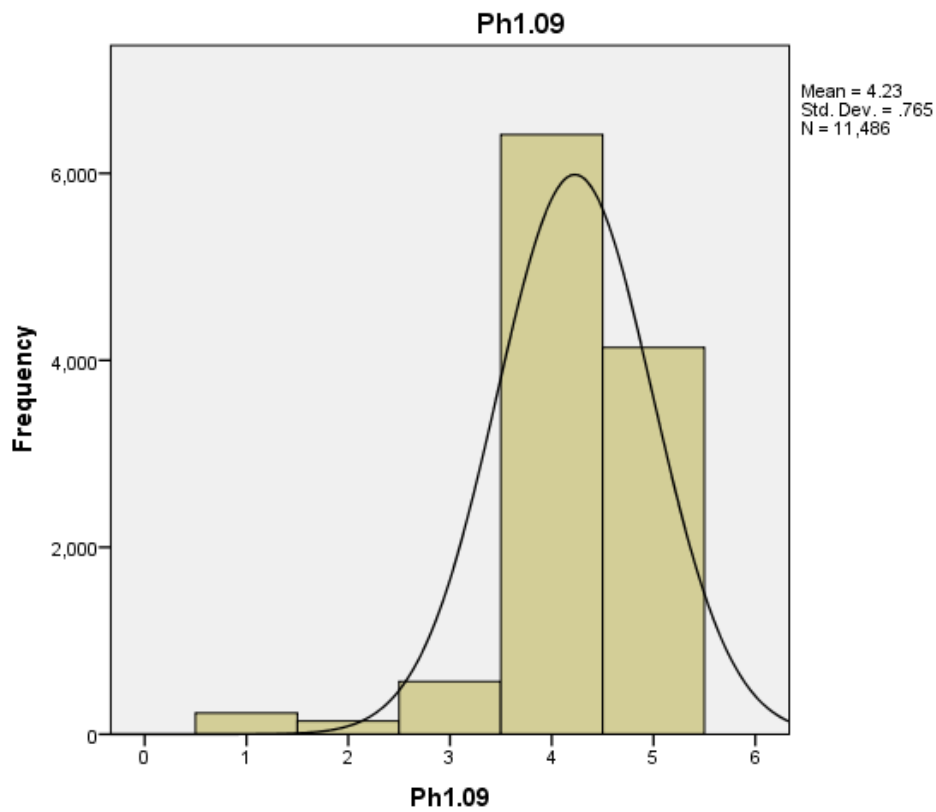
Hình 6.3.06. Giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cập nhật



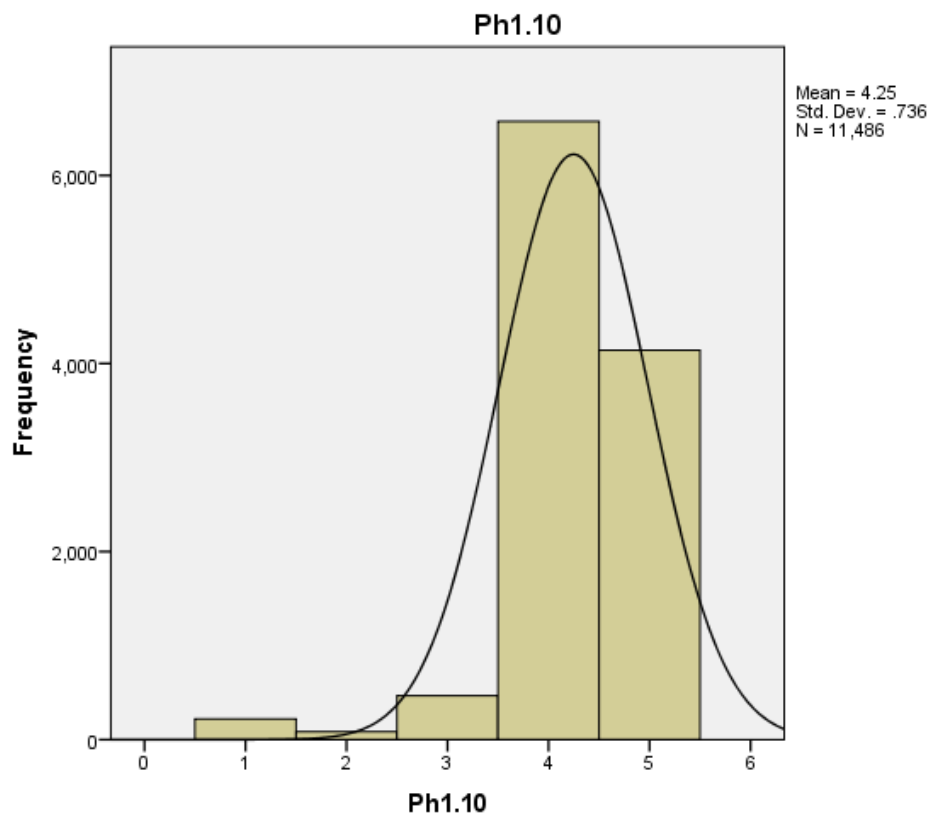
Hình 6.3.07. Học phần đáp ứng với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo



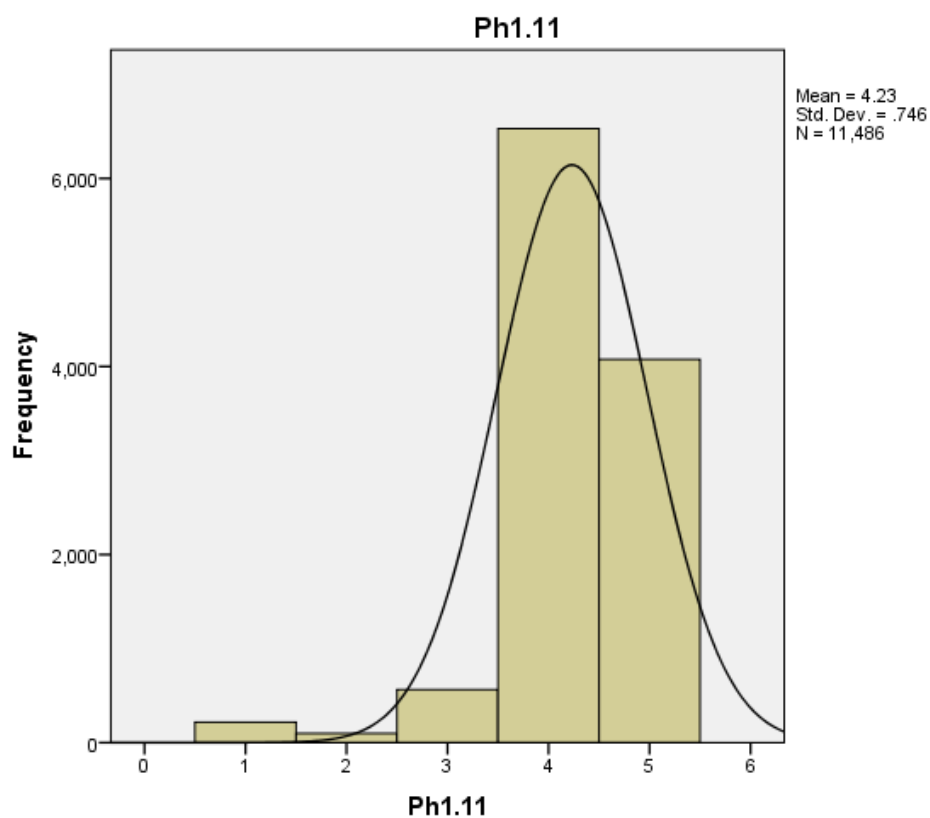
Hình 6.3.08. Giảng viên hướng dẫn phương pháp học tập khi bắt đầu môn học



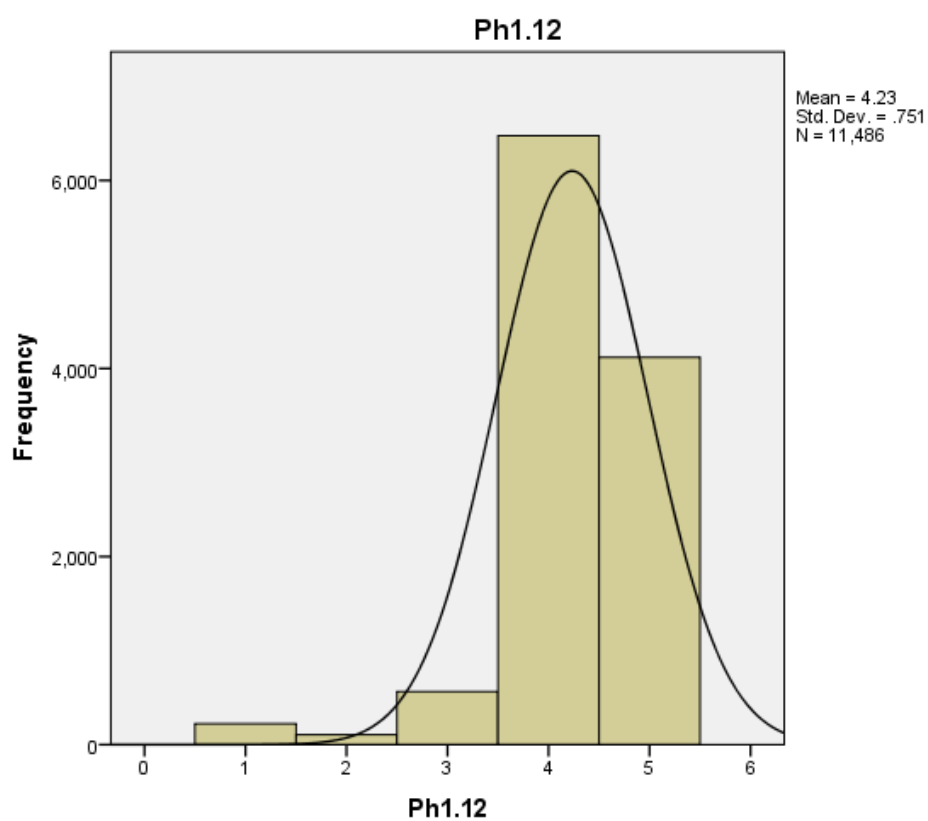
Hình 6.3.09. Giảng viên trình bày bài giảng rõ ràng, dễ hiểu



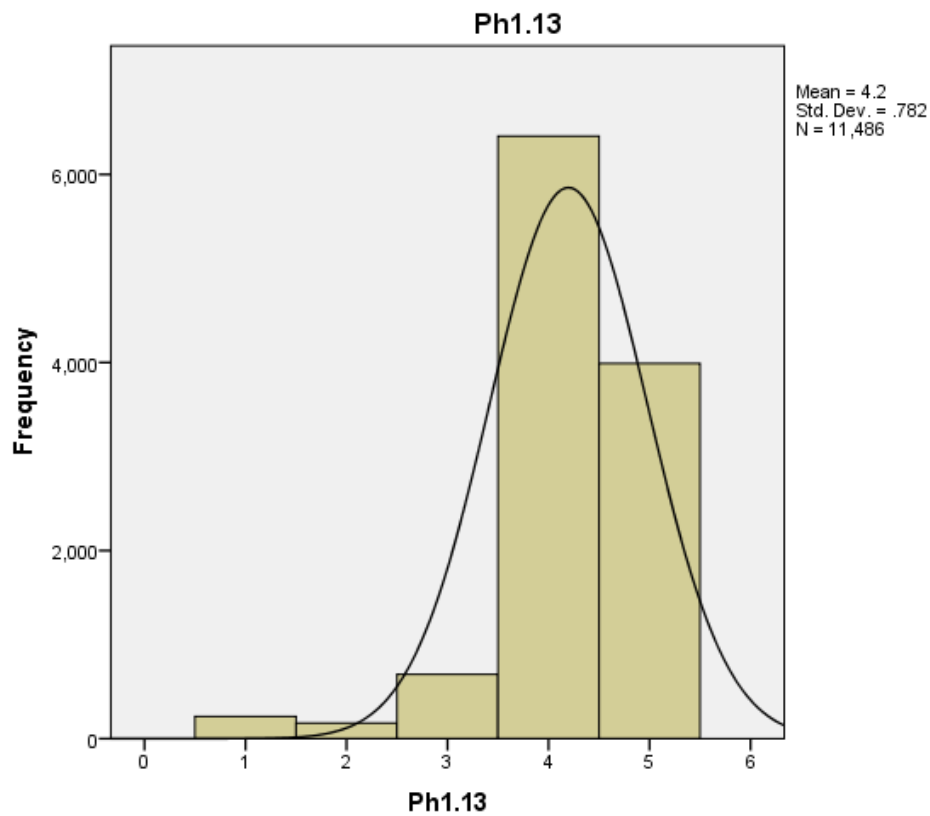
Hình 6.3.10. Giảng viên khuyến khích người học tích cực trao đổi nội dung học phần



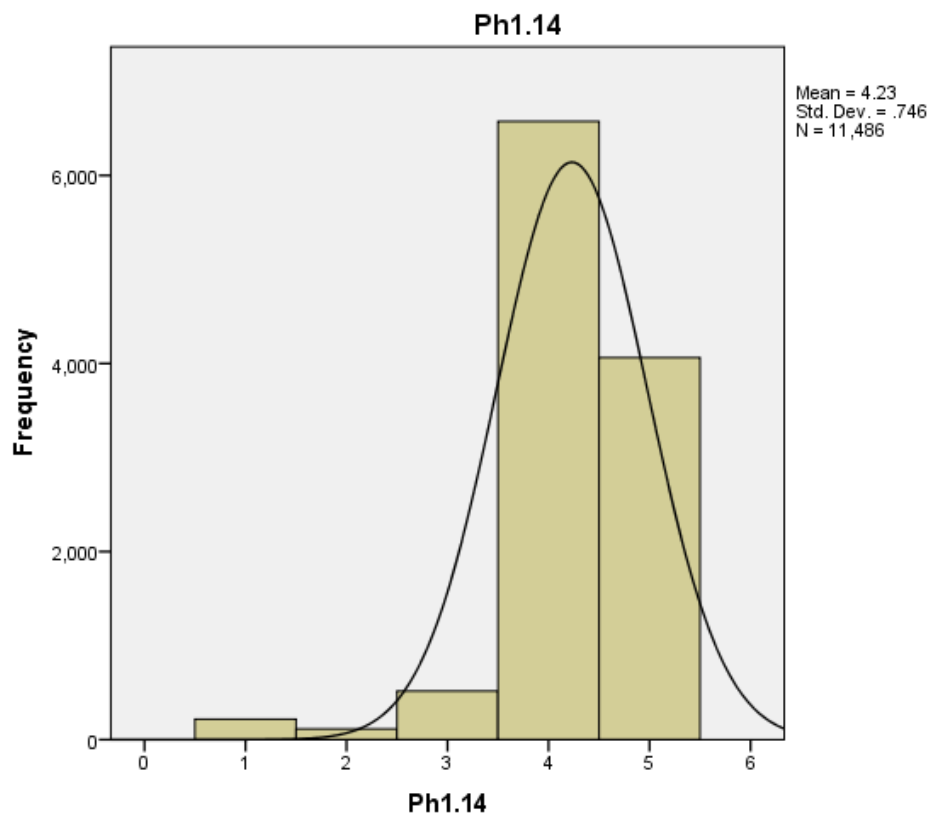
Hình 6.3.11. Giảng viên hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu



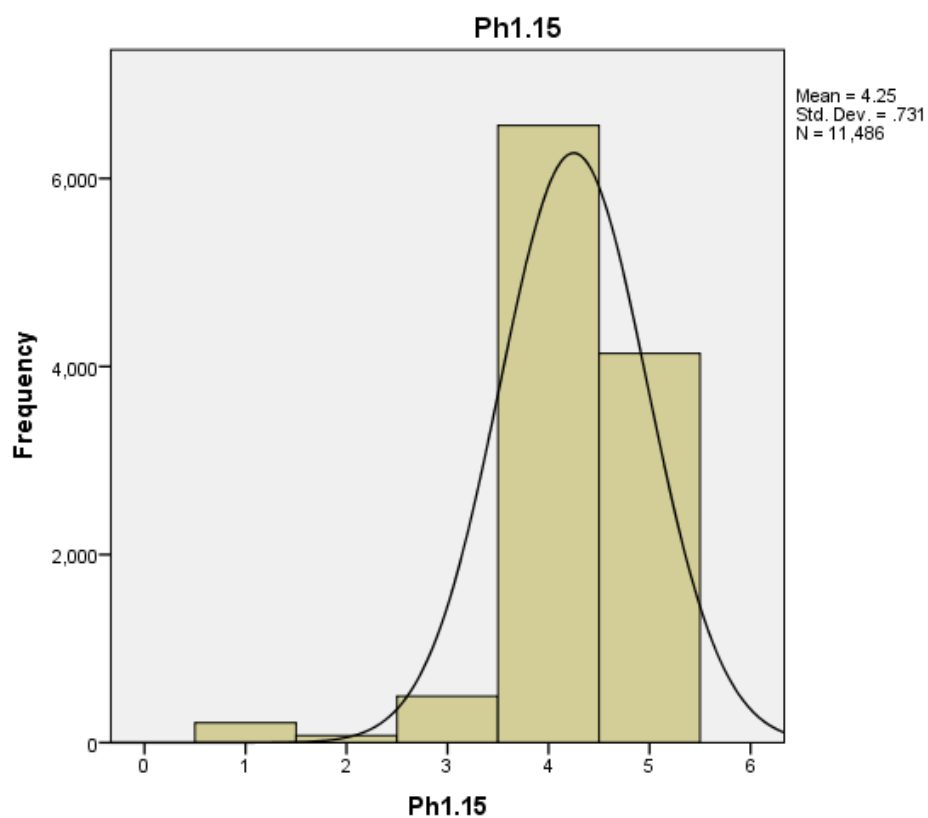
Hình 6.3.12. Giảng viên hướng dẫn người học vận dụng kiến thức trong học phần vào thực tế nghề nghiệp



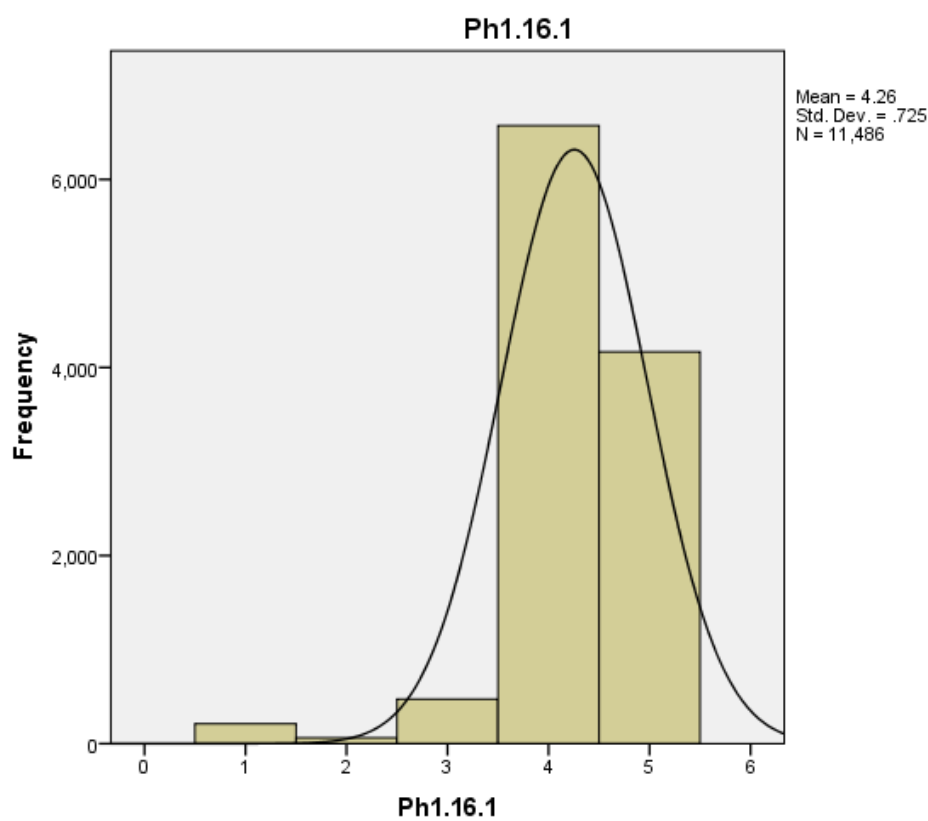
Hình 6.3.13. Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán



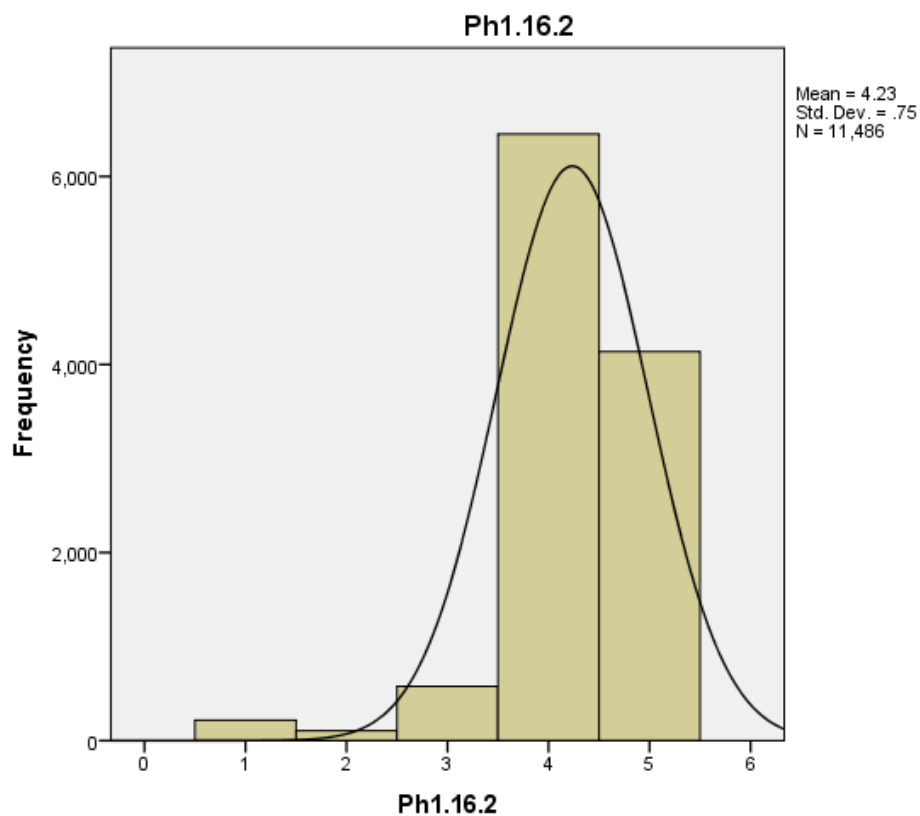
Hình 6.3.14. Giảng viên sử dụng hiệu quả phương tiện giảng dạy



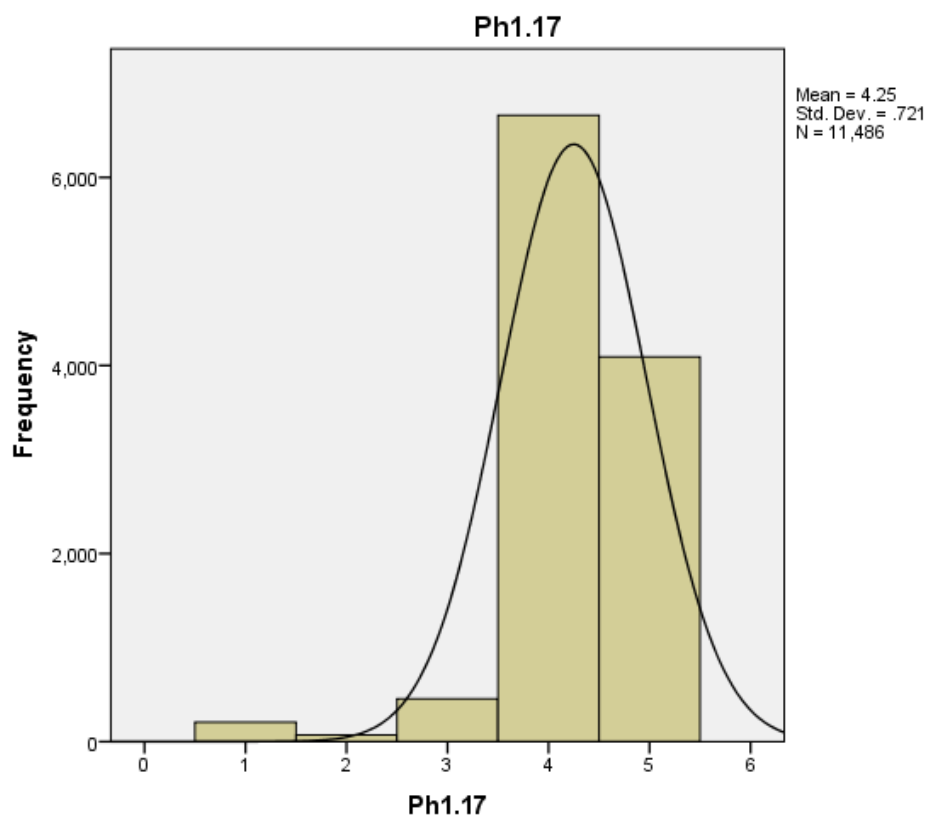
Hình 6.3.15. Giảng viên quan tâm đến giáo dục đạo đức, ý thức kỷ luật và trách nhiệm cho người học



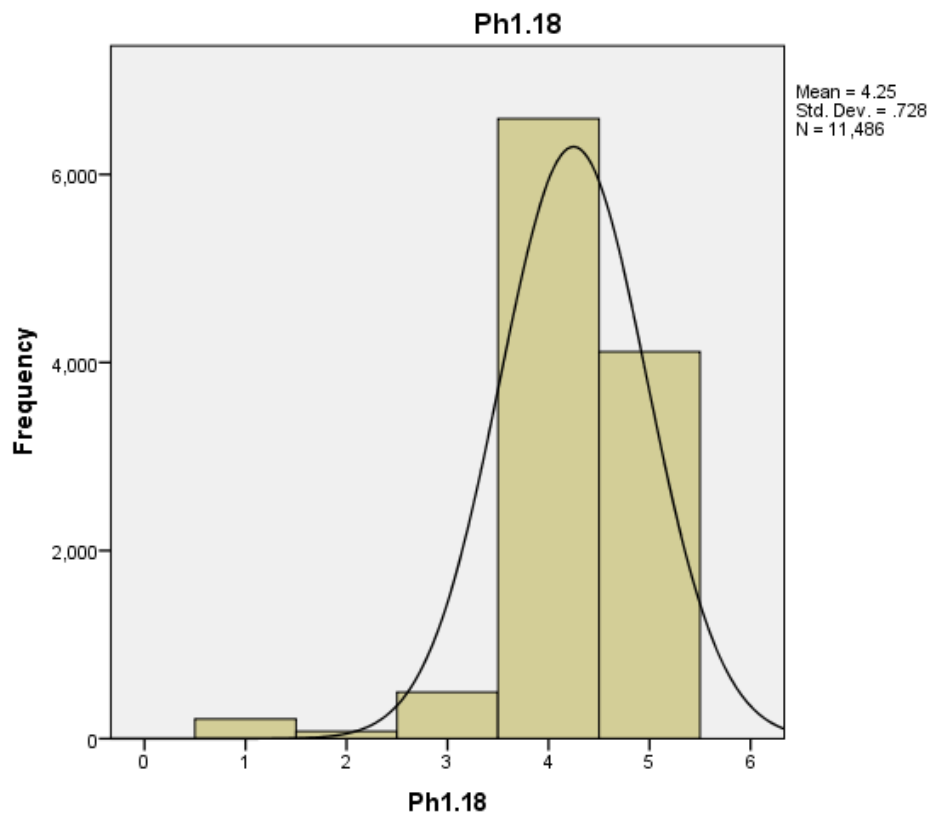
Hình 6.3.16-1. Tác phong sư phạm mẫu mực



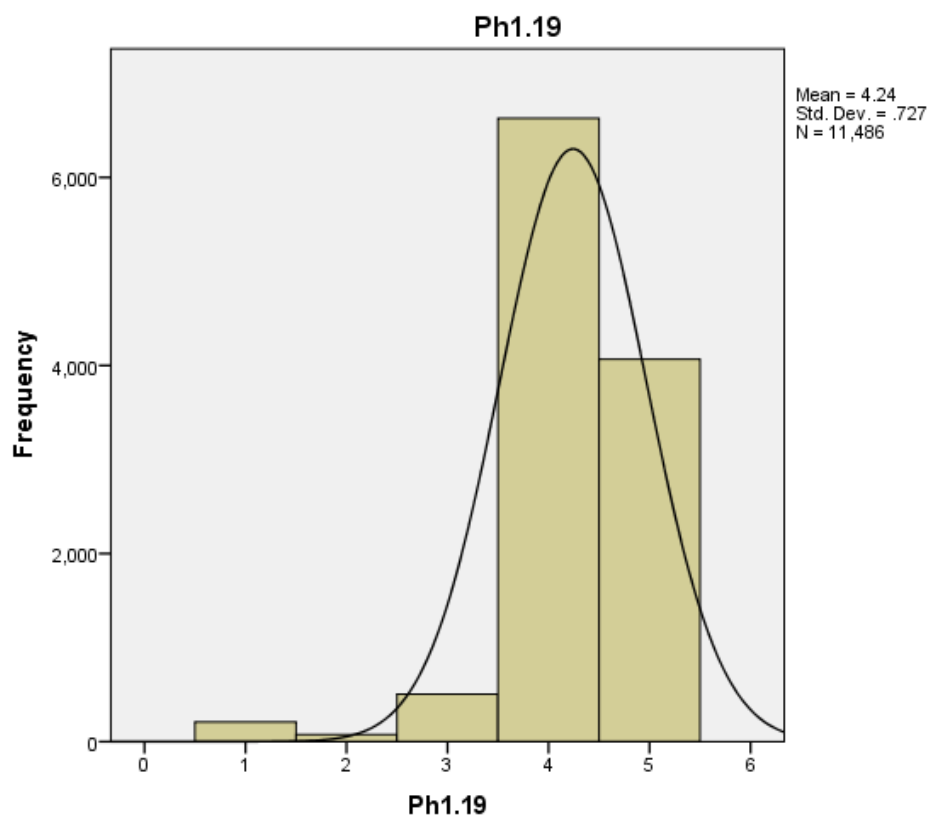
Hình 6.3.16-2. Anh/Chị rất hài lòng về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân.



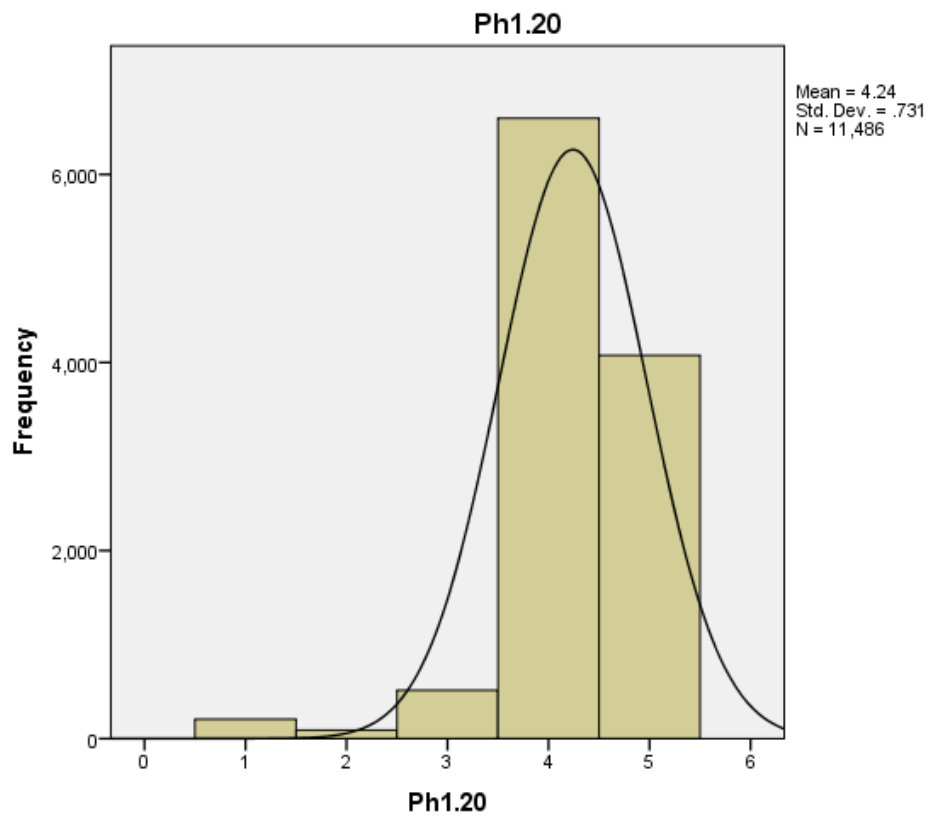
Hình 6.3.17. Giảng viên công bố hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng từ đầu học phần



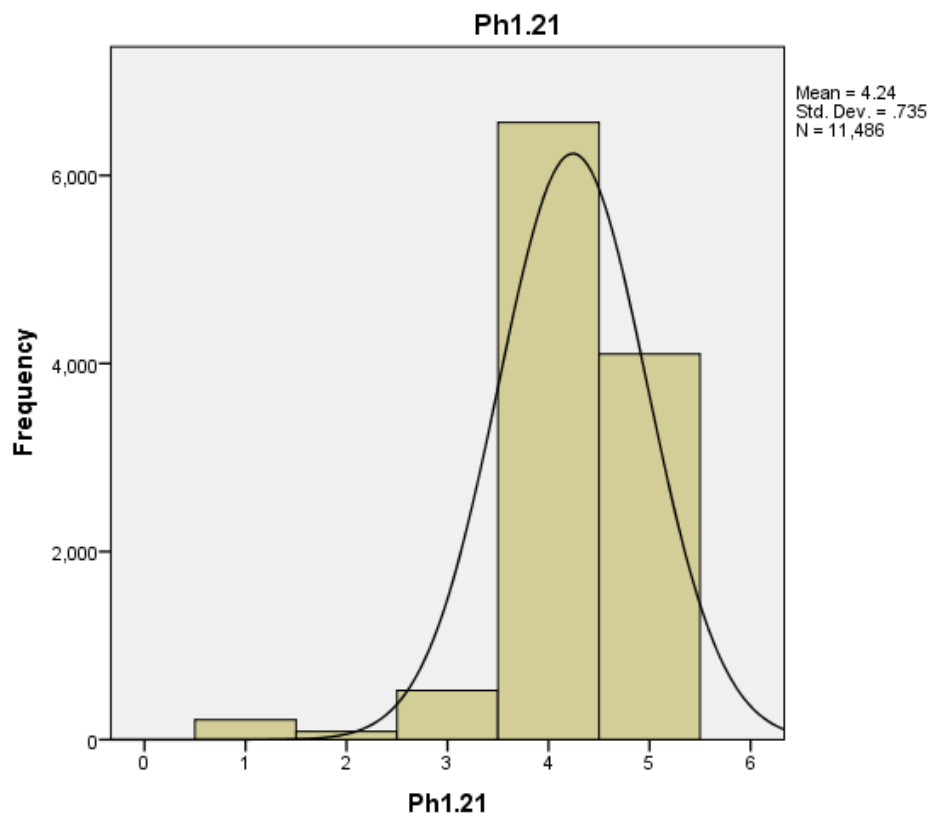
Hình 6.3.18. Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất đặc thù môn học



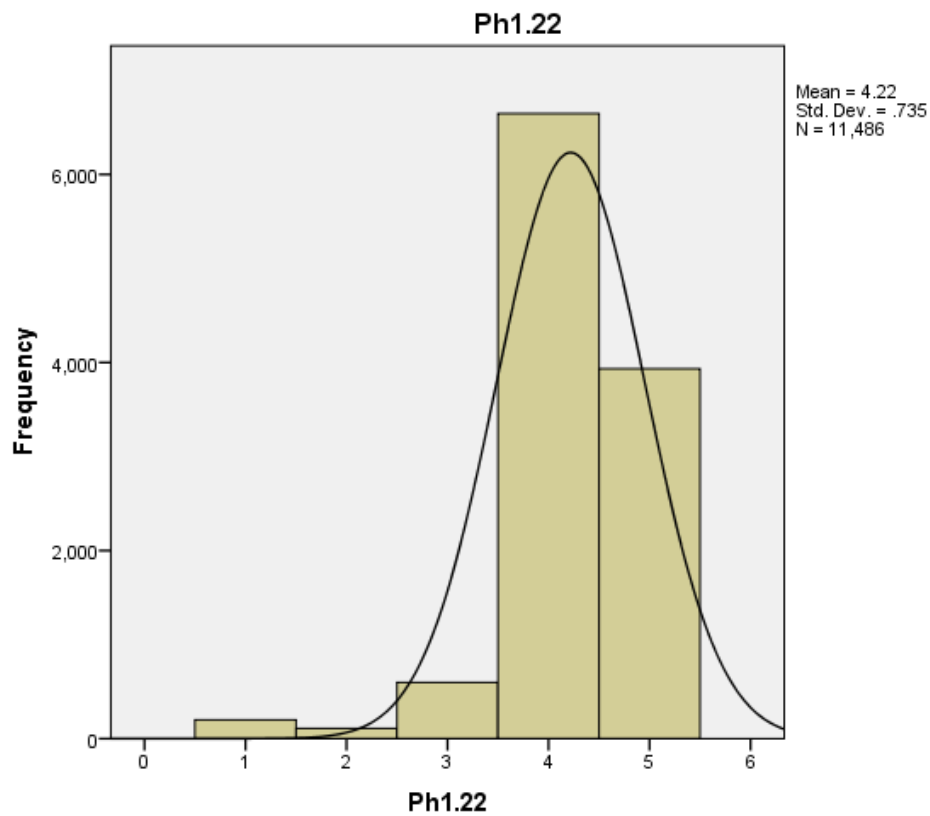
Hình 6.3.19. Phân bố hợp lý tỉ lệ điểm thành phần đánh giá kết quả học tập (chuyên cần, bài tập, bài kiểm tra, tiểu luận, thi kết thúc học phần...)



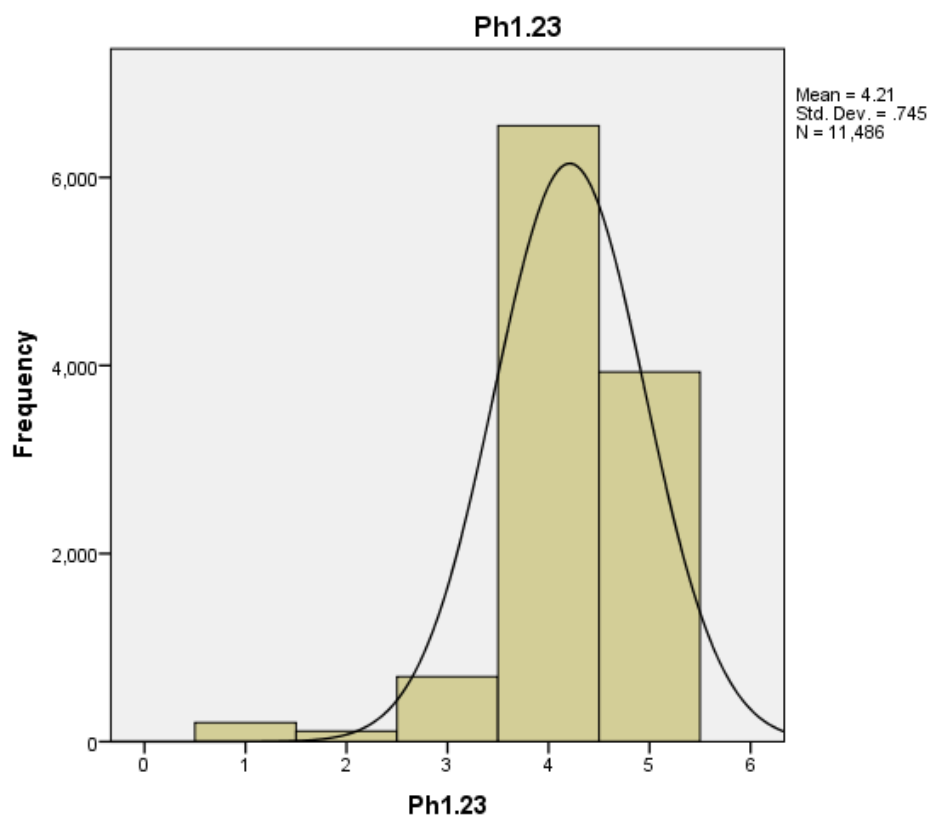
Hình 6.3.20. Bài kiểm tra, đề thi kết thúc học phần phù hợp với nội dung học phần



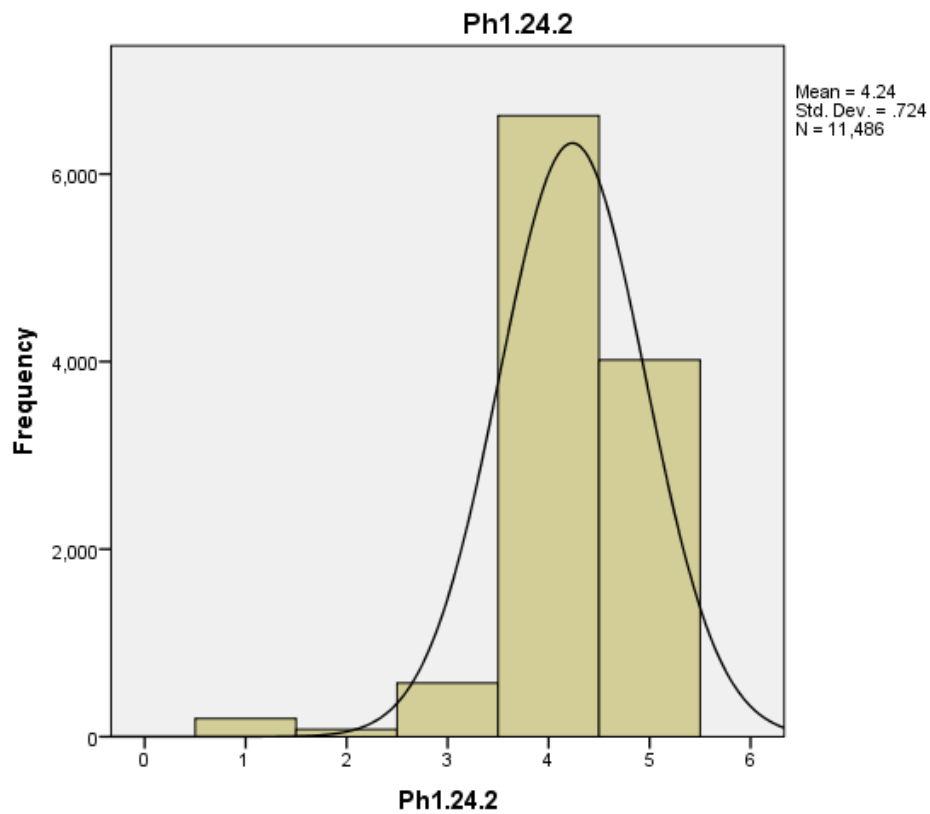
Hình 6.3.21. Người học được giải đáp thắc mắc, phúc khảo về kết quả kiểm tra đánh giá



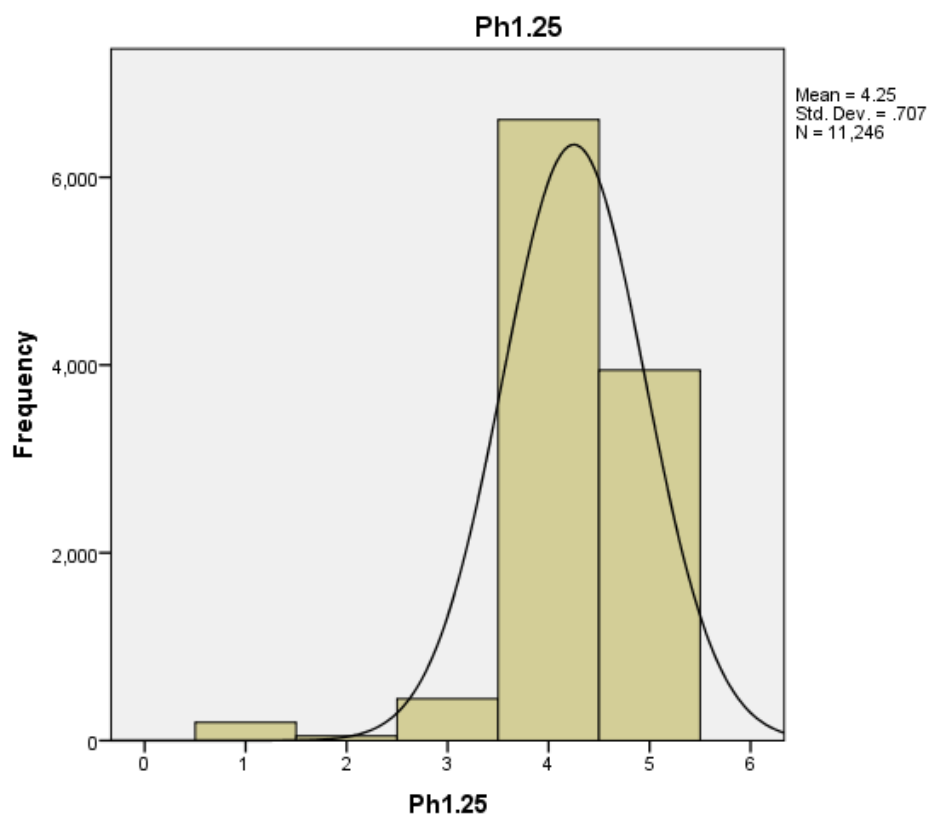
Hình 6.3.22. Phòng đọc, phòng tự học, tài liệu giáo trình của thư viện đáp ứng tốt nhu cầu của người học



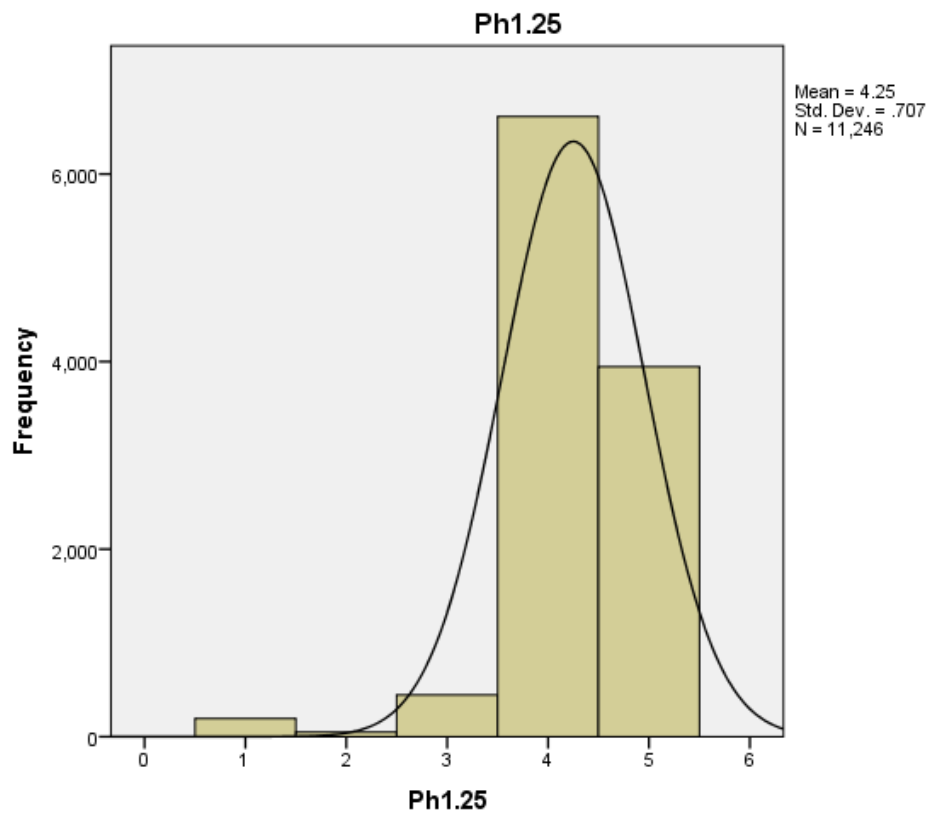
Hình 6.3.23. Giảng đường, phòng thí nghiệm, dụng cụ, máy móc trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu của người học



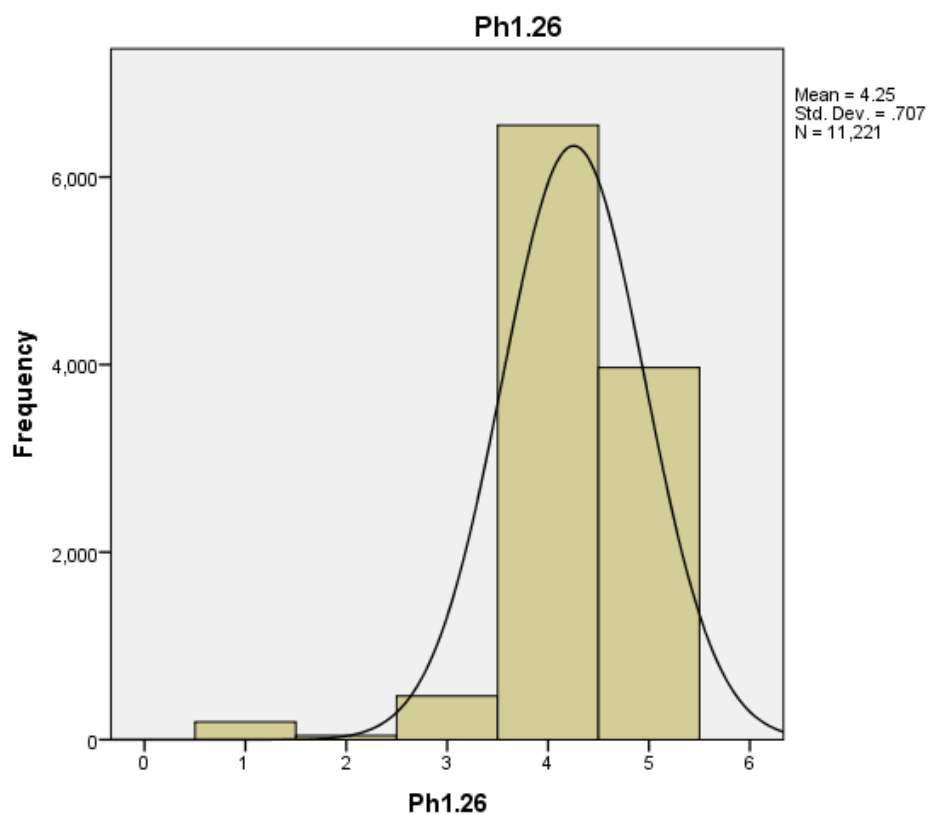
Hình 6.3.24-1. Hệ thống mạng Internet, wifi phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học



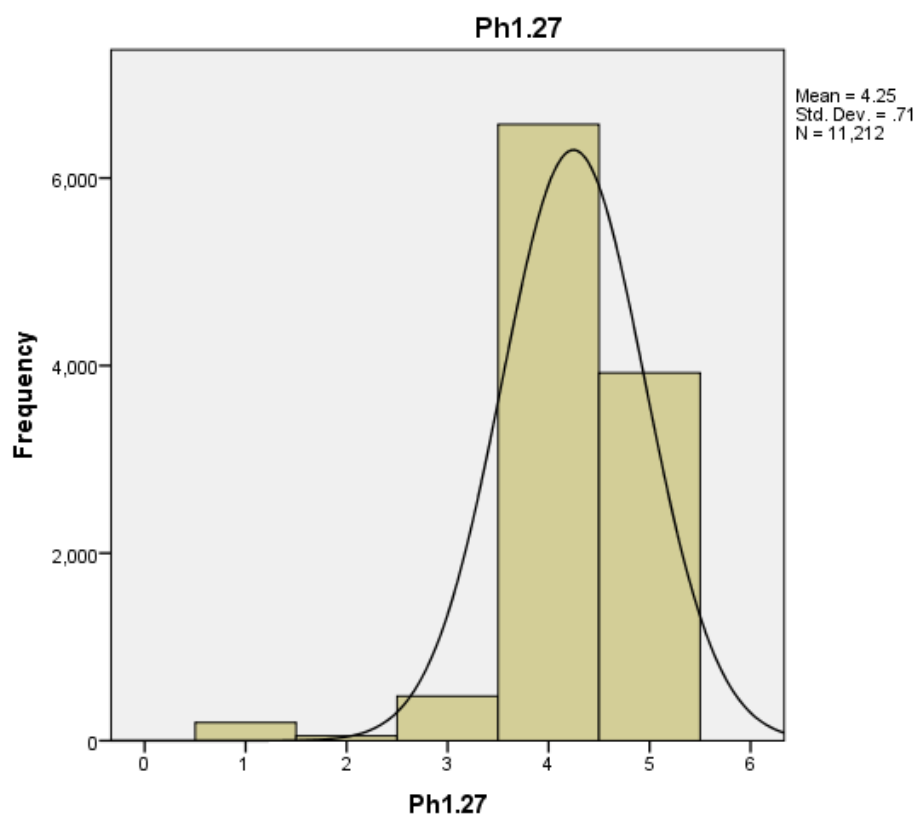
Hình 6.3.24-2. Hệ thống điều hòa trên giảng đường và thư viện phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học



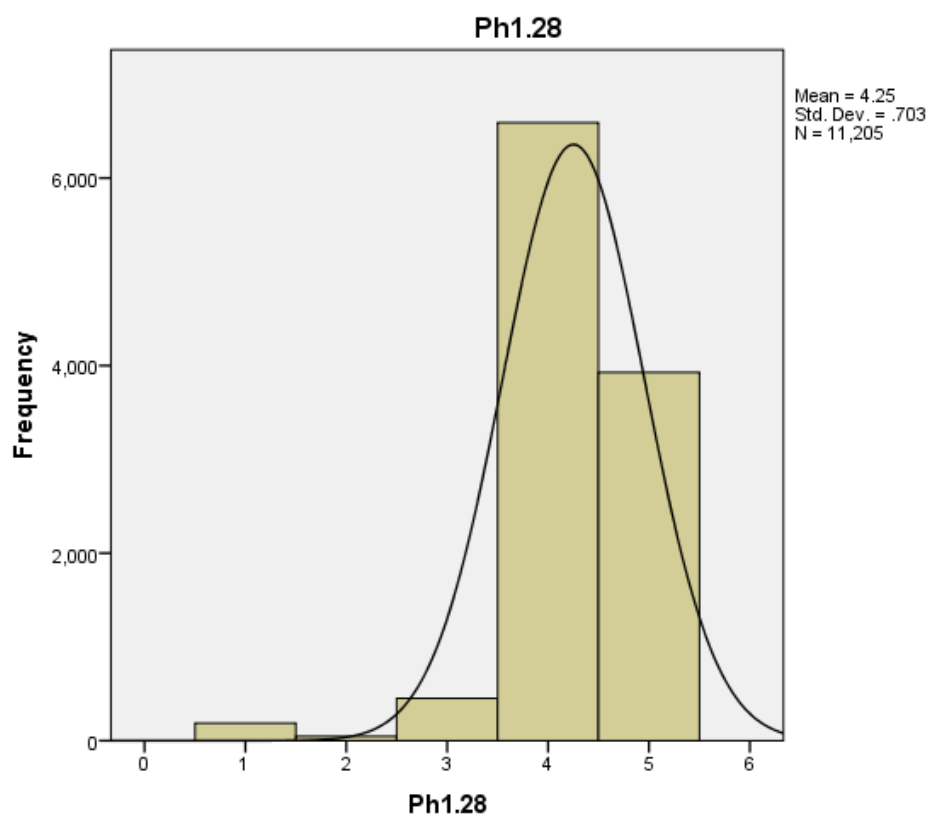
Hình 6.3.25. Nhà trường đã tổ chức học tập trực tuyến linh hoạt, phù hợp



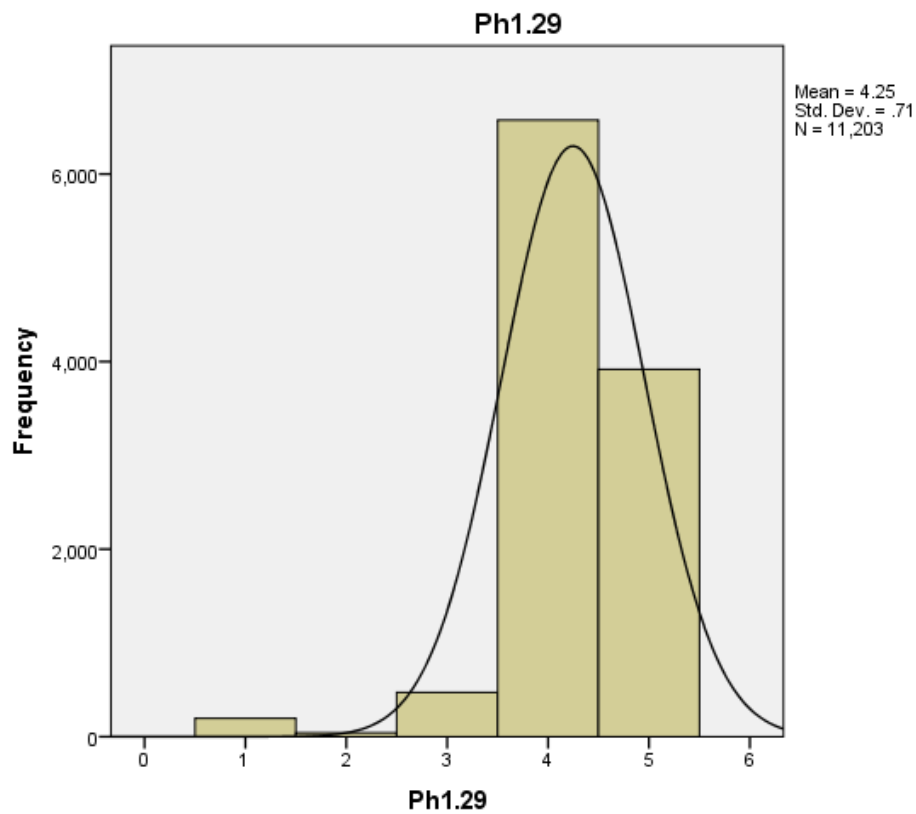
Hình 6.3.26. Giảng viên nhiệt tình, tâm huyết giảng dạy; cung cấp đầy đủ học liệu cho người học và khuyến khích người học tự học, tự nghiên cứu



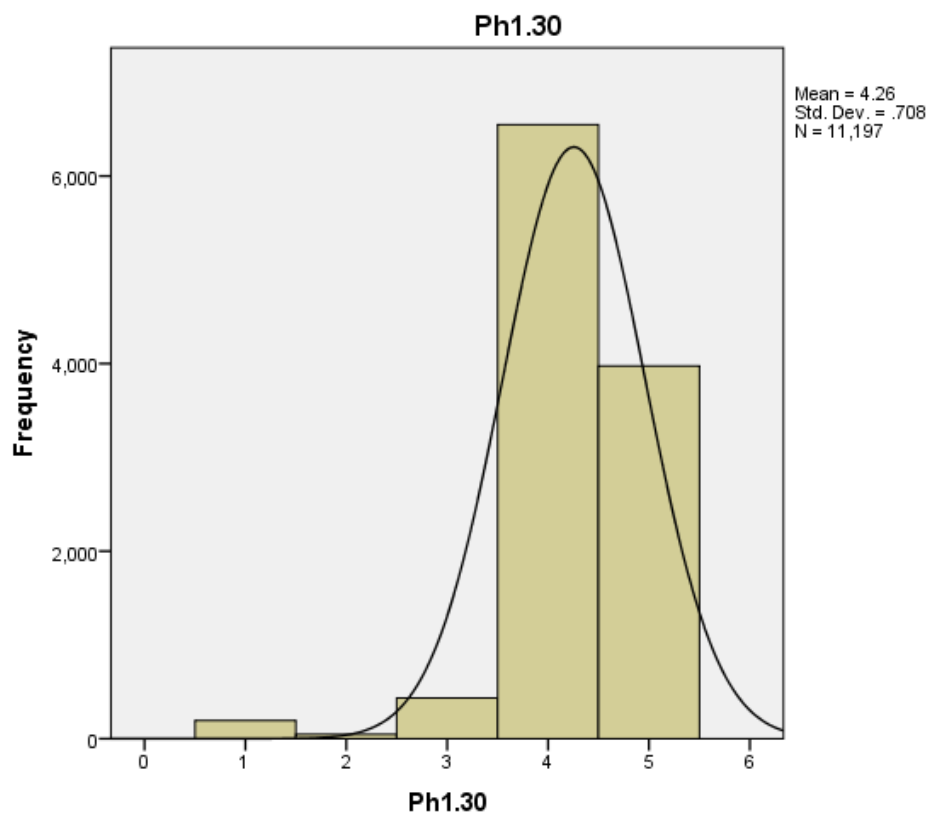
Hình 6.3.27. Nhà trường đã tổ chức linh hoạt các hình thức thi kết thúc học phần, kiểm tra đánh giá người học; đảm bảo khách quan, công bằng



Hình 6.3.28. Người học được đảm bảo đầy đủ quyền lợi khi tham gia học tập trực tuyến



Hình 6.3.29. Người học được Nhà trường/Khoa/Bộ môn quan tâm, hỗ trợ đầy đủ trong thời gian bị ảnh hưởng của Dịch Covid-19 hoặc khi Nhà trường tổ chức học tập trực tuyến.



Hình 6.3.30. Bạn hài lòng với công tác tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường.

Phụ lục 6.4. Tổng hợp các góp ý khác ngoài ý kiến đánh giá theo 5 mức

B

ảng 6.4. Tổng hợp các góp ý khác ngoài ý kiến đánh giá theo 5 mức.

TT	MSHP	Nội dung ý kiến	Ghi chú	
			Phát huy	Xem xét, cải tiến
1.	7010102	Phương pháp dạy và bài giảng kỹ lưỡng, dễ hiểu	x	
2.	7010102	Cô quá đĩnh lôn ❤️❤️❤️	x	
3.	7010102	Giảng viên dạy rất nhiệt tình và tâm huyết	x	
4.	7010103	Trường là số 1	x	
5.	7050626	Giảng viên nhiệt huyết.	x	
6.	7050640	Thầy hướng dẫn chi tiết và theo sát từng bạn.	x	
7.	7050658	Rất hài lòng về phương pháp giảng dạy của nhà trường	x	
8.	7070111	Thật sự thì em thấy chất lượng giảng dạy và các thầy cô trường mình rất tốt (trừ một số thầy cô trong học phần vừa nêu) em mong nhà trường có thể cải thiện.	x	x
9.	7070115	Thầy cô các bộ môn đều có rất có tâm ạ	x	
10.	7070115	tuyệt vờiwf	x	
11.	7070115	Em iu cô trangggg	x	
12.	7070231	Học trực tiếp để trao đổi ý kiến hơn học trực tuyến	x	
13.	7080510	Thầy cô giảng viên vô cùng tận tâm	x	
14.	7080638	Thầy dạy quá tuyệt vời	x	
15.	7090546	thầy dạy hoàn toàn hiệu quả	x	
16.	7110130	Thầy cô giáo nhiệt tình	x	
17.	XXXXXXX	trường nên nâng cấp thêm cơ sở vật chất cho sv kỹ thuật làm thực hành. Nhiều kiến thức thầy cô dạy khá sát với thực tế nhưng không được thực hành nhiều nên chả khác j nước đổ đầu vịt cả		x
18.	Kế toán tài chính	Nâng cao trang thiết bị dạy và học		x
19.	56	Mấy giảng viên có tuổi, em mong các gv đó đc		x
20.	4010702	Vấn đề môn học không được giải quyết từ phòng Đào tạo đến bộ môn. Không ai giải quyết vấn đề cho sinh viên, đẩy từ phòng này sang phòng khác. Không xếp lịch học cho sinh viên xong đánh 0đ 😞 Thà rằng học trượt mà học lại còn hơn bỏ tiền ra học nhưng không được học. Vẫn bị đánh trượt. Thất vọng về cách làm việc, trách nhiệm của nhà trường với sinh viên!		x
21.	7010102	giảng viên cần để ý sinh viên hơn		x
22.	7010108	trường cần cải thiện cơ sở vật chất hơn tại khu a,b như: ổ điện (vì rất cần thiết cho sinh viên đặc biệt ngành CNTT), hệ thống mạng còn yếu.		x
23.	7010120	Có thể chuyển hình thức môn này toàn bộ trắc nghiệm trong kỳ thi kết thúc học phần ạ		X

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI
TỪ SINH VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG CỦA HỌC PHẦN**

CTĐT DH Toàn trường
Năm học 2024-2025

KT. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

TS. Phạm Văn Tuấn

HÀ NỘI 06/2025

MỤC LỤC

1. MẪU PHIẾU KHẢO SÁT.....	3
2. THÔNG TIN CHUNG.....	6
2.1 Đối tượng khảo sát	6
2.2 Thời gian khảo sát.....	6
2.3 Phương pháp khảo sát	6
2.4 Thông tin chung.....	6
3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT.....	6
3.1 Về học phần và các nội dung liên quan	6
3.2 Về công tác giảng dạy của giảng viên	6
3.3 Về việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập	6
3.4 Về cơ sở vật chất phục vụ môn học.....	7
3.5 Tổ chức học tập trực tuyến trong điều kiện đặc biệt: Dịch Covid-19; đe dọa thiên tai/lũ lụt.. hoặc Nhà trường tổ chức học trực tuyến theo Quy định	7
4. CÁC GÓP Ý KHÁC.....	7
4.1 Nội dung cần phát huy	7
4.2 Nội dung cần xem xét, cải tiến.....	7
5. CÁC NỘI DUNG CẦN PHÁT HUY, NGHIÊN CỨU, CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG	7
6. PHỤ LỤC	9
Phụ lục 6.1. Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến.....	9
Phụ lục 6.2. Tần xuất các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến	10
Phụ lục 6.3. Biểu đồ phân bố tần xuất các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến.....	26
Phụ lục 6.4. Tổng hợp các góp ý khác ngoài ý kiến đánh giá theo 5 mức	45

1. MẪU PHIẾU KHẢO SÁT

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**



QR Code của phiếu khảo sát trực tuyến

**PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN
VỀ CHẤT LƯỢNG CỦA HỌC PHẦN**

Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong Nhà trường, đề nghị các bạn sinh viên đóng góp ý kiến phản hồi bằng cách trả lời trung thực, đầy đủ các nội dung dưới đây.

Liên kết đến phiếu
<https://forms.office.com/r/RQMNTsyQPh>

Trân trọng cảm ơn!

THÔNG TIN SINH VIÊN

Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ Email liên hệ:

Ngành đào tạo mà bạn đang theo học:

- | | | |
|---|--|--|
| ☐ Kỹ thuật điện | ☐ Kỹ thuật hóa học (CTTT) | ☐ Công nghệ KTHH (lọc hóa dầu) |
| ☐ Kỹ thuật Cơ khí | ☐ Quản lý đất đai | ☐ Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ |
| ☐ Kỹ thuật Mỏ | ☐ Kỹ thuật Tuyển khoáng | ☐ Kỹ thuật Dầu khí |
| ☐ Công nghệ thông tin | ☐ Kỹ thuật Xây dựng | ☐ Kỹ thuật Môi trường |
| ☐ Quản trị kinh doanh | ☐ Kế toán | ☐ Tài chính – Ngân hàng |
| ☐ Kỹ thuật Địa vật lý | ☐ Địa chất học | ☐ Kỹ thuật Địa chất |
| ☐ Địa kỹ thuật xây dựng | ☐ Địa tin học | ☐ Quản lý và phân tích dữ liệu khoa học |
| ☐ Khoa học dữ liệu | ☐ Quản lý công nghiệp | ☐ Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| ☐ Kỹ thuật cơ điện tử | ☐ Kỹ thuật cơ khí động lực | ☐ Kỹ thuật ô tô |
| ☐ Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa | ☐ Kỹ thuật Robot và Trí tuệ nhân tạo | |
| ☐ Đá quý Đá mỹ nghệ | ☐ Kỹ thuật khí thiên nhiên | |
| ☐ Công nghệ số trong thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên | ☐ Quản lý phát triển đô thị và BDS | |
| ☐ Xây dựng công trình ngầm thành phố và Hệ thống tàu điện ngầm | ☐ Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | |
| ☐ Kỹ thuật tài nguyên nước | ☐ Quản lý xây dựng | ☐ Hóa dược |
| ☐ Du lịch địa chất | ☐ Quản lý tài nguyên và môi trường | ☐ An toàn, Vệ sinh lao động |

Khóa (VD: K69):

Tên học phần: Mã HP (lưu ý ghi chính xác):

Năm học/Học kỳ bạn cung cấp thông tin (VD: NH2024-2025 HK2):

Xếp loại học lực học kỳ vừa qua: ☐ Xuất sắc ☐ Giỏi ☐ Khá ☐ Trung bình ☐ Kém

II. CÁC NỘI DUNG ĐÓNG GÓP Ý KIẾN

Vui lòng đánh dấu vào ô (☑) là ý kiến của bạn đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5:

1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý

I	Về học phần và các nội dung liên quan	1	2	3	4	5
1.	Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về:					
	a) Chuẩn đầu ra học phần	☐	☐	☐	☐	☐
	b) Nội dung học phần	☐	☐	☐	☐	☐
	c) Phương pháp giảng dạy	☐	☐	☐	☐	☐
	d) Thang điểm kiểm tra đánh giá	☐	☐	☐	☐	☐
	e) Nội dung thực hành/thí nghiệm/bài tập lớn	☐	☐	☐	☐	☐
	f) Hướng dẫn tự học	☐	☐	☐	☐	☐
	g) Giáo trình, tài liệu tham khảo chính	☐	☐	☐	☐	☐
2.	Mục tiêu của môn học nêu rõ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được	☐	☐	☐	☐	☐
3.	Thời lượng môn học được phân bổ hợp lý cho các nội dung học tập	☐	☐	☐	☐	☐
4.	Nội dung thực hành/thí nghiệm (nếu có) bám sát đề cương học phần	☐	☐	☐	☐	☐
5.	Môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn	☐	☐	☐	☐	☐
6.	Giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cập nhật	☐	☐	☐	☐	☐
7.	Học phần đáp ứng với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐
II	Về công tác giảng dạy của giảng viên	1	2	3	4	5
8.	Giảng viên hướng dẫn phương pháp học tập khi bắt đầu môn học	☐	☐	☐	☐	☐
9.	Giảng viên trình bày bài giảng rõ ràng, dễ hiểu	☐	☐	☐	☐	☐
10.	Giảng viên khuyến khích người học tích cực trao đổi nội dung học phần	☐	☐	☐	☐	☐
11.	Giảng viên hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu	☐	☐	☐	☐	☐
12.	Giảng viên hướng dẫn người học vận dụng kiến thức trong học phần vào thực tế nghề nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
13.	Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán	☐	☐	☐	☐	☐
14.	Giảng viên sử dụng hiệu quả phương tiện giảng dạy	☐	☐	☐	☐	☐
15.	Giảng viên quan tâm đến giáo dục đạo đức, ý thức kỷ luật và trách nhiệm cho người học	☐	☐	☐	☐	☐
16.1	Tác phong sư phạm mẫu mực	☐	☐	☐	☐	☐
16.2	Anh/Chị rất hài lòng về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân	☐	☐	☐	☐	☐
III	Về việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập	1	2	3	4	5
17.	Giảng viên công bố hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng từ đầu học phần	☐	☐	☐	☐	☐
18.	Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất đặc thù môn học	☐	☐	☐	☐	☐
19.	Phân bổ hợp lý tỉ lệ điểm thành phần đánh giá kết quả học tập (chuyên cần, bài tập, bài kiểm tra, tiểu luận, thi kết thúc học phần...)	☐	☐	☐	☐	☐
20.	Bài kiểm tra, đề thi kết thúc học phần phù hợp với nội dung học phần	☐	☐	☐	☐	☐
21.	Người học được giải đáp thắc mắc, phúc khảo về kết quả kiểm tra đánh giá	☐	☐	☐	☐	☐
IV	Về cơ sở vật chất phục vụ môn học	1	2	3	4	5

2. THÔNG TIN CHUNG

2.1 Đối tượng khảo sát

Sinh viên Trường Đại học Mở - Địa chất

2.2 Thời gian khảo sát

Thời gian khảo sát từ ngày đến ngày 20/3/2025

2.3 Phương pháp khảo sát

Tổ chức lấy ý kiến phản hồi bằng hình thức trực tuyến

Đường link khảo sát: <https://forms.office.com/r/RQMNTsyQPh>



QR Code của phiếu khảo sát trực tuyến

2.4 Thông tin chung

Tổng số phiếu phản hồi: 37.958

Số phiếu không hợp lệ (trùng lặp, không đúng đối tượng khảo sát, phiếu thông tin không đầy đủ, phiếu trắng...): Phiếu

Số phiếu hợp lệ: Phiếu

3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

3.1 Về học phần và các nội dung liên quan

Tất cả các chỉ số đều đạt mức **RẤT CAO**, trung bình **4.24 – 4.26/5**. Tỷ lệ sinh viên đánh giá tích cực (4 và 5): 91% – 92,5% ở hầu hết các tiêu chí.

Một số điển hình:

- **Ph1.01a** (Mục tiêu học phần rõ ràng): 4.26 điểm, 54.1% chọn mức 4, 38.1% mức 5.
- **Ph1.01c** (Nội dung học phần logic): 4.24 điểm, 52.7% mức 4, 38.5% mức 5.
- **Ph1.05** (Tính cập nhật): 4.26 điểm, 53.6% mức 4, 38.4% mức 5.

• Các mục thấp nhất vẫn đạt trung bình **4.22 – 4.24**, cho thấy sự đồng đều và nhất quán.

3.2 Về công tác giảng dạy của giảng viên

Điểm trung bình các mục dao động từ **4.22 đến 4.27**.

• **Ph1.10** (Giảng viên nhiệt tình, trách nhiệm): 4.27 điểm, 53.4% chọn mức 4, 39.3% mức 5.

• **Ph1.13** (Định hướng nghiên cứu khoa học): 4.22 điểm, đây là mục thấp nhất trong nhóm, dù tỷ lệ tích cực vẫn >90%.

• Tất cả các mục còn lại đều từ 4.25 trở lên, cho thấy giảng viên có năng lực, trách nhiệm và sự hỗ trợ tốt cho sinh viên.

3.3 Về việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Các chỉ số nổi bật:

- **Ph1.15** (Tính khách quan, công bằng): 4.28 điểm, 53.6% mức 4, 39.3% mức 5.
- **Ph1.16.1** (Công bố tiêu chí đánh giá): 4.29 điểm – cao nhất toàn bảng khảo sát, gần 40% mức 5.
- **Ph1.24.1** (Công bố tỷ lệ điểm thành phần): 4.19 điểm – thấp nhất nhóm, 52.3% mức 4, 36.7% mức 5, nhưng vẫn 11% chọn mức 1-3.

Như vậy, việc công khai tiêu chí, khách quan đánh giá được đánh giá cao.

3.4 Về cơ sở vật chất phục vụ môn học

- **Điểm TB các mục 4.26 – 4.29**, tỷ lệ hài lòng rất cao (trên 91% chọn mức 4 hoặc 5).
- Thư viện, phòng học, học liệu số, trang thiết bị đều đáp ứng tốt, song một số ý kiến đề xuất tiếp tục cập nhật thêm tài liệu mới.

3.5 Tổ chức học tập trực tuyến trong điều kiện đặc biệt: Dịch Covid-19; đe dọa thiên tai/lũ lụt.. hoặc Nhà trường tổ chức học trực tuyến theo Quy định

Các mục về học trực tuyến có điểm TB 4.28 – 4.29. Đa số sinh viên đánh giá rất tích cực cho phương án kết hợp, LMS vận hành tốt, tỷ lệ hài lòng trên 92%.

4. CÁC GÓP Ý KHÁC

4.1 Nội dung cần phát huy

- **Chất lượng và sự tận tâm của giảng viên:** Sinh viên đánh giá cao sự hỗ trợ, giải đáp nhiệt tình, phương pháp giảng dạy phù hợp, thực tiễn.
- **Tài liệu học tập, cơ sở vật chất:** Cập nhật liên tục, đáp ứng tốt nhu cầu học tập hiện đại.
- **Công khai tiêu chí đánh giá, tổ chức thi minh bạch, khách quan.**
- **Học trực tuyến linh hoạt, hiệu quả, thích ứng tốt với tình hình thực tế.**

4.2 Nội dung cần xem xét, cải tiến

- **Một số môn vẫn nặng lý thuyết, thiếu ví dụ thực tiễn, thiếu tương tác thực tế doanh nghiệp.**
- **Định hướng nghiên cứu khoa học chưa mạnh:** Thiếu seminar, hướng dẫn SV làm đề tài nhỏ, tiếp cận với các chủ đề mới.
- **Nên tiếp tục cập nhật học liệu số, bổ sung phần mềm, tài liệu ngành mới, đặc biệt các ngành công nghệ cao, quản trị hiện đại.**

5. CÁC NỘI DUNG CẦN PHÁT HUY, NGHIÊN CỨU, CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

5.1. Nội dung phát huy

- Tiếp tục duy trì và phát triển đội ngũ giảng viên có năng lực, trách nhiệm, phương pháp hiện đại.

- Duy trì minh bạch, khách quan trong kiểm tra đánh giá, công khai tiêu chí.
- Nâng cao hơn nữa chất lượng, cập nhật tài liệu, học liệu số, mở rộng mạng lưới kết nối doanh nghiệp.
- Duy trì hiệu quả các mô hình học trực tuyến, tăng cường đào tạo kỹ năng số cho sinh viên.

5.2. Nội dung cần cải tiến

- Tăng cường tổ chức seminar, chuyên đề thực tế, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, thực hiện dự án nhỏ.
- Tăng mạnh liên hệ thực tiễn doanh nghiệp, tích hợp case study, thực tập vào chương trình học.
- Chuẩn hóa hướng dẫn, rubric cho các bài tập lớn, bài kiểm tra, hỗ trợ sinh viên tiếp cận thực tế ngành nghề.

**TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025
Người lập báo cáo

TS. Phạm Văn Tuấn

Nguyễn Trung Thành

6. PHỤ LỤC

Phụ lục 6.1. Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến

Bảng 6.1. Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến

	N	Mean	Std. Deviation	Skewness		Kurtosis	
	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Std. Error	Statistic	Std. Error
Ph1.01a	37958	4.26	.761	-1.687	.013	5.197	.025
Ph1.01b	37958	4.26	.754	-1.675	.013	5.227	.025
Ph1.01c	37958	4.24	.786	-1.647	.013	4.595	.025
Ph1.01d	37958	4.25	.768	-1.658	.013	4.897	.025
Ph1.01e	37958	4.25	.766	-1.623	.013	4.773	.025
Ph1.01f	37958	4.24	.774	-1.607	.013	4.579	.025
Ph1.01g	37958	4.25	.766	-1.638	.013	4.821	.025
Ph1.02	37958	4.26	.753	-1.653	.013	5.101	.025
Ph1.03	37958	4.26	.756	-1.649	.013	5.028	.025
Ph1.04	37958	4.25	.763	-1.621	.013	4.829	.025
Ph1.05	37958	4.26	.760	-1.638	.013	4.923	.025
Ph1.06	37958	4.25	.763	-1.635	.013	4.893	.025
Ph1.07	37958	4.26	.749	-1.636	.013	5.084	.025
Ph1.08	37958	4.26	.761	-1.690	.013	5.168	.025
Ph1.09	37958	4.25	.781	-1.650	.013	4.646	.025
Ph1.10	37958	4.27	.753	-1.680	.013	5.208	.025
Ph1.11	37958	4.26	.765	-1.655	.013	4.926	.025
Ph1.12	37958	4.26	.765	-1.649	.013	4.899	.025
Ph1.13	37958	4.22	.800	-1.571	.013	4.063	.025
Ph1.14	37958	4.26	.762	-1.663	.013	5.010	.025
Ph1.15	37958	4.28	.746	-1.674	.013	5.299	.025
Ph1.16.1	37958	4.29	.742	-1.703	.013	5.490	.025
Ph1.16.2	37958	4.26	.766	-1.652	.013	4.884	.025
Ph1.17	37958	4.27	.742	-1.687	.013	5.452	.025
Ph1.18	37958	4.27	.746	-1.654	.013	5.219	.025
Ph1.19	37958	4.26	.750	-1.654	.013	5.159	.025
Ph1.20	37958	4.27	.751	-1.661	.013	5.174	.025
Ph1.21	37958	4.27	.750	-1.665	.013	5.226	.025
Ph1.22	37958	4.23	.770	-1.590	.013	4.597	.025
Ph1.23	37958	4.22	.776	-1.552	.013	4.305	.025
Ph1.24.1	37958	4.19	.835	-1.584	.013	3.779	.025
Ph1.24.2	37958	4.26	.754	-1.643	.013	5.041	.025
Ph1.25	37334	4.27	.734	-1.653	.013	5.455	.025
Ph1.26	37288	4.27	.738	-1.651	.013	5.345	.025
Ph1.27	37276	4.27	.736	-1.658	.013	5.432	.025
Ph1.28	37267	4.28	.732	-1.662	.013	5.504	.025
Ph1.29	37245	4.27	.737	-1.647	.013	5.354	.025
Ph1.30	37237	4.28	.734	-1.670	.013	5.516	.025
Valid N (listwise)	36991						

Phụ lục 6.2. Tần xuất các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến

Bảng 6.2.01a. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Chuẩn đầu ra học phần

Ph1.01a

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	788	2.1	2.1	2.1
2	251	.7	.7	2.7
3	1893	5.0	5.0	7.7
4	20549	54.1	54.1	61.9
5	14477	38.1	38.1	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.01b. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Nội dung học phần

Ph1.01b

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	758	2.0	2.0	2.0
2	232	.6	.6	2.6
3	1887	5.0	5.0	7.6
4	20533	54.1	54.1	61.7
5	14548	38.3	38.3	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.01c. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Phương pháp giảng dạy

Ph1.01c

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
--	-----------	---------	---------------	--------------------

Valid	1	809	2.1	2.1	2.1
	2	422	1.1	1.1	3.2
	3	2117	5.6	5.6	8.8
	4	19995	52.7	52.7	61.5
	5	14615	38.5	38.5	100.0
	Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.01d. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Thang điểm kiểm tra đánh giá

Ph1.01d

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	769	2.0	2.0
	2	336	.9	2.9
	3	1982	5.2	8.1
	4	20251	53.4	61.5
	5	14620	38.5	100.0
	Total	37958	100.0	

Bảng 6.2.01e. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Nội dung thực hành/thí nghiệm/bài tập lớn

Ph1.01e

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	750	2.0	2.0
	2	330	.9	2.8
	3	2116	5.6	8.4
	4	20339	53.6	62.0
	5	14423	38.0	100.0
	Total	37958	100.0	

Bảng 6.2.01f. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Hướng dẫn tự học

Ph1.01f

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	753	2.0	2.0	2.0
2	398	1.0	1.0	3.0
3	2183	5.8	5.8	8.8
4	20268	53.4	53.4	62.2
5	14356	37.8	37.8	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.01g. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Giáo trình, tài liệu tham khảo chính

Ph1.01g

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	751	2.0	2.0	2.0
2	331	.9	.9	2.9
3	2053	5.4	5.4	8.3
4	20206	53.2	53.2	61.5
5	14617	38.5	38.5	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.02. Mục tiêu của môn học nêu rõ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được

Ph1.02

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	727	1.9	1.9	1.9

2	288	.8	.8	2.7
3	1879	5.0	5.0	7.6
4	20530	54.1	54.1	61.7
5	14534	38.3	38.3	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.03. Thời lượng môn học được phân bổ hợp lý cho các nội dung học tập

Ph1.03

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	730	1.9	1.9	1.9
2	318	.8	.8	2.8
3	1893	5.0	5.0	7.7
4	20526	54.1	54.1	61.8
5	14491	38.2	38.2	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.04. Nội dung thực hành/thí nghiệm (nếu có) bám sát đề cương học phần

Ph1.04

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	751	2.0	2.0	2.0
2	281	.7	.7	2.7
3	2158	5.7	5.7	8.4
4	20377	53.7	53.7	62.1
5	14391	37.9	37.9	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.05. Môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn

Ph1.05

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	739	1.9	1.9	1.9
2	300	.8	.8	2.7
3	2016	5.3	5.3	8.0
Valid 4	20340	53.6	53.6	61.6
5	14563	38.4	38.4	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.06. Giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cập nhật

Ph1.06

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	753	2.0	2.0	2.0
2	303	.8	.8	2.8
3	2061	5.4	5.4	8.2
Valid 4	20450	53.9	53.9	62.1
5	14391	37.9	37.9	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.07. Học phần đáp ứng với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ph1.07

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	713	1.9	1.9	1.9
2	249	.7	.7	2.5
Valid 3	1953	5.1	5.1	7.7
4	20475	53.9	53.9	61.6

5	14568	38.4	38.4	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.08. Giảng viên hướng dẫn phương pháp học tập khi bắt đầu môn học

Ph1.08

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	768	2.0	2.0	2.0
2	291	.8	.8	2.8
3	1818	4.8	4.8	7.6
4	20366	53.7	53.7	61.2
5	14715	38.8	38.8	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.09. Giảng viên trình bày bài giảng rõ ràng, dễ hiểu

Ph1.09

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	784	2.1	2.1	2.1
2	412	1.1	1.1	3.2
3	2062	5.4	5.4	8.6
4	19867	52.3	52.3	60.9
5	14833	39.1	39.1	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.10. Giảng viên khuyến khích người học tích cực trao đổi nội dung học phần

Ph1.10

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
--	-----------	---------	---------------	--------------------

Valid	1	731	1.9	1.9	1.9
	2	271	.7	.7	2.6
	3	1791	4.7	4.7	7.4
	4	20259	53.4	53.4	60.7
	5	14906	39.3	39.3	100.0
	Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.11. Giảng viên hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu

Ph1.11

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	754	2.0	2.0
	2	325	.9	2.8
	3	1966	5.2	8.0
	4	20248	53.3	61.4
	5	14665	38.6	100.0
	Total	37958	100.0	

Bảng 6.2.12. Giảng viên hướng dẫn người học vận dụng kiến thức trong học phần vào thực tế nghề nghiệp

Ph1.12

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	753	2.0	2.0
	2	313	.8	2.8
	3	2010	5.3	8.1
	4	20194	53.2	61.3
	5	14688	38.7	100.0
	Total	37958	100.0	

Bảng 6.2.13. Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán

Ph1.13

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	794	2.1	2.1	2.1
2	561	1.5	1.5	3.6
3	2438	6.4	6.4	10.0
4	19867	52.3	52.3	62.3
5	14298	37.7	37.7	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.14. Giảng viên sử dụng hiệu quả phương tiện giảng dạy

Ph1.14

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	750	2.0	2.0	2.0
2	309	.8	.8	2.8
3	1916	5.0	5.0	7.8
4	20282	53.4	53.4	61.3
5	14701	38.7	38.7	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.15. Giảng viên quan tâm đến giáo dục đạo đức, ý thức kỷ luật và trách nhiệm cho người học

Ph1.15

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	711	1.9	1.9	1.9

2	237	.6	.6	2.5
3	1767	4.7	4.7	7.2
4	20341	53.6	53.6	60.7
5	14902	39.3	39.3	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.16-1. Tác phong sư phạm mẫu mực

Ph1.16.1

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	715	1.9	1.9	1.9
2	214	.6	.6	2.4
3	1645	4.3	4.3	6.8
4	20287	53.4	53.4	60.2
5	15097	39.8	39.8	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.16-2. Anh/Chị rất hài lòng về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân.

Ph1.16.2

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	751	2.0	2.0	2.0
2	320	.8	.8	2.8
3	1998	5.3	5.3	8.1
4	20059	52.8	52.8	60.9
5	14830	39.1	39.1	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.17. Giảng viên công bố hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng từ đầu học phần

Ph1.17

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	723	1.9	1.9	1.9
2	210	.6	.6	2.5
3	1713	4.5	4.5	7.0
4	20586	54.2	54.2	61.2
5	14726	38.8	38.8	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.18. Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất đặc thù môn học

Ph1.18

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	713	1.9	1.9	1.9
2	243	.6	.6	2.5
3	1847	4.9	4.9	7.4
4	20549	54.1	54.1	61.5
5	14606	38.5	38.5	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.19. Phân bổ hợp lý tỉ lệ điểm thành phần đánh giá kết quả học tập (chuyên cần, bài tập, bài kiểm tra, tiểu luận, thi kết thúc học phần...)

Ph1.19

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	724	1.9	1.9	1.9

2	252	.7	.7	2.6
3	1886	5.0	5.0	7.5
4	20481	54.0	54.0	61.5
5	14615	38.5	38.5	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.20. Bài kiểm tra, đề thi kết thúc học phần phù hợp với nội dung học phần

Ph1.20

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	723	1.9	1.9	1.9
2	261	.7	.7	2.6
3	1850	4.9	4.9	7.5
4	20426	53.8	53.8	61.3
5	14698	38.7	38.7	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.21. Người học được giải đáp thắc mắc, phúc khảo về kết quả kiểm tra đánh giá

Ph1.21

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	734	1.9	1.9	1.9
2	232	.6	.6	2.5
3	1871	4.9	4.9	7.5
4	20495	54.0	54.0	61.5
5	14626	38.5	38.5	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.22. Phòng đọc, phòng tự học, tài liệu giáo trình của thư viện đáp ứng tốt nhu cầu của người học

Ph1.22

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	752	2.0	2.0	2.0
2	369	1.0	1.0	3.0
3	2258	5.9	5.9	8.9
4	20587	54.2	54.2	63.1
5	13992	36.9	36.9	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.23. Giảng đường, phòng thí nghiệm, dụng cụ, máy móc trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu của người học

Ph1.23

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	734	1.9	1.9	1.9
2	434	1.1	1.1	3.1
3	2418	6.4	6.4	9.4
4	20362	53.6	53.6	63.1
5	14010	36.9	36.9	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.24-1. Hệ thống mạng Internet, wifi phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học

Ph1.24.1

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	946	2.5	2.5	2.5
2	707	1.9	1.9	4.4

3	2536	6.7	6.7	11.0
4	19839	52.3	52.3	63.3
5	13930	36.7	36.7	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.24-2. Hệ thống điều hòa trên giảng đường và thư viện phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học

Ph1.24.2

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	727	1.9	1.9	1.9
2	283	.7	.7	2.7
3	1942	5.1	5.1	7.8
4	20495	54.0	54.0	61.8
5	14511	38.2	38.2	100.0
Total	37958	100.0	100.0	

Bảng 6.2.25. Nhà trường đã tổ chức học tập trực tuyến linh hoạt, phù hợp

Ph1.25

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	683	1.8	1.8	1.8
2	175	.5	.5	2.3
3	1746	4.6	4.7	7.0
4	20524	54.1	55.0	61.9
5	14206	37.4	38.1	100.0
Total	37334	98.4	100.0	
Missing System	624	1.6		
Total	37958	100.0		

Bảng 6.2.26. Giảng viên nhiệt tình, tâm huyết giảng dạy; cung cấp đầy đủ học liệu cho người học và khuyến khích người học tự học, tự nghiên cứu

Ph1.26

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	684	1.8	1.8	1.8
2	190	.5	.5	2.3
3	1787	4.7	4.8	7.1
Valid 4	20253	53.4	54.3	61.5
5	14374	37.9	38.5	100.0
Total	37288	98.2	100.0	
Missing System	670	1.8		
Total	37958	100.0		

Bảng 6.2.27. Nhà trường đã tổ chức linh hoạt các hình thức kết thúc học phần, kiểm tra đánh giá người học; đảm bảo khách quan, công bằng

Ph1.27

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	688	1.8	1.8	1.8
2	175	.5	.5	2.3
3	1756	4.6	4.7	7.0
Valid 4	20374	53.7	54.7	61.7
5	14283	37.6	38.3	100.0
Total	37276	98.2	100.0	
Missing System	682	1.8		
Total	37958	100.0		

Bảng 6.2.28. Người học được đảm bảo đầy đủ quyền lợi khi tham gia học tập trực tuyến

Ph1.28

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	678	1.8	1.8	1.8
	2	173	.5	.5	2.3
	3	1692	4.5	4.5	6.8
	4	20388	53.7	54.7	61.5
	5	14336	37.8	38.5	100.0
Total		37267	98.2	100.0	
Missing	System	691	1.8		
Total		37958	100.0		

Bảng 6.2.29. Người học được Nhà trường/Khoa/Bộ môn quan tâm, hỗ trợ đầy đủ trong thời gian bị ảnh hưởng của Dịch Covid-19 hoặc khi Nhà trường tổ chức học tập trực tuyến.

Ph1.29

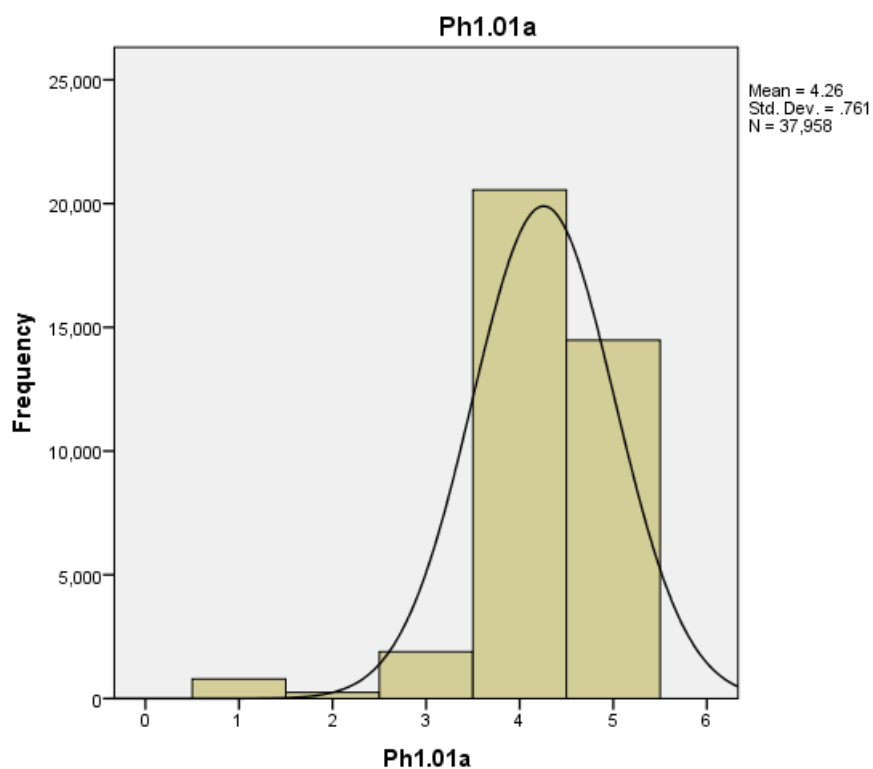
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	684	1.8	1.8	1.8
	2	175	.5	.5	2.3
	3	1809	4.8	4.9	7.2
	4	20270	53.4	54.4	61.6
	5	14307	37.7	38.4	100.0
Total		37245	98.1	100.0	
Missing	System	713	1.9		
Total		37958	100.0		

Bảng 6.2.30. Bạn hài lòng với công tác tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường.

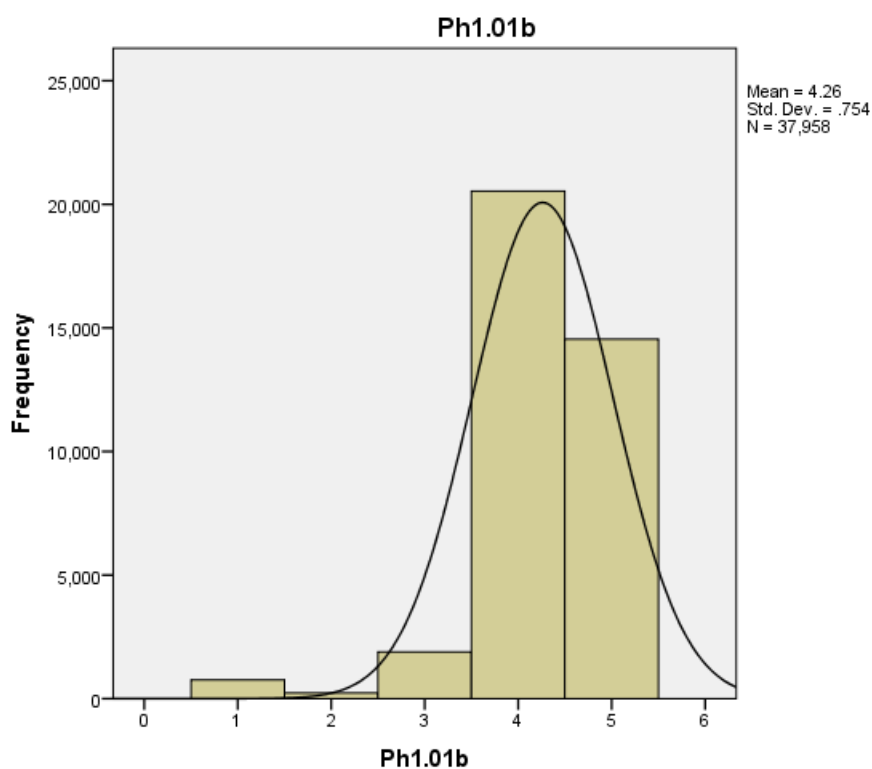
Ph1.30

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	683	1.8	1.8	1.8
	2	161	.4	.4	2.3
	3	1695	4.5	4.6	6.8
	4	20242	53.3	54.4	61.2
	5	14456	38.1	38.8	100.0
Total		37237	98.1	100.0	
Missing	System	721	1.9		
Total		37958	100.0		

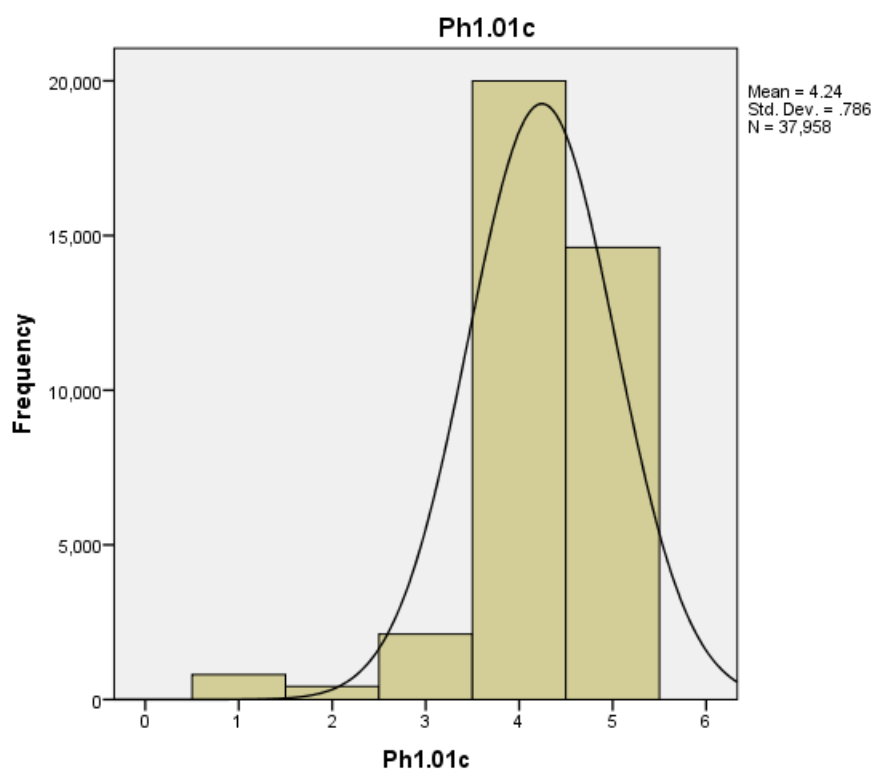
Phụ lục 6.3. Biểu đồ phân bố tần xuất các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến



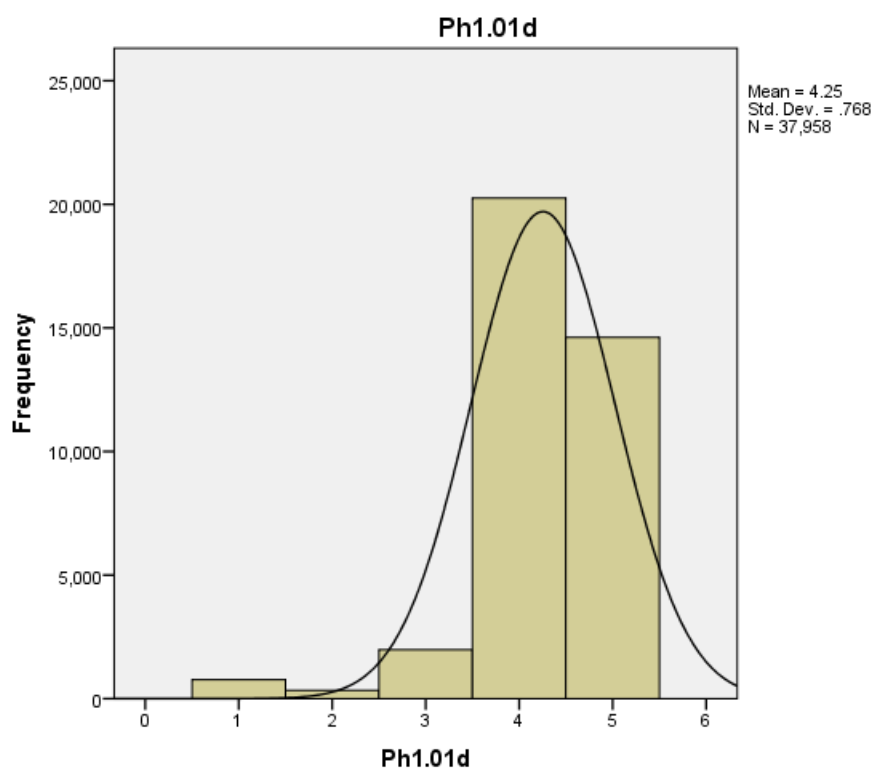
Hình 6.3.01a. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Chuẩn đầu ra học phần



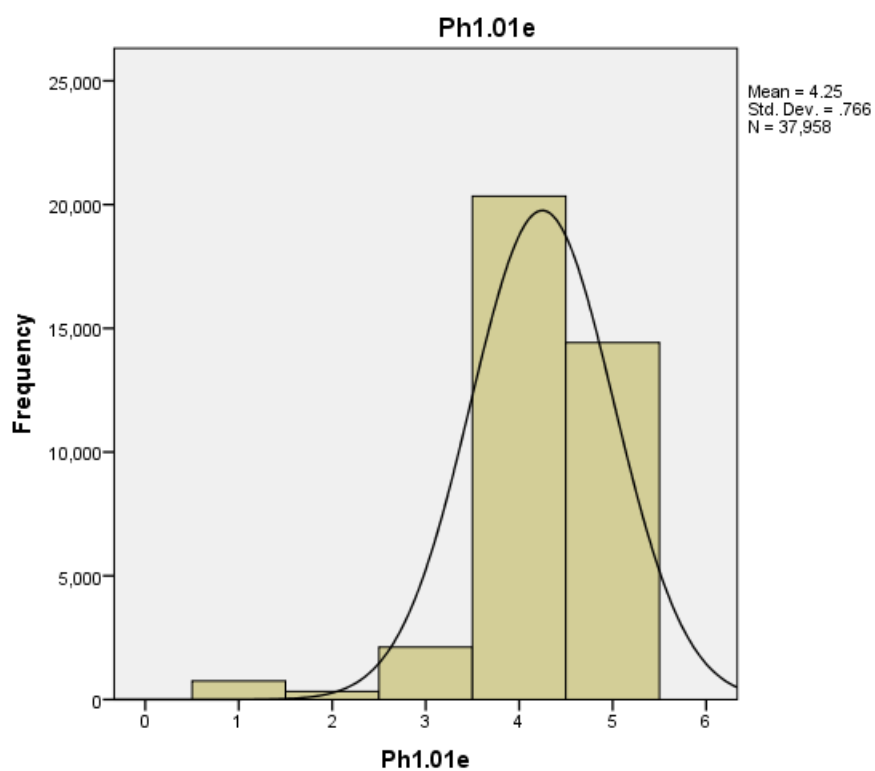
Hình 6.3.01b. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Nội dung học phần



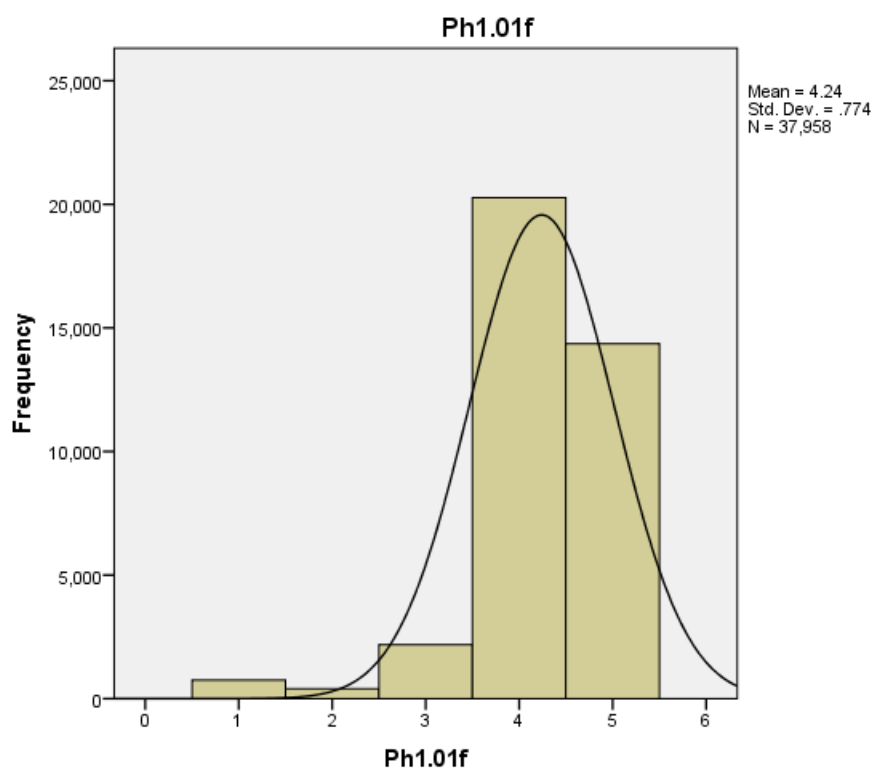
Hình 6.3.01c. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Phương pháp giảng dạy



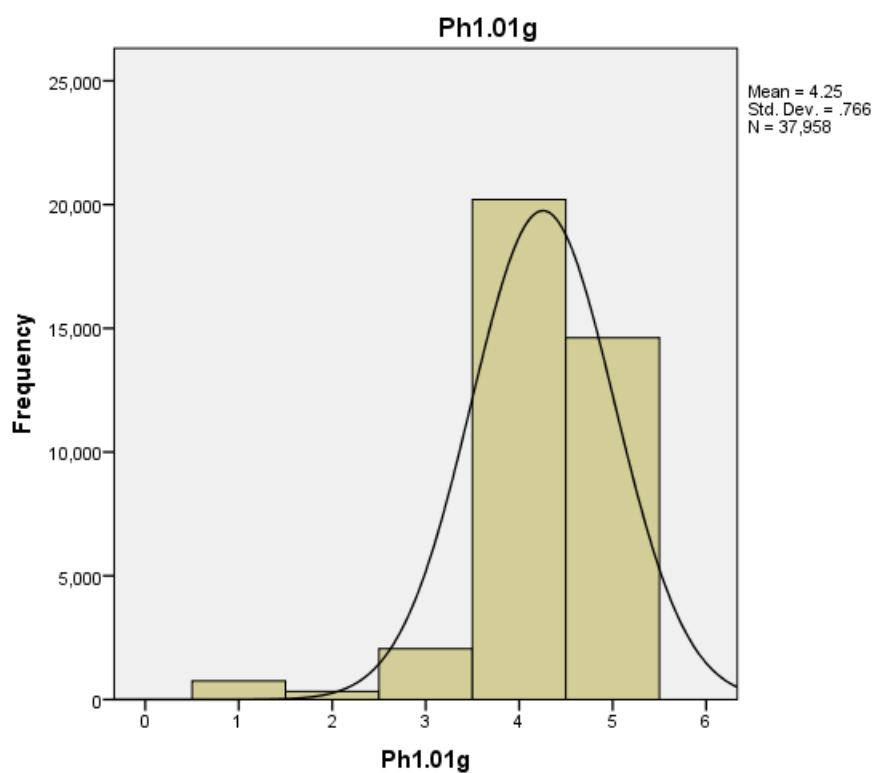
Hình 6.3.01d. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Thang điểm kiểm tra đánh giá



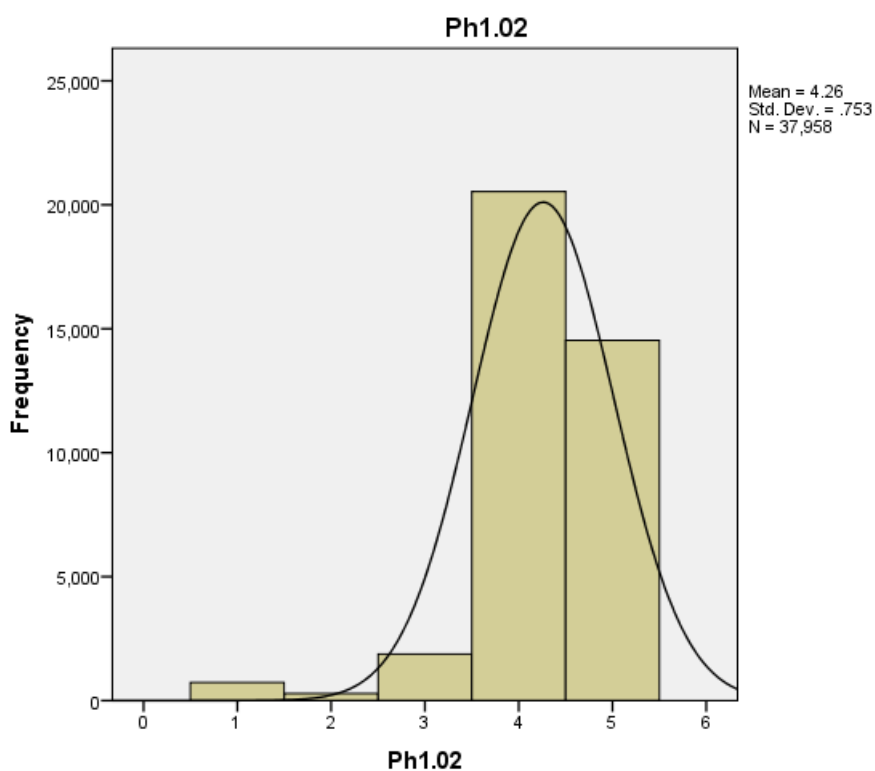
Hình 6.3.01e. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Nội dung thực hành/thí nghiệm/bài tập lớn



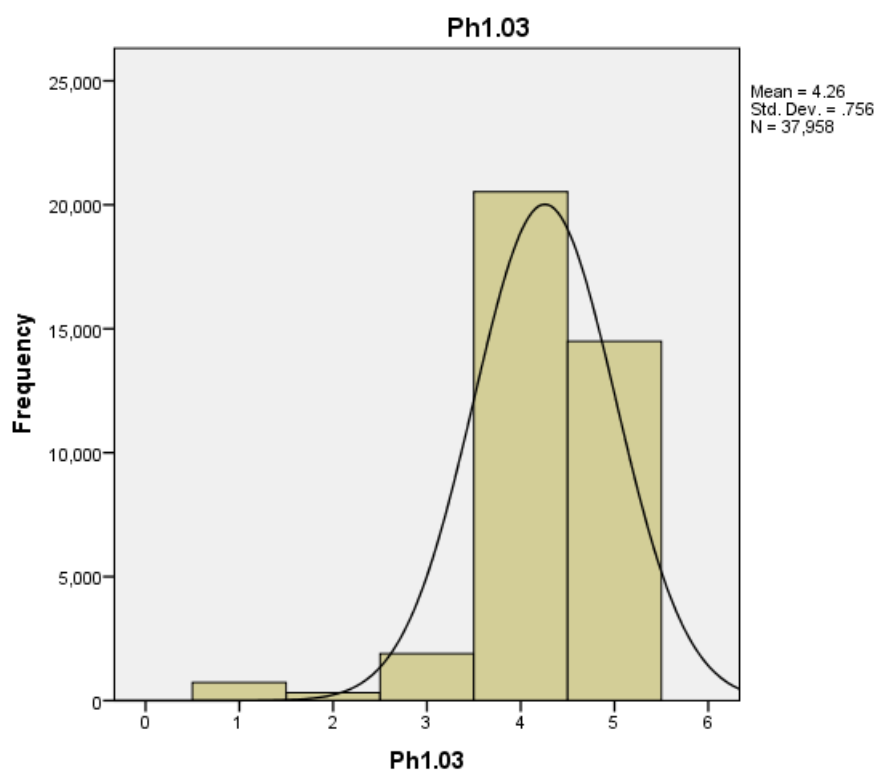
Hình 6.3.01f. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Hướng dẫn tự học



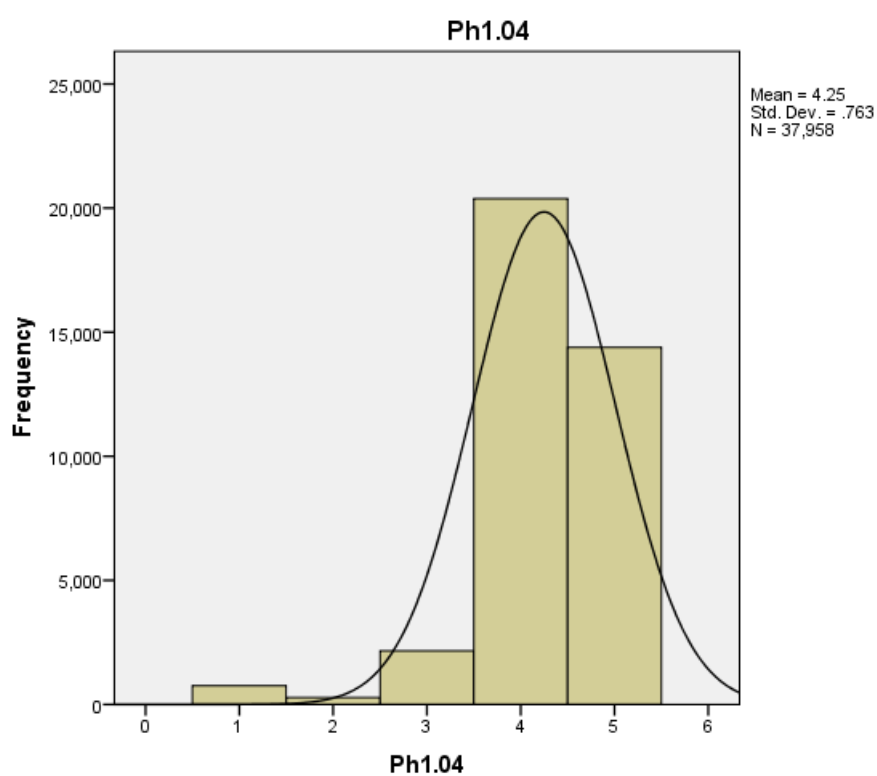
Hình 6.3.01g. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Giáo trình, tài liệu tham khảo chính



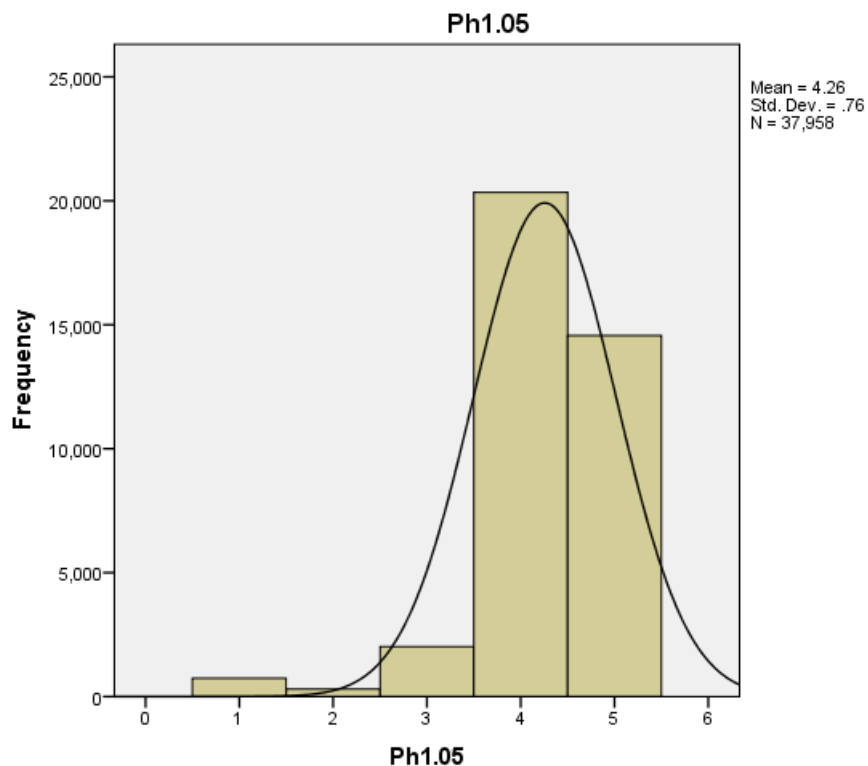
Hình 6.3.02. Mục tiêu của môn học nêu rõ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được



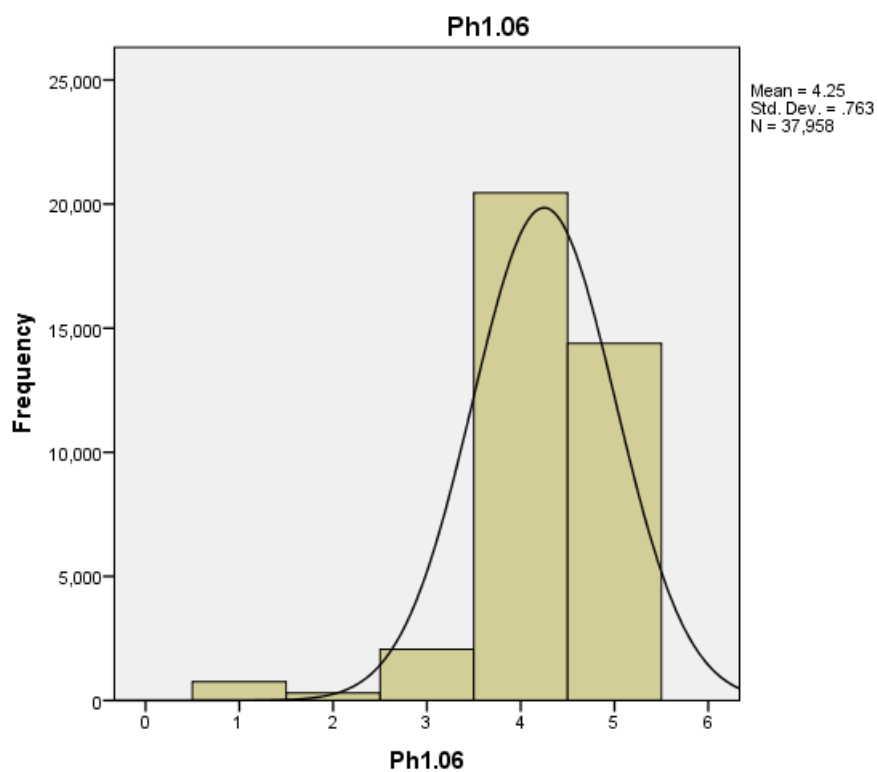
Hình 6.3.03. Thời lượng môn học được phân bổ hợp lý cho các nội dung học tập



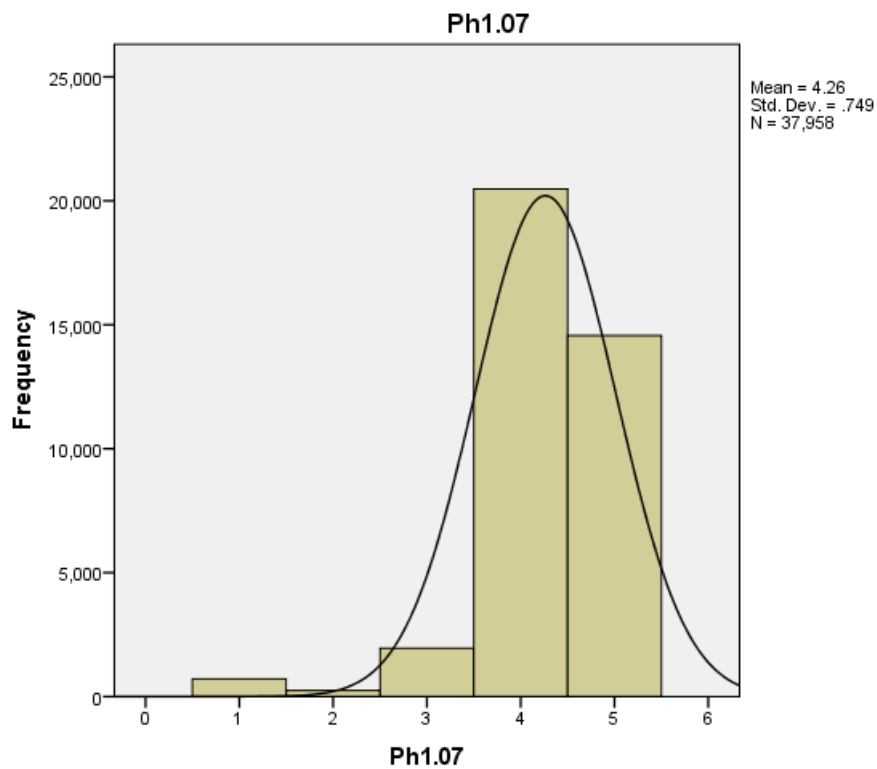
Hình 6.3.04. Nội dung thực hành/thí nghiệm (nếu có) bám sát đề cương học phần



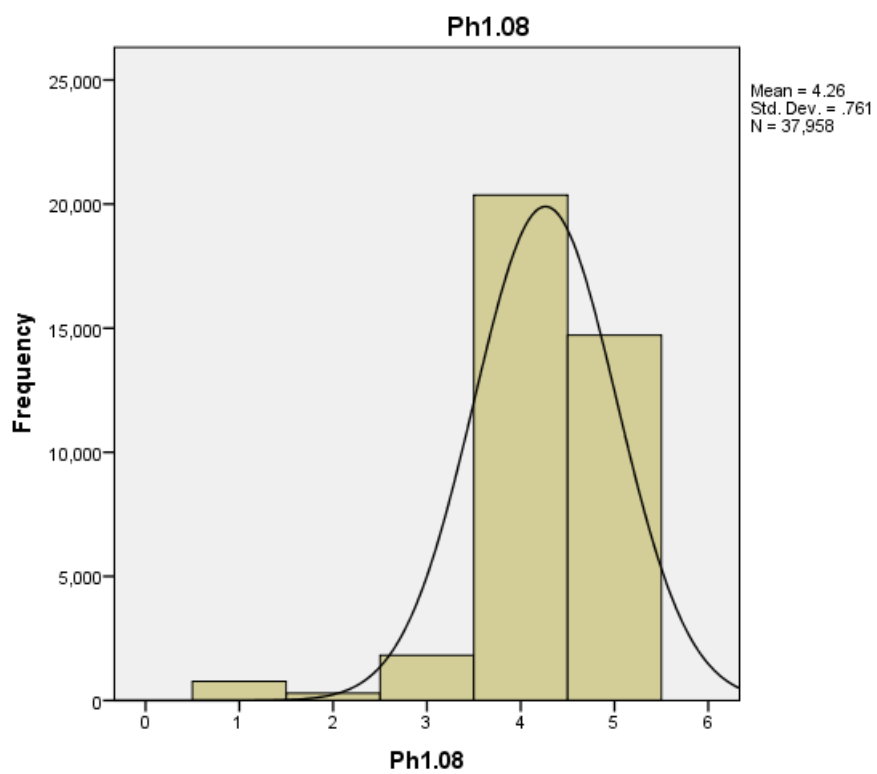
Hình 6.3.05. Môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn



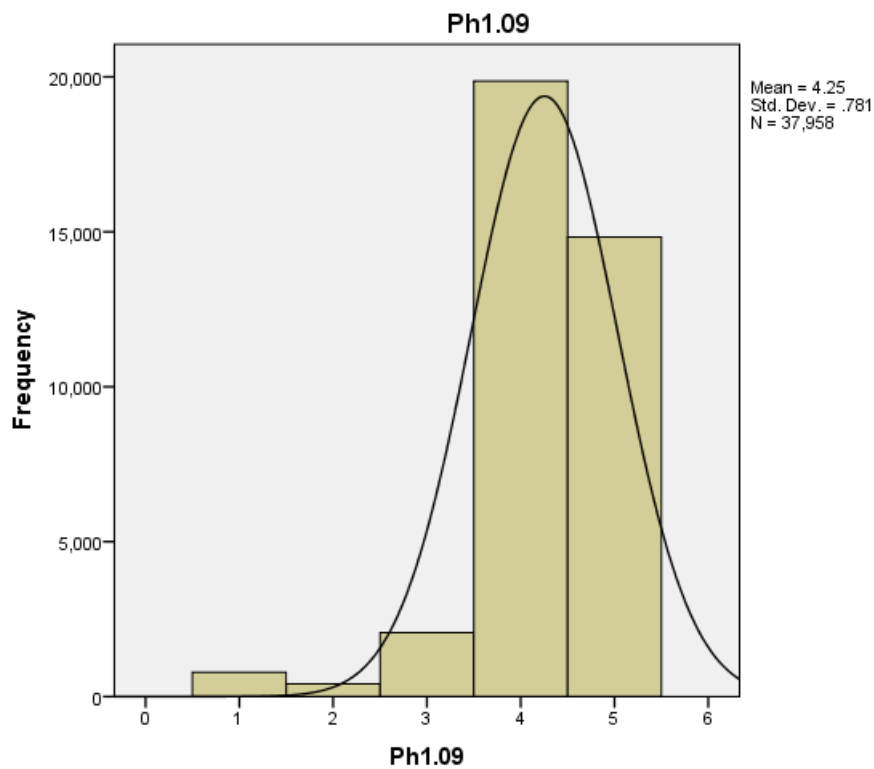
Hình 6.3.06. Giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cập nhật



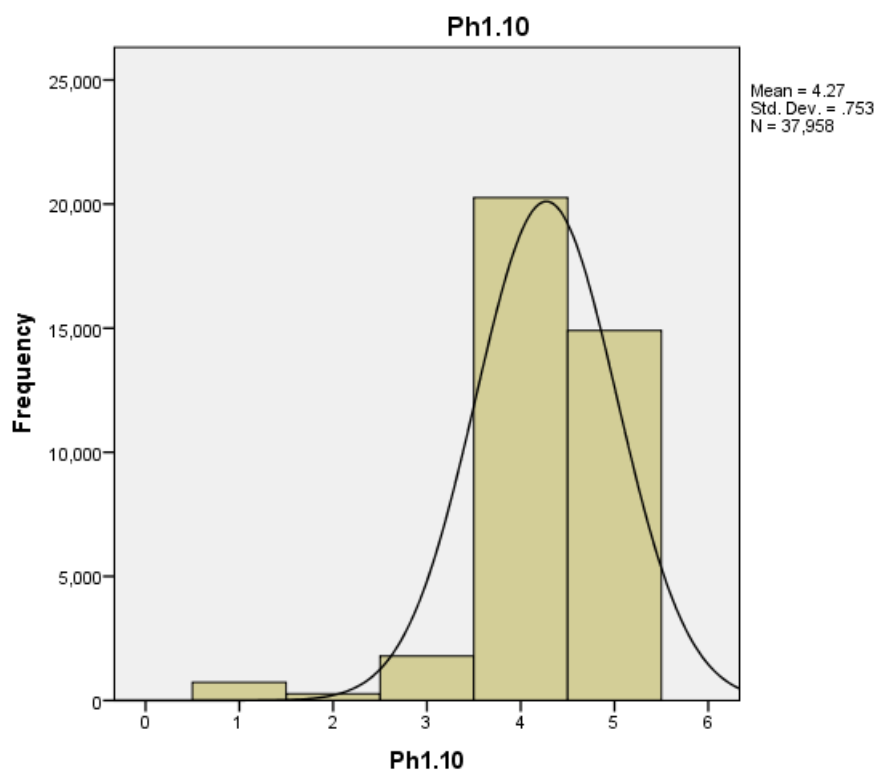
Hình 6.3.07. Học phần đáp ứng với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo



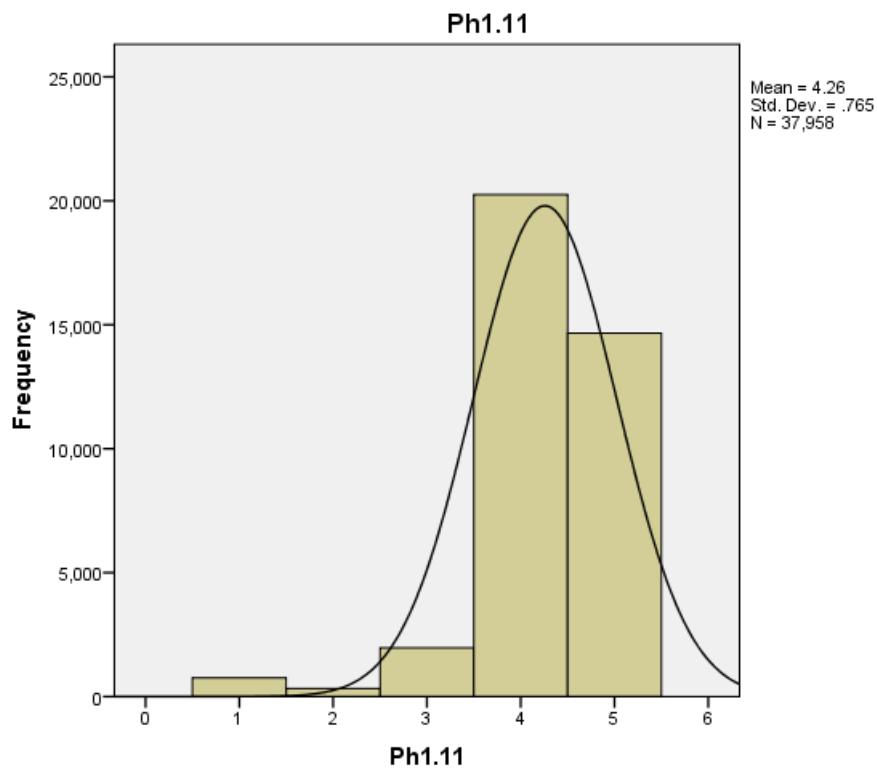
Hình 6.3.08. Giảng viên hướng dẫn phương pháp học tập khi bắt đầu môn học



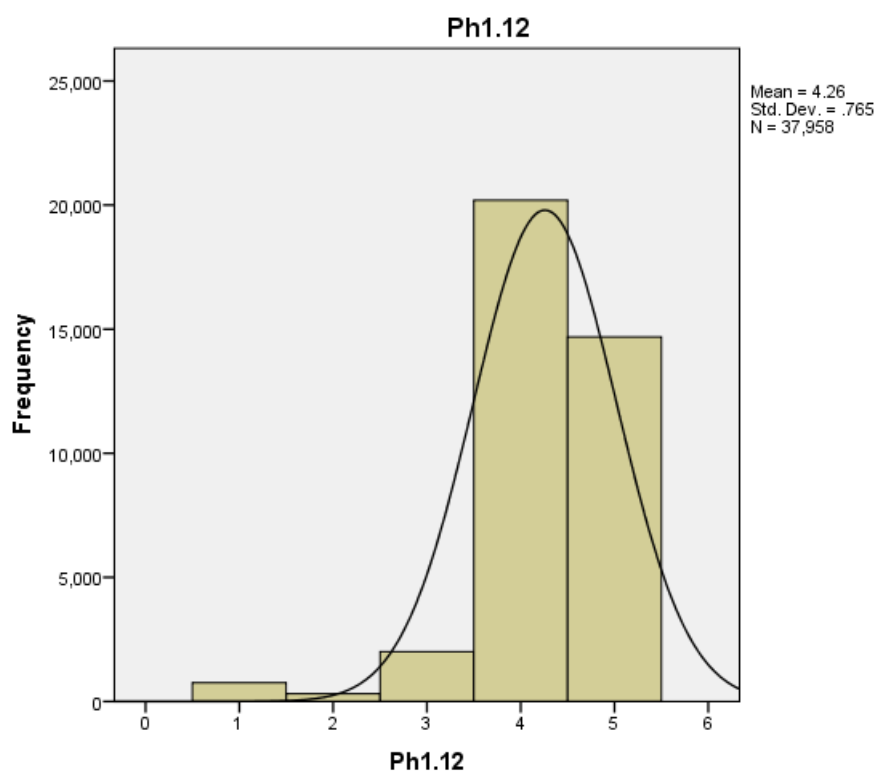
Hình 6.3.09. Giảng viên trình bày bài giảng rõ ràng, dễ hiểu



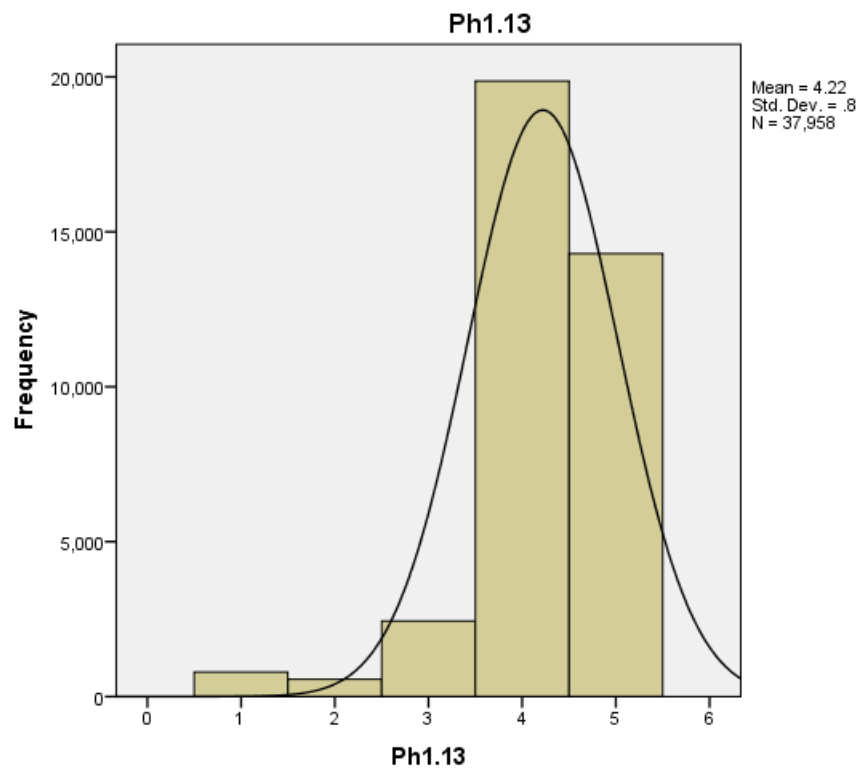
Hình 6.3.10. Giảng viên khuyến khích người học tích cực trao đổi nội dung học phần



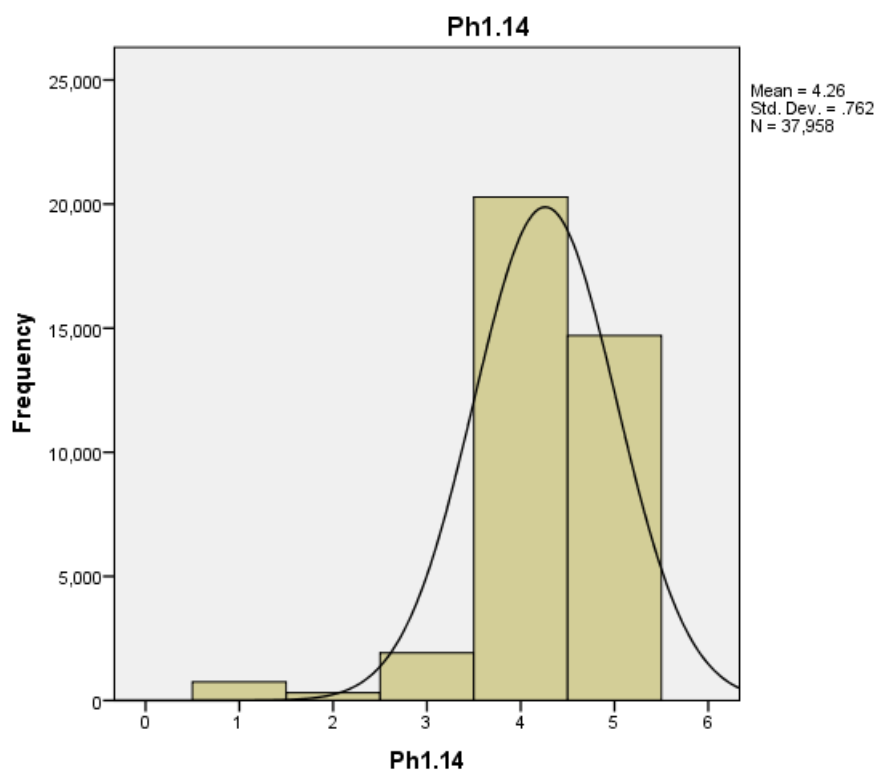
Hình 6.3.11. Giảng viên hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu



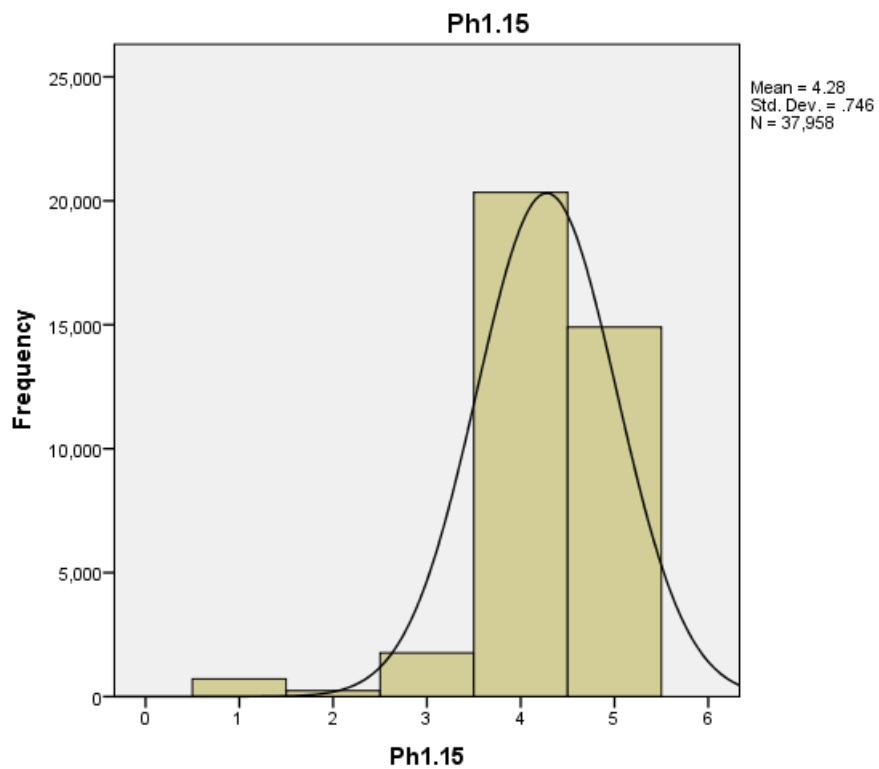
Hình 6.3.12. Giảng viên hướng dẫn người học vận dụng kiến thức trong học phần vào thực tế nghề nghiệp



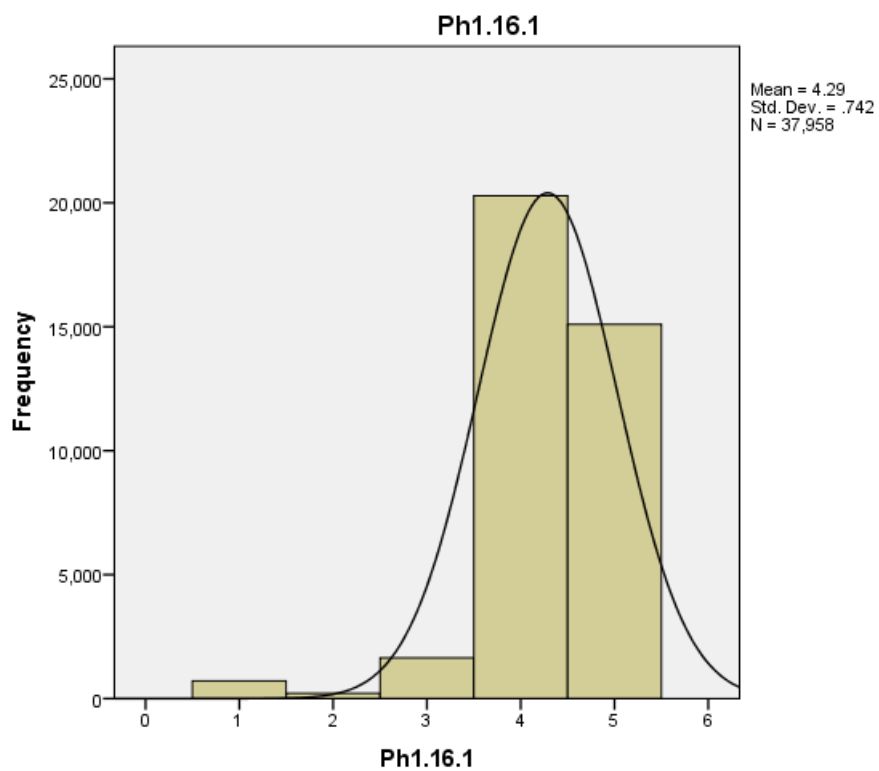
Hình 6.3.13. Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán



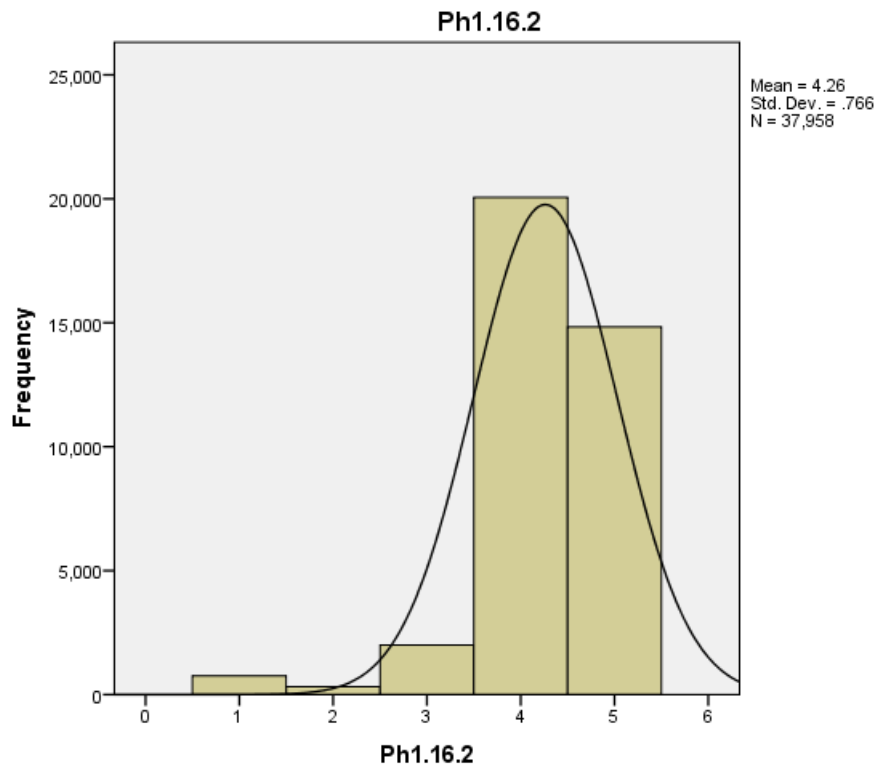
Hình 6.3.14. Giảng viên sử dụng hiệu quả phương tiện giảng dạy



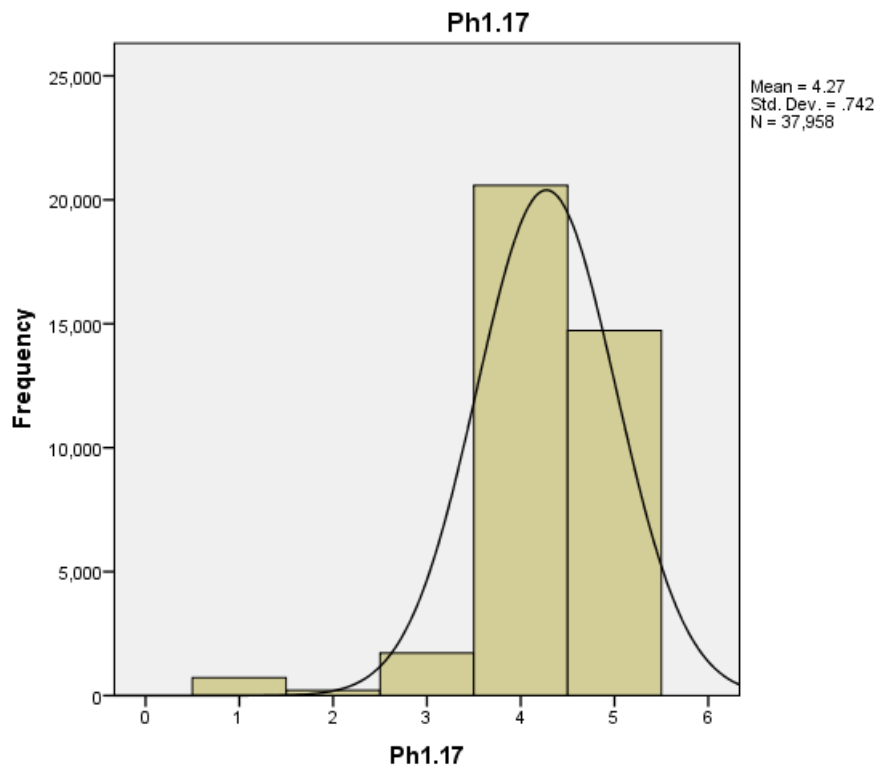
Hình 6.3.15. Giảng viên quan tâm đến giáo dục đạo đức, ý thức kỷ luật và trách nhiệm cho người học



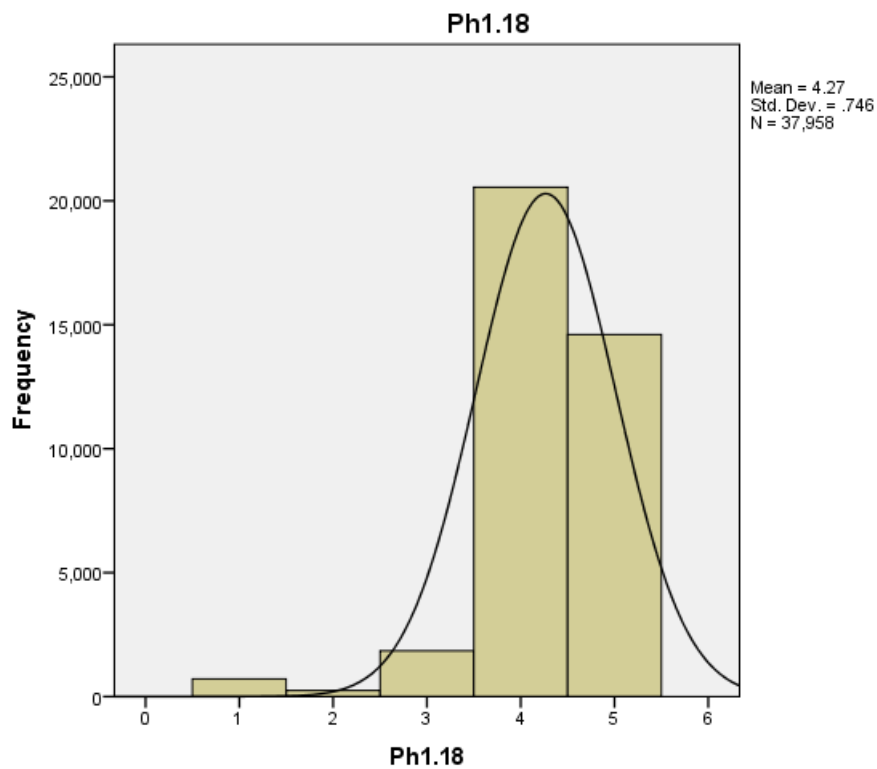
Hình 6.3.16-1. Tác phong sư phạm mẫu mực



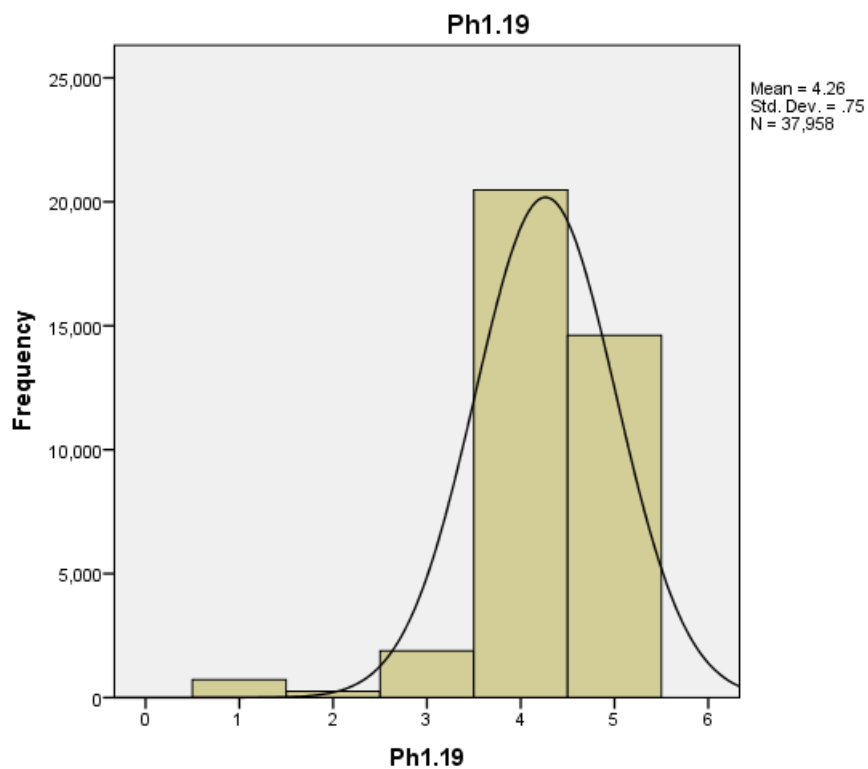
Hình 6.3.16-2. Anh/Chị rất hài lòng về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân.



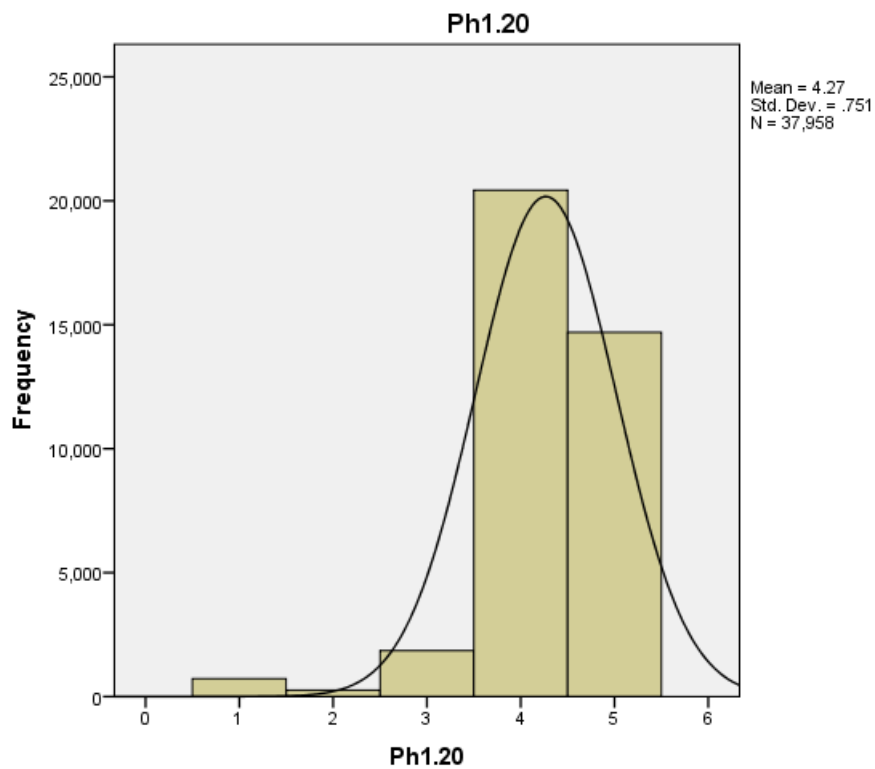
Hình 6.3.17. Giảng viên công bố hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng từ đầu học phần



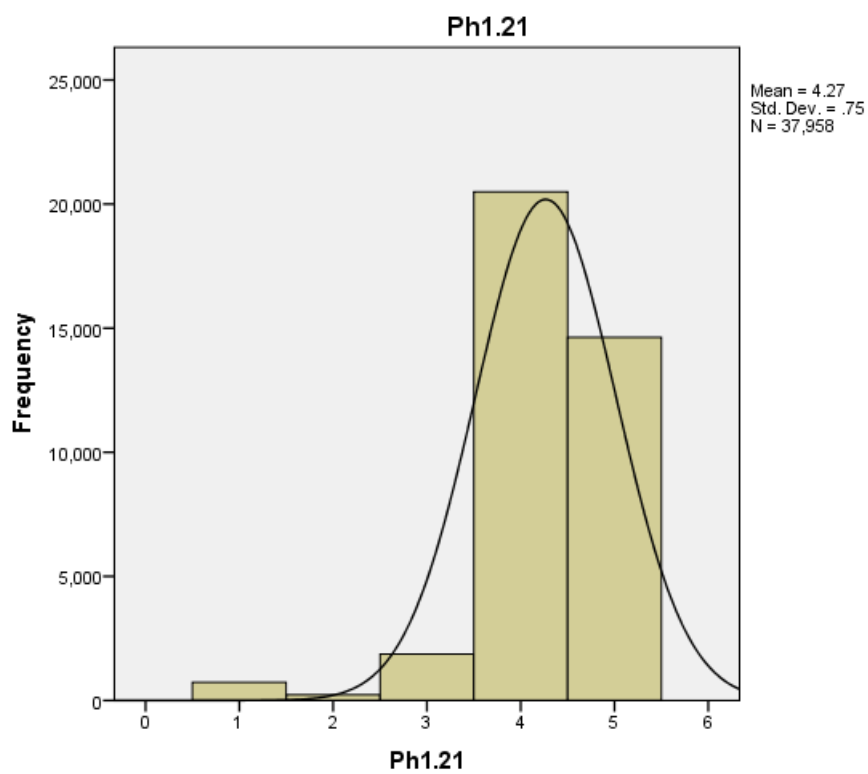
Hình 6.3.18. Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất đặc thù môn học



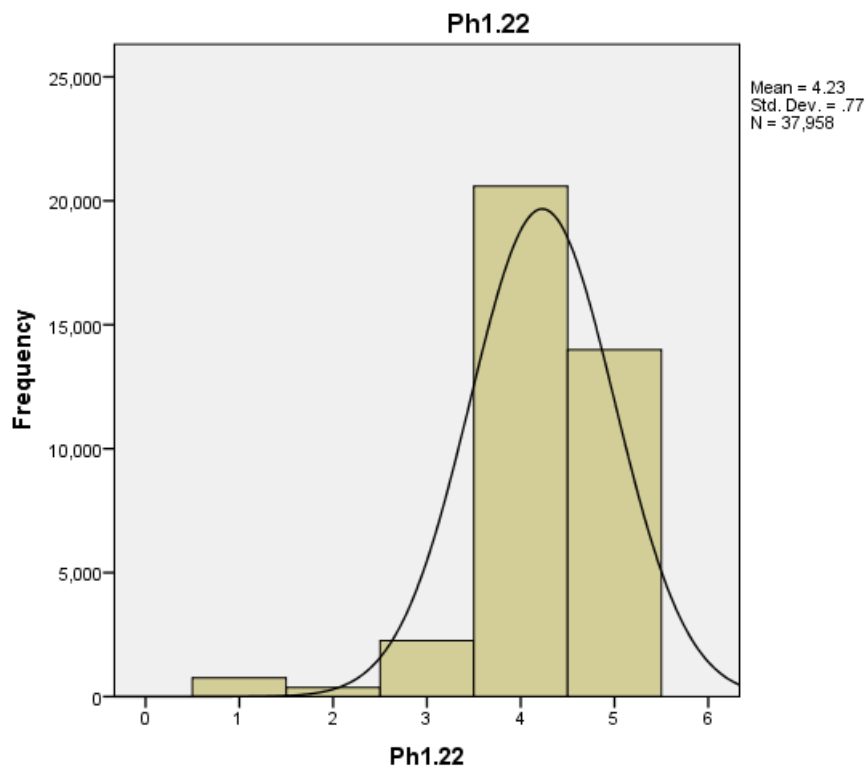
Hình 6.3.19. Phân bố hợp lý tỉ lệ điểm thành phần đánh giá kết quả học tập (chuyên cần, bài tập, bài kiểm tra, tiểu luận, thi kết thúc học phần...)



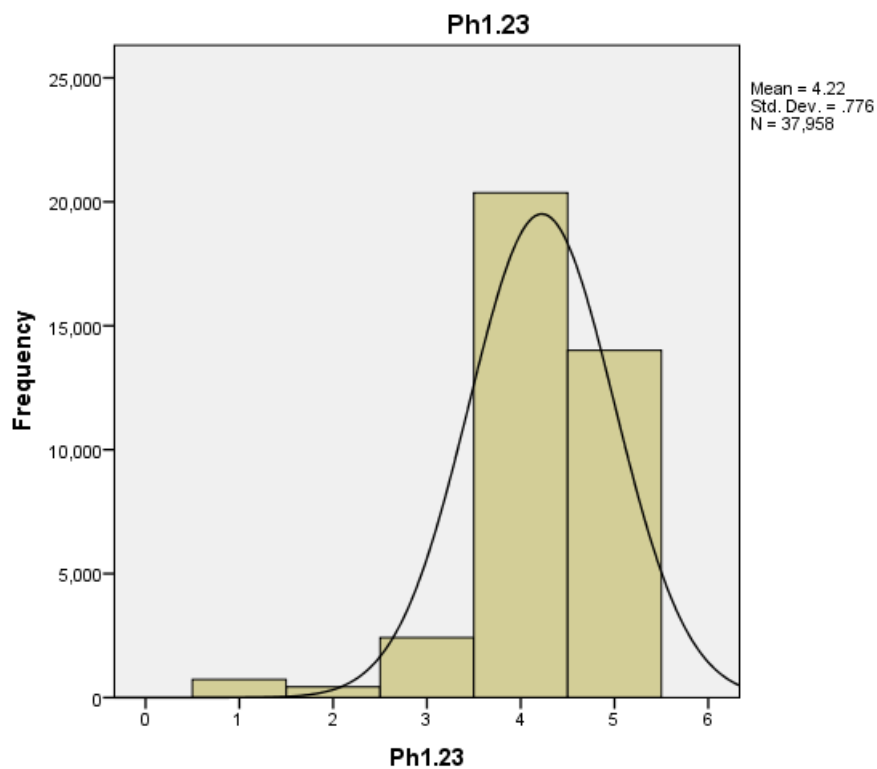
Hình 6.3.20. Bài kiểm tra, đề thi kết thúc học phần phù hợp với nội dung học phần



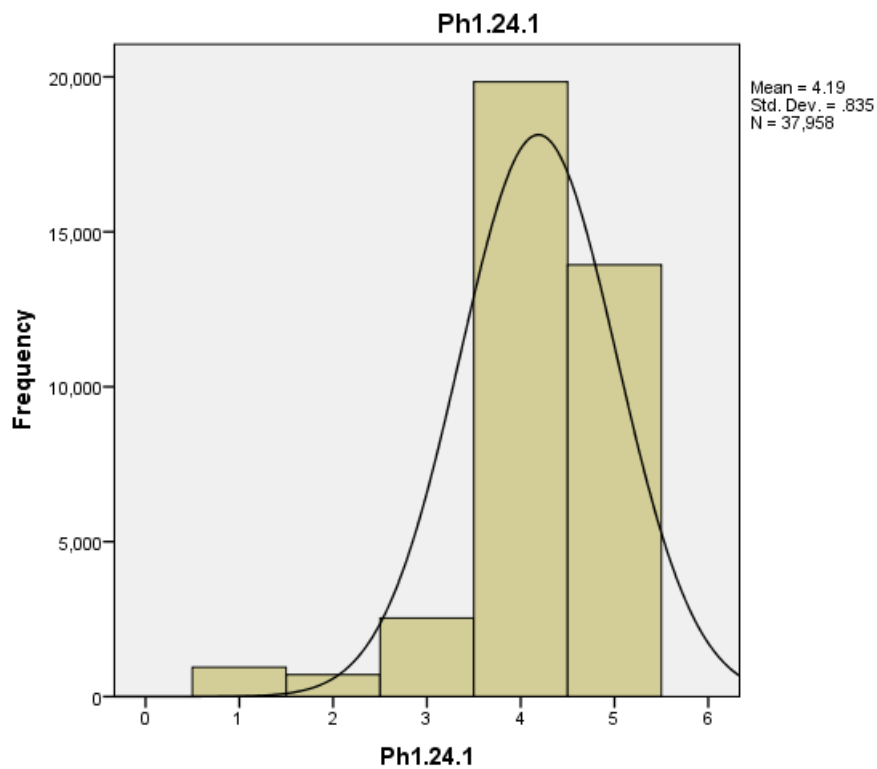
Hình 6.3.21. Người học được giải đáp thắc mắc, phúc khảo về kết quả kiểm tra đánh giá



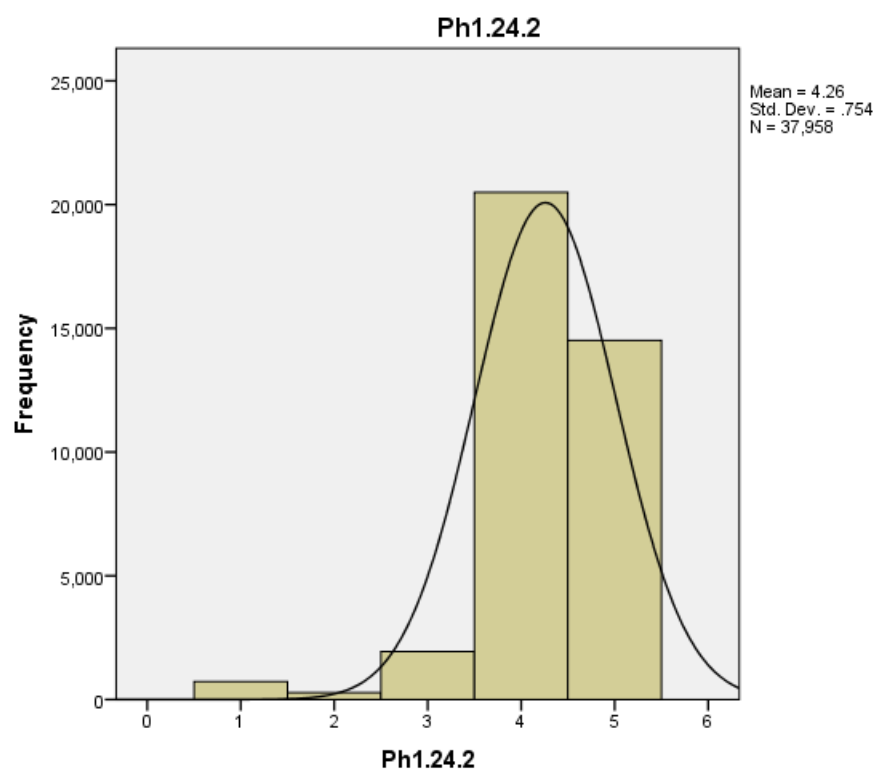
Hình 6.3.22. Phòng đọc, phòng tự học, tài liệu giáo trình của thư viện đáp ứng tốt nhu cầu của người học



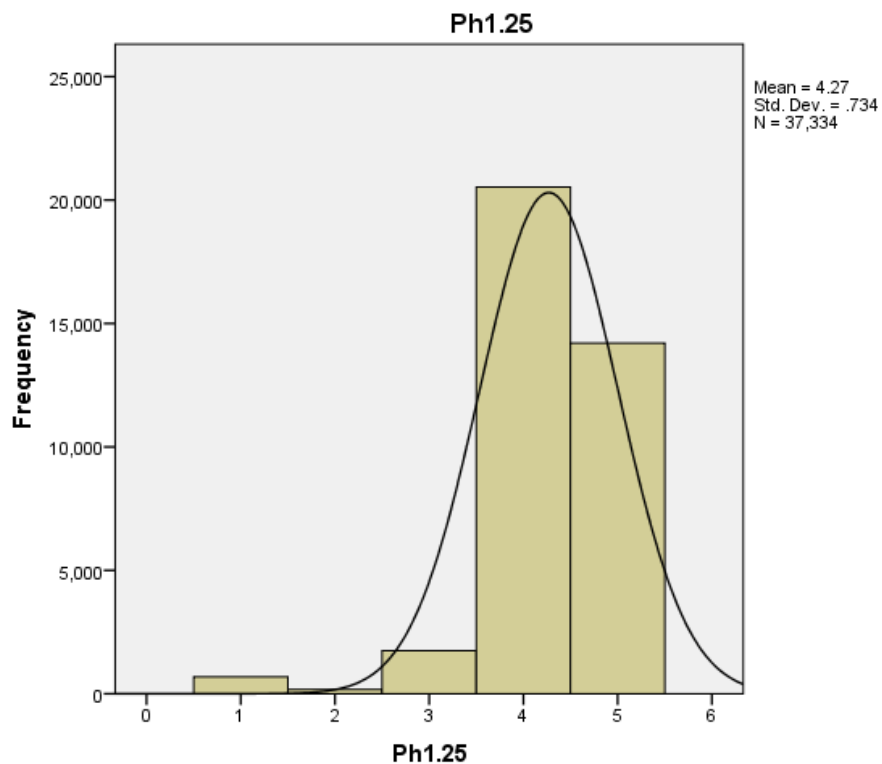
Hình 6.3.23. Giảng đường, phòng thí nghiệm, dụng cụ, máy móc trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu của người học



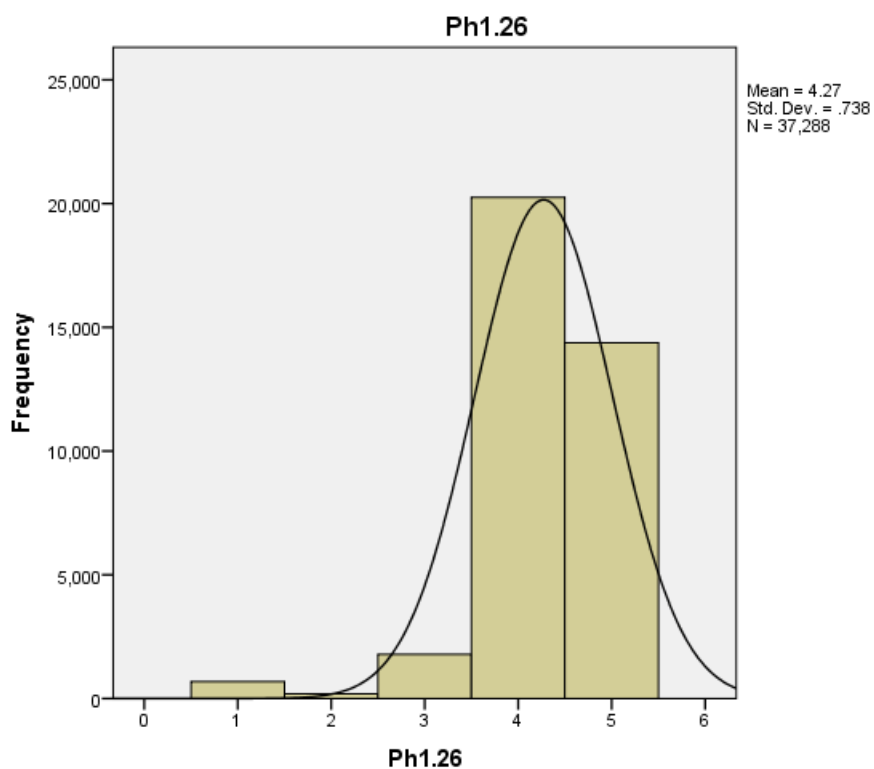
Hình 6.3.24-1. Hệ thống mạng Internet, wifi phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học



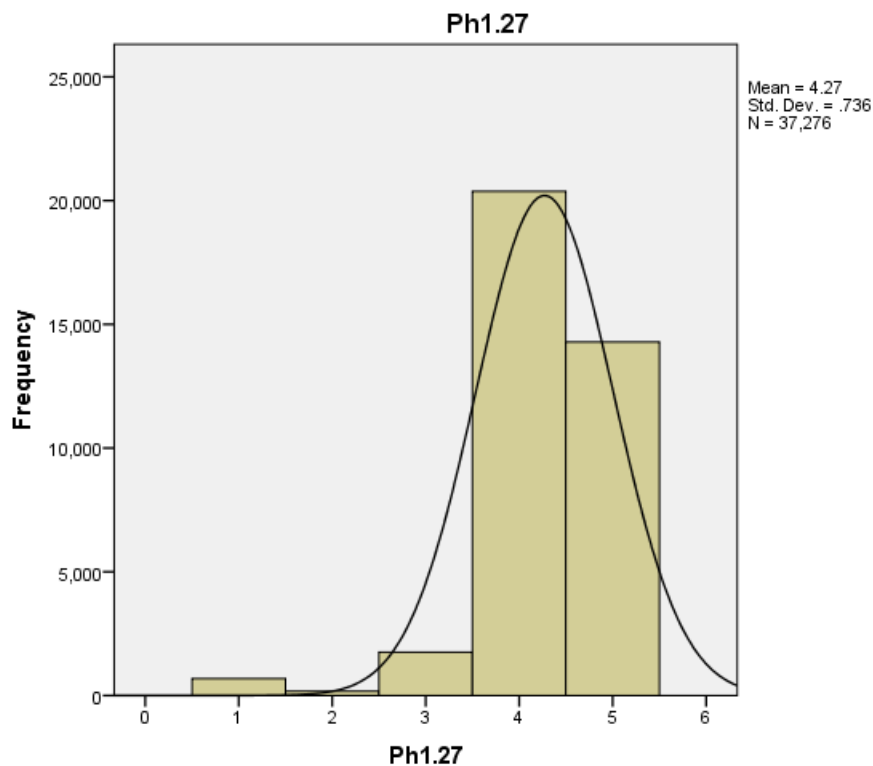
Hình 6.3.24-2. Hệ thống điều hòa trên giảng đường và thư viện phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học



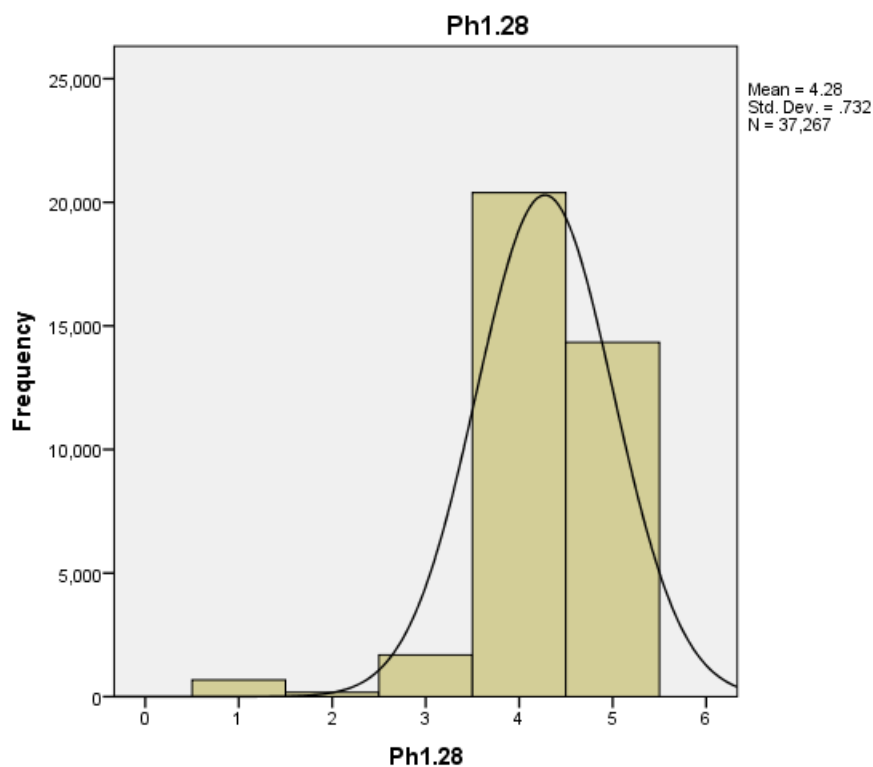
Hình 6.3.25. Nhà trường đã tổ chức học tập trực tuyến linh hoạt, phù hợp



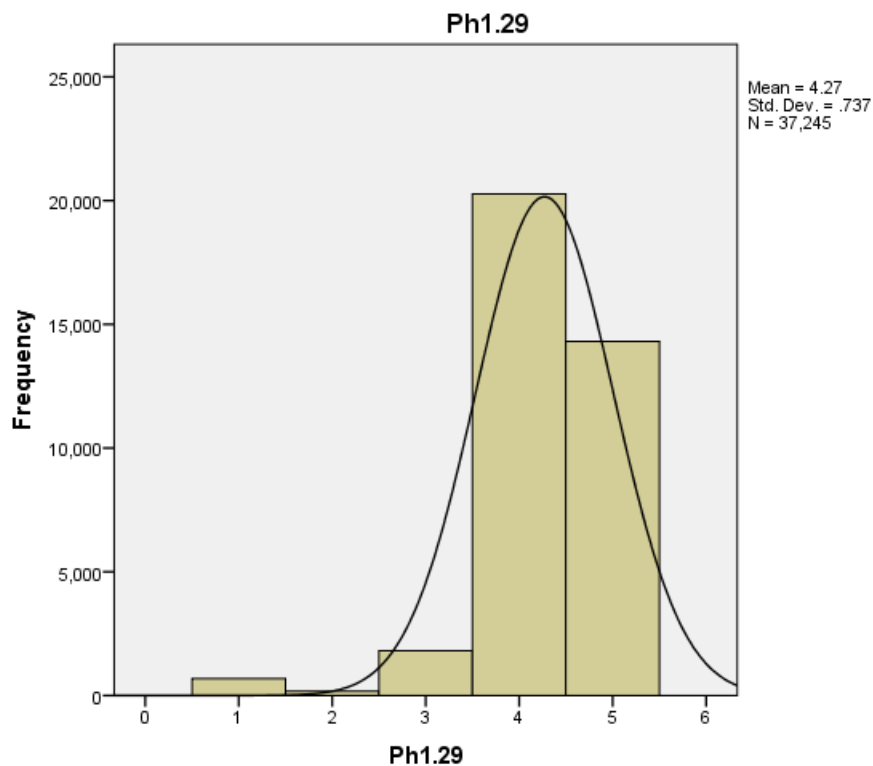
Hình 6.3.26. Giảng viên nhiệt tình, tâm huyết giảng dạy; cung cấp đầy đủ học liệu cho người học và khuyến khích người học tự học, tự nghiên cứu



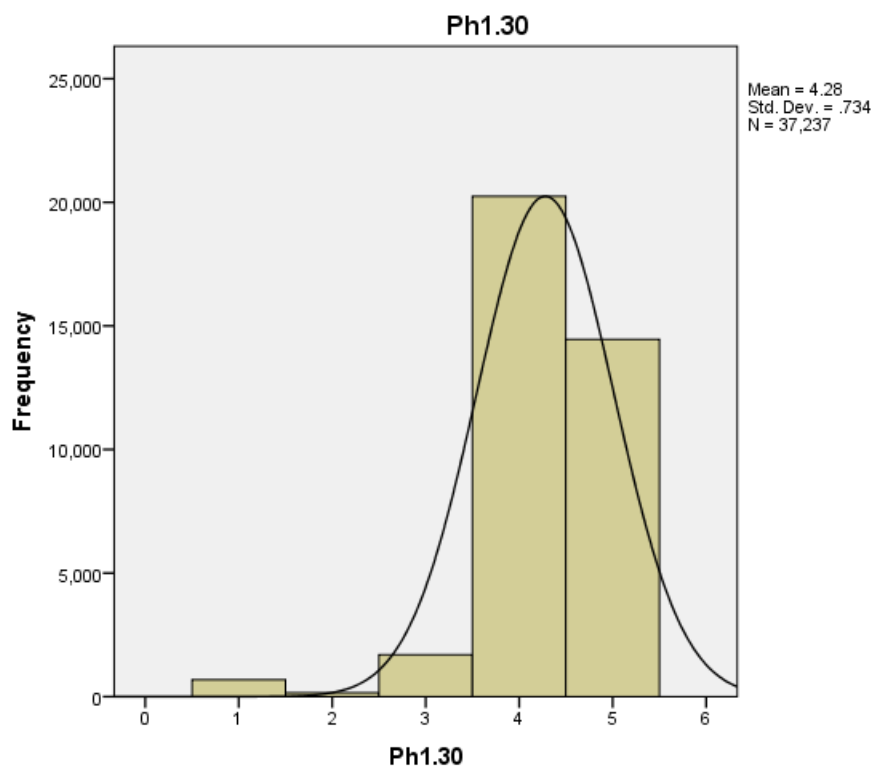
Hình 6.3.27. Nhà trường đã tổ chức linh hoạt các hình thức thi kết thúc học phần, kiểm tra đánh giá người học; đảm bảo khách quan, công bằng



Hình 6.3.28. Người học được đảm bảo đầy đủ quyền lợi khi tham gia học tập trực tuyến



Hình 6.3.29. Người học được Nhà trường/Khoa/Bộ môn quan tâm, hỗ trợ đầy đủ trong thời gian bị ảnh hưởng của Dịch Covid-19 hoặc khi Nhà trường tổ chức học tập trực tuyến.



Hình 6.3.30. Bạn hài lòng với công tác tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường.

Phụ lục 6.4. Tổng hợp các góp ý khác ngoài ý kiến đánh giá theo 5 mức

Bảng 6.4. Tổng hợp các góp ý khác ngoài ý kiến đánh giá theo 5 mức.

TT	MSHP	Nội dung ý kiến	Ghi chú	
			Phát huy	Xem xét, cải tiến
1.	7010102	Phương pháp dạy và bài giảng kỹ lưỡng, dễ hiểu	x	
2.	7010102	Cô quá đĩnh lôn ❤️❤️❤️	x	
3.	7010102	Giảng viên dạy rất nhiệt tình và tâm huyết	x	
4.	7010103	Trường là số 1	x	
5.	7050626	Giảng viên nhiệt huyết.	x	
6.	7050640	Thầy hướng dẫn chi tiết và theo sát từng bạn.	x	
7.	7050658	Rất hài lòng về phương pháp giảng dạy của nhà trường	x	
8.	7070111	Thật sự thì em thấy chất lượng giảng dạy và các thầy cô trường mình rất tốt (trừ một số thầy cô trong học phần vừa nêu) em mong nhà trường có thể cải thiện.	x	x
9.	7070115	Thầy cô các bộ môn đều có rất có tâm ạ	x	
10.	7070115	tuyệt vờiwf	x	
11.	7070115	Em iu cô trangggg	x	
12.	7070231	Học trực tiếp để trao đổi ý kiến hơn học trực tuyến	x	
13.	7080510	Thầy cô giảng viên vô cùng tận tâm	x	
14.	7080638	Thầy dạy quá tuyệt vời	x	
15.	7090546	thầy dạy hoàn toàn hiệu quả	x	
16.	7110130	Thầy cô giáo nhiệt tình	x	
17.	XXXXXX	trường nên nâng cấp thêm cơ sở vật chất cho sv kỹ thuật làm thực hành. Nhiều kiến thức thầy cô dạy khá sát với thực tế nhưng không được thực hành nhiều nên chả khác j nước đổ đầu vịt cả		x
18.	Kế toán tài chính	Nâng cao trang thiết bị dạy và học		x
19.	56	Mấy giảng viên có tuổi, em mong các gv đó dc		x
20.	4010702	Vấn đề môn học không được giải quyết từ phòng Đào tạo đến bộ môn. Không ai giải quyết vấn đề cho sinh viên, đẩy từ phòng này sang phòng khác. Không xếp lịch học cho sinh viên xong đánh 0đ 😊 Thà rằng học trượt mà học lại còn hơn bỏ tiền ra học nhưng không được học. Vẫn bị đánh trượt. Thất vọng về cách làm việc, trách nhiệm của nhà trường với sinh viên!		x
21.	7010102	giảng viên cần để ý sinh viên hơn		x
22.	7010108	trường cần cải thiện cơ sở vật chất hơn tại khu a,b như: ổ điện (vì rất cần thiết cho sinh viên đặc biệt ngành CNTT), hệ thống mạng còn yếu.		x
23.	7010120	Có thể chuyển hình thức môn này toàn bộ trắc nghiệm trong kỳ thi kết thúc học phần ạ		X

BÁO CÁO
KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN VỀ
CHẤT LƯỢNG CỦA HỌC PHẦN

(Phiếu 1 – Học kỳ 1 Năm học 2020-2021)

Trường Đại học Mỏ - Địa chất

1. Mục đích khảo sát

Lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên về chất lượng của học phần và các nội dung liên quan; về công tác giảng dạy của giảng viên; về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và về chất lượng cơ sở vật chất phục vụ cho việc giảng dạy và học tập đối với các học phần được lấy ý kiến.

2. Đối tượng lấy ý kiến khảo sát

- Tất cả các sinh viên có tham gia học tập trong toàn Trường.
- Tất cả các học phần sinh viên có tham gia học tập trong học kỳ.

3. Nội dung khảo sát

Nội dung khảo sát bao gồm 30 câu hỏi liên quan đến các vấn đề sau:

- Học phần và các nội dung liên quan;
- Công tác giảng dạy của giảng viên;
- Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập;
- Cơ sở vật chất phục vụ môn học;
- Công tác giảng dạy trong điều kiện toàn xã hội bị ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Các ý kiến phản hồi về sự hài lòng của sinh viên được đánh giá theo thang điểm từ 1 đến 5 như sau: 1- Hoàn toàn không đồng ý; 2- Không đồng ý; 3- Phân vân; 4- Đồng ý và 5- Hoàn toàn đồng ý

4. Thời gian khảo sát

Học kì 1 năm học 2020 - 2021 (12/2020)

5. Phương pháp khảo sát

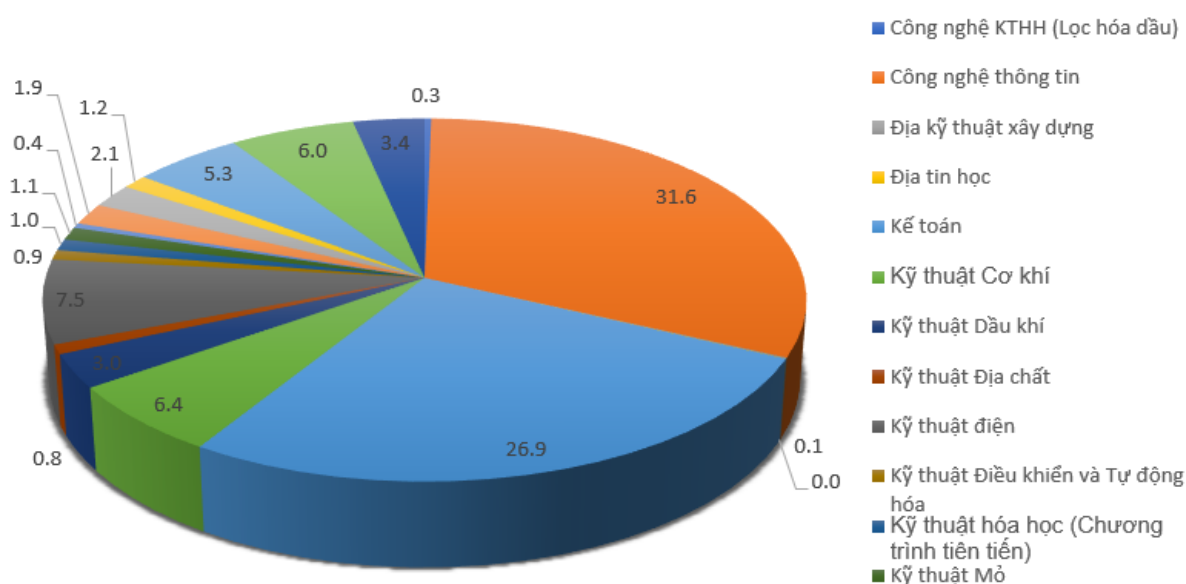
Tổ chức lấy ý kiến trực tuyến theo kế hoạch khảo sát.

6. Tổng số phiếu khảo sát

Tổng số phiếu lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên là 5.000 phiếu. Kết quả thống kê số phiếu khảo sát được thể hiện chi tiết trong bảng 6.1.

Bảng 6.1. Bảng thống kê số phiếu lấy khảo sát ý kiến về chất lượng học phần

TT	Ngành đào tạo	Số phiếu sử dụng và tỷ lệ (%)	
		Số phiếu	Tỷ lệ
1	Công nghệ KTHH (Lọc hóa dầu)	16	0.3
2	Công nghệ thông tin	1582	31.6
3	Địa kỹ thuật xây dựng	4	0.1
4	Địa tin học	1	0.0
5	Kế toán	1343	26.9
6	Kỹ thuật Cơ khí	319	6.4
7	Kỹ thuật Dầu khí	152	3.0
8	Kỹ thuật Địa chất	42	0.8
9	Kỹ thuật điện	374	7.5
10	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	43	0.9
11	Kỹ thuật hóa học (Chương trình tiên tiến)	51	1.0
12	Kỹ thuật Mỏ	57	1.1
13	Kỹ thuật Môi trường	22	0.4
14	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	95	1.9
15	Kỹ thuật Tuyến khoáng	105	2.1
16	Kỹ thuật Xây dựng	61	1.2
17	Quản lý đất đai	264	5.3
18	Quản trị kinh doanh	299	6.0
19	Tài chính - Ngân hàng	170	3.4
20	Toàn trường	5000	100.0



Hình 6.1. Tỷ lệ số phiếu các CTĐT lấy ý kiến của sinh viên về chất lượng học phần

Thống kê ở bảng 6.1 và tỷ lệ phiếu thể hiện ở hình 6.1 cho thấy các phiếu khảo sát tập trung nhiều nhất ở ngành Công nghệ thông tin chiếm đến 31.6%, một số ngành có số phiếu rất thấp như Địa tin học và Địa kỹ thuật xây dựng chỉ có 1-4 phiếu khảo sát chiếm 0 - 0.1%.

7. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát

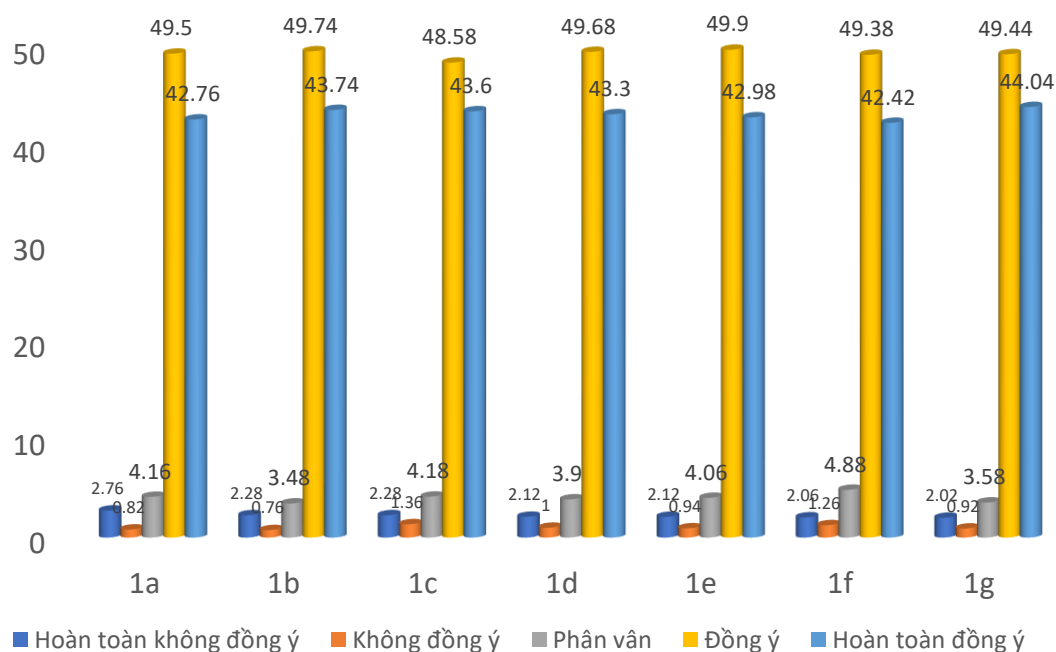
Các phiếu khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi của sinh viên đối với tất cả các CTĐT trong toàn Trường đã được tiến hành thống kê, xử lý và đánh giá. Kết quả khảo sát được trình bày ngắn gọn ở các bảng, biểu dưới đây:

7.1. Về học phần và các nội dung liên quan

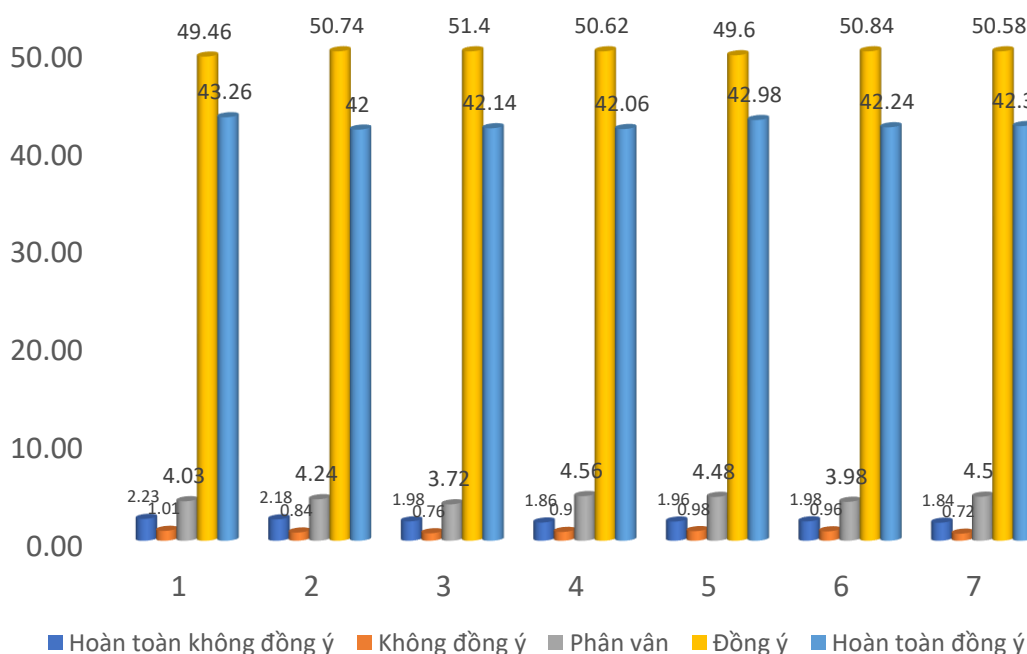
Kết quả khảo sát về học phần và các nội dung liên quan được thể hiện trong bảng 7.1 và hình 7.1; 7.2.

Bảng 7.1. Mức độ hài lòng của người học về chất lượng của học phần

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Trung bình trọng số
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
1	Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về:	112	50	202	2473	2163	4.31
		2.23	1.01	4.03	49.46	43.26	
a	Chuẩn đầu ra học phần	138	41	208	2475	2138	4.29
		4.29	4.29	4.29	4.29	4.29	
b	Nội dung học phần	114	38	174	2487	2187	4.32
		4.32	4.32	4.32	4.32	4.32	
c	Phương pháp giảng dạy	114	68	209	2429	2180	4.30
		4.30	4.30	4.30	4.30	4.30	
d	Thang điểm kiểm tra đánh giá	106	50	195	2484	2165	4.31
		4.29	4.29	4.29	4.29	4.29	
e	Nội dung thực hành/thí nghiệm/bài tập lớn	106	47	203	2495	2149	4.31
		4.32	4.32	4.32	4.32	4.32	
f	Hướng dẫn tự học	103	63	244	2469	2121	4.29
		4.30	4.30	4.30	4.30	4.30	
g	Giáo trình, tài liệu tham khảo chính	101	46	179	2472	2202	4.33
		4.29	4.29	4.29	4.29	4.29	
2	Mục tiêu của môn học nêu rõ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được	109	42	212	2537	2100	4.30
		2.18	0.84	4.24	50.74	42	
3	Thời lượng môn học được phân bổ hợp lý cho các nội dung học tập	99	38	186	2570	2107	4.31
		1.98	0.76	3.72	51.4	42.14	
4	Nội dung thực hành/thí nghiệm (nếu có) bám sát nội dung học phần	93	45	228	2531	2103	4.30
		1.86	0.9	4.56	50.62	42.06	
5	Môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn	98	49	224	2480	2149	4.31
		1.96	0.98	4.48	49.6	42.98	
6	Giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cập nhật	99	48	199	2542	2112	4.30
		1.98	0.96	3.98	50.84	42.24	
7	Học phần đáp ứng với tiêu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	92	36	225	2529	2118	4.31
		1.84	0.72	4.5	50.58	42.36	



Hình 7.1. Mức độ hài lòng của sinh viên về đề cương chi tiết học phần



Hình 7.2. Mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng học phần và các nội dung liên quan

Kết quả thống kê ở bảng 7.1 cho thấy mức độ hài lòng của sinh viên đối với việc giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về các vấn đề: chuẩn đầu ra học phần; nội dung học phần; phương pháp giảng dạy; thang điểm kiểm tra đánh giá; nội dung thực hành/thí nghiệm/bài tập lớn; hướng dẫn tự học cũng như giáo trình, tài liệu tham khảo tập trung 2 mức: 4 - Đồng ý và 5 - Hoàn toàn đồng ý với trung bình trọng số tập trung ở mức 4.3. Điều này được thể hiện rõ trong biểu đồ biểu diễn tỷ lệ % số phiếu (hình 7.1; 7.2). Các ý kiến không đồng ý, hoàn toàn không đồng ý hoặc phân

vân với các nội dung khảo sát chiếm tỷ lệ khoảng trên 7% tổng số ý kiến phản hồi. Điều này cho thấy việc cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ các vấn đề liên quan của giảng viên trong các CTĐT về cơ bản đáp ứng tốt với yêu cầu và mức độ hài lòng của người học.

Liên quan đến chất lượng học phần, ngoài vấn đề về đề cương chi tiết học phần, sinh viên cũng được lấy ý kiến phản hồi về các vấn đề: mục tiêu của môn học nêu rõ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được; thời lượng môn học được phân bổ hợp lý cho các nội dung học tập; nội dung thực hành/thí nghiệm (nếu có) bám sát nội dung học phần; môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn; giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cập nhật và học phần đáp ứng với tiêu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Kết quả khảo sát ở bảng 7.1 và hình 7.2 cho thấy đa số sinh viên hài lòng với các vấn đề trên với mức độ hài lòng tập trung chủ yếu ở mức 4 - đồng ý (49.5 -51.4%) và mức 5 - (42-43.3%) tương ứng với trung bình trọng số tập trung ở mức 4.3.

7.2. Về công tác giảng dạy của giảng viên

Về công tác giảng dạy của giảng viên, sinh viên được lấy ý kiến phản hồi về các vấn đề cụ thể sau:

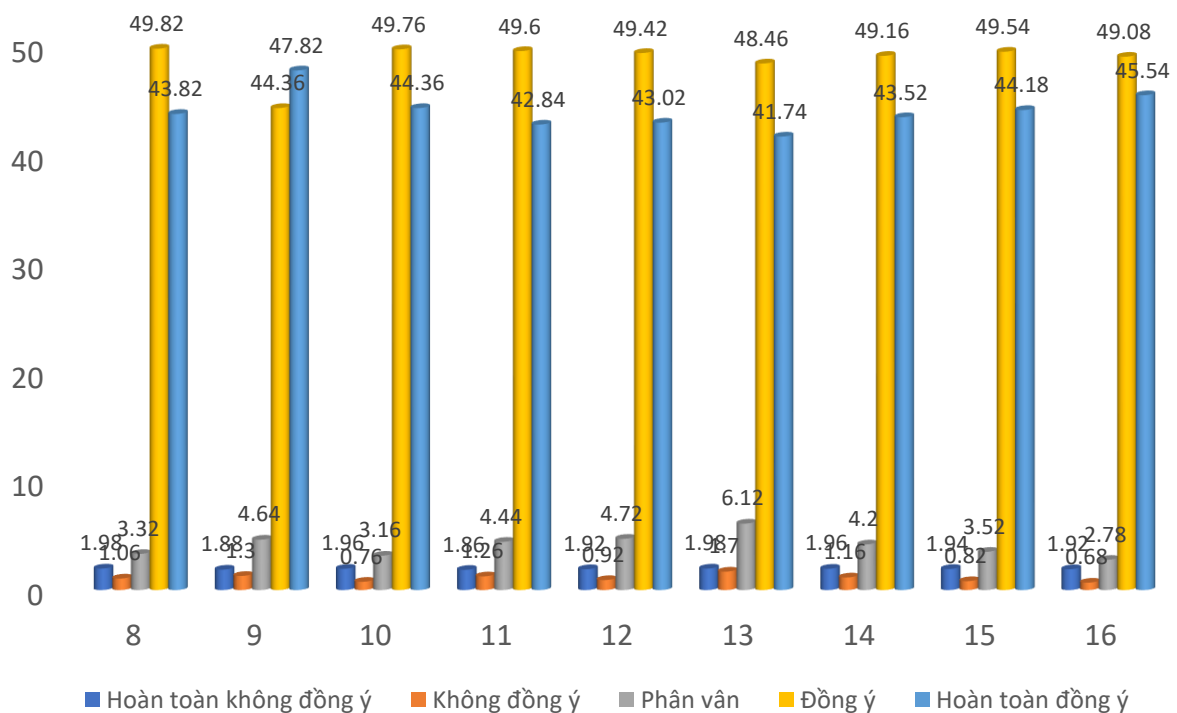
- Giảng viên hướng dẫn phương pháp học tập khi bắt đầu môn học;
- Giảng viên trình bày bài giảng rõ ràng, dễ hiểu;
- Giảng viên khuyến khích người học tích cực trao đổi nội dung học phần;
- Giảng viên khuyến khích người học tích cực trao đổi nội dung học phần;
- GV hướng dẫn người học vận dụng kiến thức trong học phần vào thực tế nghề nghiệp;
- Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán;
- Giảng viên sử dụng hiệu quả phương tiện giảng dạy;
- Giảng viên quan tâm đến giáo dục đạo đức, ý thức kỷ luật và trách nhiệm cho người học;
- Tác phong sư phạm mẫu mực.

Kết quả khảo sát về công tác giảng dạy của giảng viên được thể hiện trong bảng 7.2 và hình 7.3.

Bảng 7.2. Mức độ hài lòng của người học về công tác giảng dạy của giảng viên

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Trung bình trọng số
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
8	Giảng viên hướng dẫn phương pháp học tập khi bắt đầu môn học	99	53	166	2491	2191	4.32
		1.98	1.06	3.32	49.82	43.82	
9	Giảng viên trình bày bài giảng rõ ràng, dễ hiểu	94	65	232	2218	2391	4.35
		1.88	1.3	4.64	44.36	47.82	
10	Giảng viên khuyến khích người học tích cực trao đổi nội dung học phần	98	38	158	2488	2218	4.30
		1.96	0.76	3.16	49.76	44.36	

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Trung bình trọng số
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
11	Giảng viên hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu	93	63	222	2480	2142	4.34
		1.86	1.26	4.44	49.6	42.84	
12	GV hướng dẫn người học vận dụng kiến thức trong học phần vào thực tế nghề nghiệp	96	46	236	2471	2151	4.31
		1.92	0.92	4.72	49.42	43.02	
13	Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán	99	85	306	2423	2087	4.26
		1.98	1.7	6.12	48.46	41.74	
14	Giảng viên sử dụng hiệu quả phương tiện giảng dạy	98	58	210	2458	2176	4.31
		1.96	1.16	4.2	49.16	43.52	
15	Giảng viên quan tâm đến giáo dục đạo đức, ý thức kỷ luật và trách nhiệm cho người học	97	41	176	2477	2209	4.33
		1.94	0.82	3.52	49.54	44.18	
16	Tác phong sư phạm mẫu mực	96	34	139	2454	2277	4.36
		1.92	0.68	2.78	49.08	45.54	



Hình 7.3. Biểu đồ tỷ lệ hài lòng của sinh viên về công tác giảng dạy của giảng viên

Từ kết quả thống kê ở bảng 7.2 và tỷ lệ hài lòng của sinh viên về công tác giảng dạy của giảng viên ở hình 7.3 cho thấy các vấn đề liên quan đến công tác giảng dạy của giảng viên đa phần đáp ứng được yêu cầu của sinh viên. Trung bình trọng số tập trung ở ~4.3 tương đương mức độ hài lòng chủ yếu tập trung ở mức mức 4 và mức 5. Tuy nhiên vẫn còn một số nội dung có số ý kiến phân vân, đây là những ý kiến phản hồi cần được lưu ý.

7.3. Về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

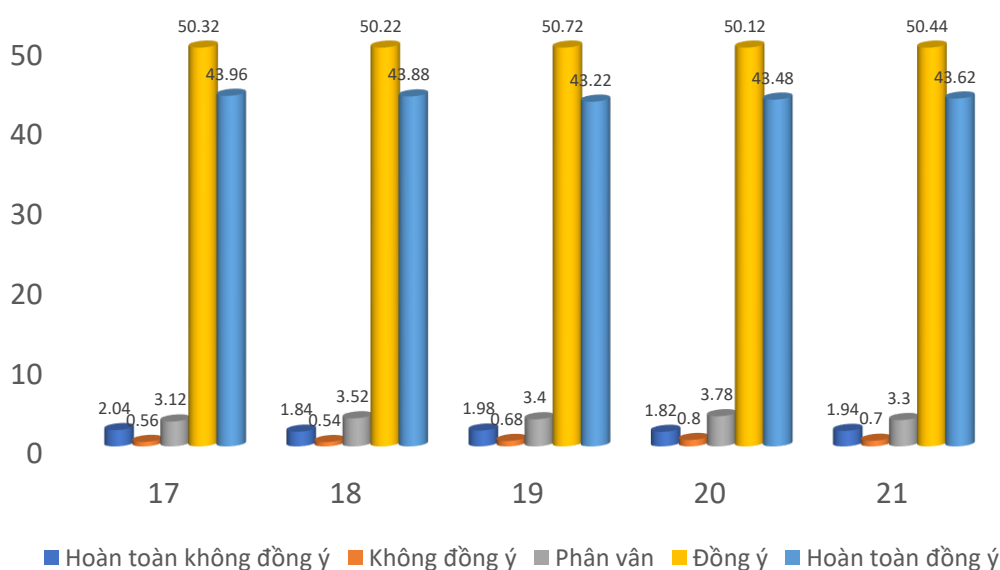
Công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học, sinh viên được khảo sát lấy ý kiến phản hồi ở các vấn đề:

- Giảng viên công bố hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng từ đầu học phần;
- Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất đặc thù môn học;
- Phân bổ hợp lý tỉ lệ điểm thành phần đánh giá kết quả học tập (chuyên cần, bài tập, bài kiểm tra, tiểu luận, thi kết thúc học phần,...);
- Bài kiểm tra, đề thi kết thúc học phần phù hợp với nội dung học phần;
- Người học được giải đáp thắc mắc, phúc khảo về kết quả kiểm tra đánh giá.

Kết quả khảo sát lấy ý kiến của sinh viên về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được thể hiện trong bảng 7.3 và hình 7.4.

Bảng 7.3. Mức độ hài lòng của người học về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Trung bình trọng số
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
17	Giảng viên công bố hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng từ đầu học phần	102	28	156	2516	2198	4.34
		2.04	0.56	3.12	50.32	43.96	
18	Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất đặc thù môn học	92	27	176	2511	2194	4.34
		1.84	0.54	3.52	50.22	43.88	
19	Phân bổ hợp lý tỉ lệ điểm thành phần đánh giá kết quả học tập (chuyên cần, bài tập, bài kiểm tra, tiểu luận, thi kết thúc học phần,...)	99	34	170	2536	2161	4.33
		1.98	0.68	3.4	50.72	43.22	
20	Bài kiểm tra, đề thi kết thúc học phần phù hợp với nội dung học phần	91	40	189	2506	2174	4.33
		1.82	0.8	3.78	50.12	43.48	
21	Người học được giải đáp thắc mắc, phúc khảo về kết quả kiểm tra đánh giá	97	35	165	2522	2181	4.33
		1.94	0.7	3.3	50.44	43.62	



Hình 7.4. Biểu đồ tỷ lệ hài lòng của SV về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Đối với công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học hầu hết sinh viên đều phản hồi tích cực với trọng số tập trung trong khoảng 4.3 tương ứng với mức độ hài lòng của sinh viên đối với công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập ở mức 4.

7.4. Về cơ sở vật chất phục vụ môn học

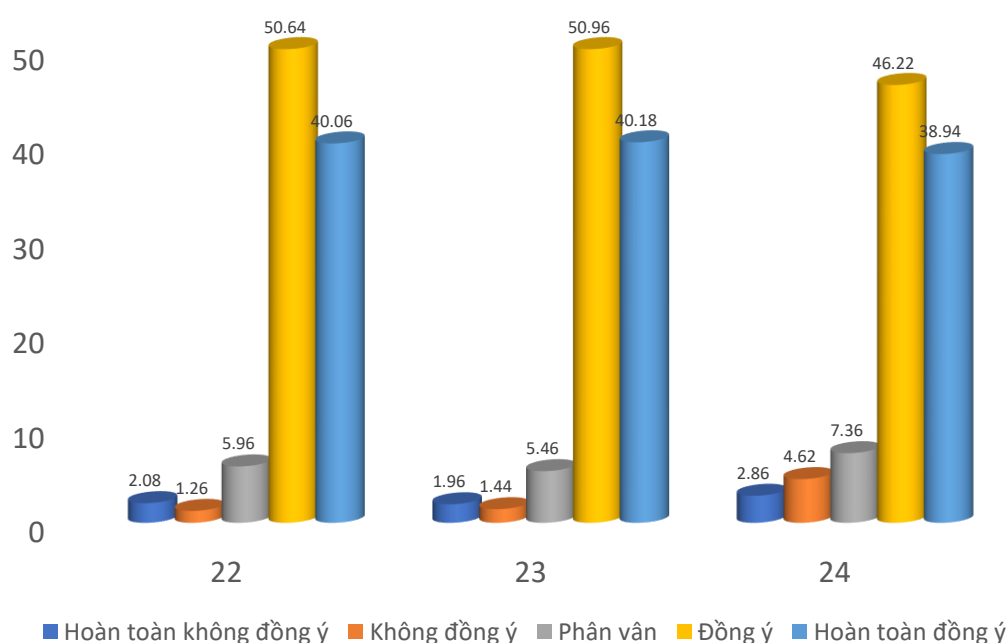
Tìm hiểu về mức độ hài lòng của người học về cơ sở vật chất phục vụ cho môn học, sinh viên các ngành được lấy ý kiến phản hồi với các nội dung như sau:

- Phòng đọc, phòng tự học, tài liệu giáo trình của thư viện đáp ứng tốt nhu cầu của người học;
- Giảng đường, phòng thí nghiệm, dụng cụ, máy móc trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu của người học;
- Hệ thống mạng Internet phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học.

Kết quả lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về cơ sở vật chất phục vụ môn học được thống kê trong bảng 7.4 và hình 7.5.

Bảng 7.4. Mức độ hài lòng của người học về cơ sở vật chất phục vụ môn học

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Trung bình trọng số
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
22	Phòng đọc, phòng tự học, tài liệu giáo trình của thư viện đáp ứng tốt nhu cầu của người học	104	63	298	2532	2003	4.25
		2.08	1.26	5.96	50.64	40.06	
23	Giảng đường, phòng thí nghiệm, dụng cụ, máy móc trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu của người học	98	72	273	2548	2009	4.26
		1.96	1.44	5.46	50.96	40.18	
24	Hệ thống mạng Internet phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học	143	231	368	2311	1947	4.14
		2.86	4.62	7.36	46.22	38.94	



Hình 7.5. Biểu đồ tỷ lệ hài lòng của sinh viên về cơ sở vật chất phục vụ môn học

Kết quả thống kê ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng và mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất phục vụ môn học tại bảng 7.4 cho thấy mức độ hài lòng của sinh viên ở mức khá cao khi trung bình trọng số đạt khoảng 4.3. Kết quả này được thể hiện rõ ở tỷ lệ mức độ hài lòng của sinh viên về cơ sở vật chất phục vụ môn học (hình 7.5) tập trung chủ yếu ở mức 4 và mức 5.

7.5. Về ảnh hưởng trong điều kiện toàn xã hội bị ảnh hưởng của dịch Covid-19

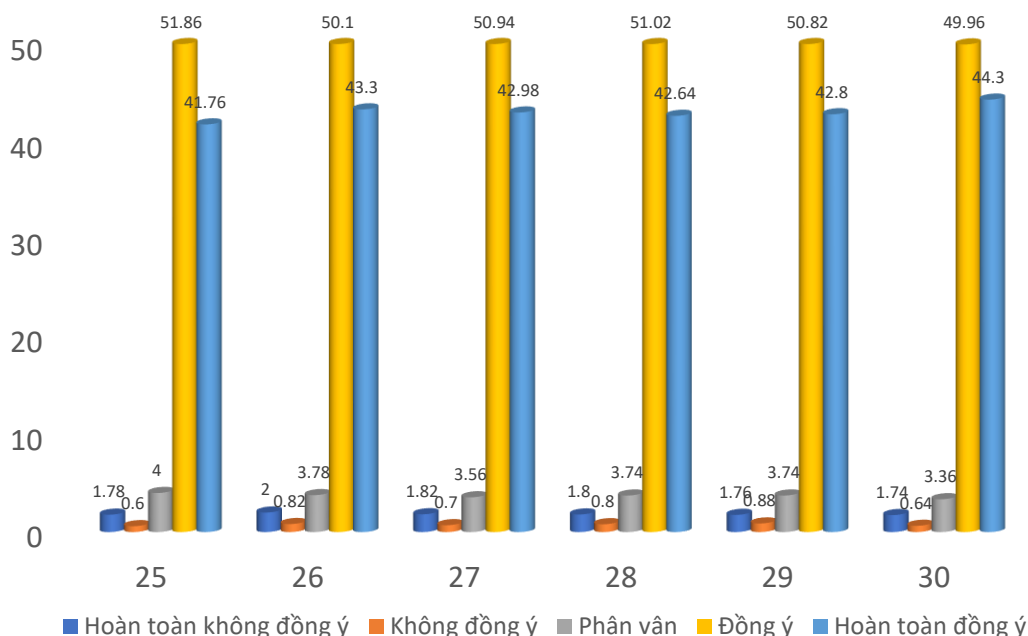
Trong nội dung này, người học được phỏng vấn các vấn đề:

- Nhà trường đã tổ chức học tập trực tuyến linh hoạt, phù hợp;
- Giảng viên nhiệt tình, tâm huyết giảng dạy; cung cấp đầy đủ học liệu cho người học và khuyến khích người học tự học, tự nghiên cứu;
- Nhà trường đã tổ chức linh hoạt các hình thức thi kết thúc học phần, kiểm tra đánh giá người học; đảm bảo khách quan, công bằng;
- Người học được đảm bảo đầy đủ quyền lợi khi tham gia học tập trực tuyến.

Kết quả lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về cơ sở vật chất phục vụ môn học được thống kê trong bảng 7.5 và hình 7.6.

Bảng 7.5. Mức độ hài lòng của người học trong điều kiện toàn xã hội bị ảnh hưởng của dịch Covid-19

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Trung bình trọng số
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
25	Nhà trường đã tổ chức học tập trực tuyến linh hoạt, phù hợp	89	30	200	2593	2088	4.31
		1.78	0.6	4	51.86	41.76	
26	Giảng viên nhiệt tình, tâm huyết giảng dạy; cung cấp đầy đủ học liệu cho người học và khuyến khích người học tự học, tự nghiên cứu	100	41	189	2505	2165	4.32
		2	0.82	3.78	50.1	43.3	
27	Nhà trường đã tổ chức linh hoạt các hình thức thi kết thúc học phần, kiểm tra đánh giá người học; đảm bảo khách quan, công bằng	91	35	178	2547	2149	4.33
		1.82	0.7	3.56	50.94	42.98	
28	Người học được đảm bảo đầy đủ quyền lợi khi tham gia học tập trực tuyến	90	40	187	2551	2132	4.32
		1.8	0.8	3.74	51.02	42.64	
29	Người học được Nhà trường/Khoa/Bộ môn quan tâm, hỗ trợ đầy đủ trong thời gian bị ảnh hưởng của Dịch Covid-19.	88	44	187	2541	2140	4.32
		1.76	0.88	3.74	50.82	42.8	
30	Bạn hài lòng với công tác tổ chức đào tạo của nhà trường trong giai đoạn toàn xã hội bị ảnh hưởng của Dịch Covid-19.	87	32	168	2498	2215	4.34
		1.74	0.64	3.36	49.96	44.3	



Hình 7.6. Biểu đồ tỷ lệ hài lòng của người học trong điều kiện toàn xã hội bị ảnh hưởng của dịch Covid-19

Kết quả thống kê ý kiến phản hồi về mức độ hài lòng của người học trong điều kiện toàn xã hội bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 tại bảng 7.5 cho thấy mức độ hài lòng của người học ở mức khá cao khi trung bình trọng số đạt khoảng 4.3. Kết quả này được thể hiện rõ ở tỷ lệ mức độ hài lòng của sinh viên về cơ sở vật chất phục vụ môn học (hình 7.5) tập trung chủ yếu ở mức 4 và mức 5.

Như vậy, chương trình khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng học phần của các CTĐT trong toàn Trường bằng 30 câu hỏi về năm nội dung chính: học phần và các nội dung liên quan; công tác giảng dạy của giảng viên, công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và cơ sở vật chất phục vụ môn học và mức độ hài lòng của người học trong điều kiện toàn xã hội bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 kết thúc với 5.000 phiếu khảo sát và 180.000 ý kiến phản hồi. Kết quả tổng hợp ý kiến phản hồi từ sinh viên được thể hiện trong bảng 7.6, hình 7.7.

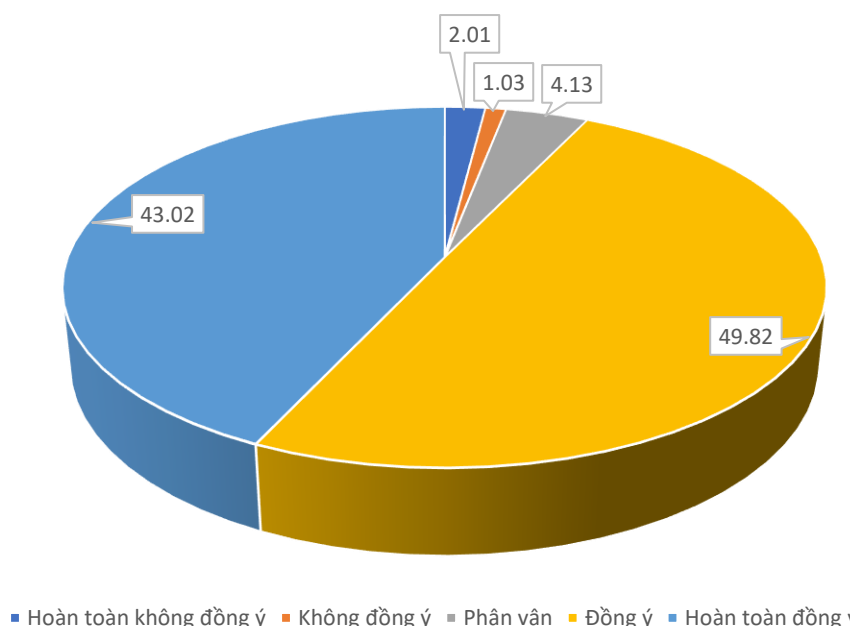
Bảng 7.6. Tổng hợp các ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng học phần

TT	Ngành đào tạo	Kết quả lấy ý kiến*/Tỷ lệ (%)					Trọng số
		①	②	③	④	⑤	
1	Công nghệ KTHH (LHD)	11	22	33	371	139	4.05
		1.91	3.82	5.73	64.41	24.13	
2	Công nghệ thông tin	1147	902	3310	28014	23579	4.26
		2.01	1.58	5.81	49.19	41.40	
3	Địa kỹ thuật xây dựng	36	0	0	72	36	3.50
		25.00	0.00	0.00	50.00	25.00	
4	Địa tin học	0	0	0	0	36	5.00
		0.00	0.00	0.00	0.00	100.00	
5	Kế toán	235	339	1511	28178	18085	4.31
		0.49	0.70	3.13	58.28	37.41	

TT	Ngành đào tạo	Kết quả lấy ý kiến*/Tỷ lệ (%)					Trọng số
		①	②	③	④	⑤	
6	Kỹ thuật Cơ khí	94	114	475	4764	6037	4.44
		0.82	0.99	4.14	41.48	52.57	
7	Kỹ thuật Dầu khí	164	42	126	1489	3651	4.54
		3.00	0.77	2.30	27.21	66.72	
8	Kỹ thuật Địa chất	37	5	39	830	601	4.29
		2.45	0.33	2.58	54.89	39.75	
9	Kỹ thuật điện	746	35	200	4390	8093	4.41
		5.54	0.26	1.49	32.61	60.11	
10	Kỹ thuật ĐK và TĐH	38	7	109	846	548	4.20
		2.45	0.45	7.04	54.65	35.40	
11	Kỹ thuật hóa học (CTTT)	9	3	88	967	769	4.35
		0.49	0.16	4.79	52.67	41.88	
12	Kỹ thuật Mỏ	92	46	114	1065	735	4.12
		4.48	2.24	5.56	51.90	35.82	
13	Kỹ thuật Môi trường	1	5	25	173	588	4.69
		0.13	0.63	3.16	21.84	74.24	
14	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	36	0	131	1800	1453	4.35
		1.05	0.00	3.83	52.63	42.49	
15	Kỹ thuật Tuyển khoáng	335	48	405	1462	1530	4.01
		8.86	1.27	10.71	38.68	40.48	
16	Kỹ thuật Xây dựng	95	23	3	1133	942	4.28
		4.33	1.05	0.14	51.59	42.90	
17	Quản lý đất đai	5	43	173	3726	5557	4.56
		0.05	0.45	1.82	39.20	58.47	
18	Quản trị kinh doanh	345	197	625	6229	3368	4.12
		3.21	1.83	5.81	57.87	31.29	
19	Tài chính - Ngân hàng	187	15	68	4168	1682	4.17
		3.06	0.25	1.11	68.10	27.48	
20	Toàn trường	3613	1846	7435	89677	77429	4.31
		2.01	1.03	4.13	49.82	43.02	

* Tổng số các ý kiến phản hồi trong các phiếu khảo sát của sinh viên

Kết quả khảo sát ở bảng 7.5 và hình 7.6 cho thấy phần lớn sinh viên đang theo học hài lòng với chất lượng học phần thể hiện ở trung bình trọng số đạt 4.3 tương ứng với việc đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với các vấn đề đặt ra trong 30 câu hỏi ở 05 nội dung chính nêu trên (khoảng 92%). Điều này cho thấy chất lượng của học phần và công tác giảng dạy học phần, kiểm tra đánh giá học phần, cơ sở vật chất phục vụ học phần trong toàn trường đáp ứng tốt với yêu cầu và mức độ hài lòng của người học. Số sinh viên chưa hài lòng với chất lượng học phần tuy không nhiều (mức 1- hoàn toàn không đồng ý chiếm khoảng <3%; 2- không đồng ý chiếm khoảng <1%; 3- phân vân khoảng 4%).



Hình 7.7. Tỷ lệ các ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng học phần

8. Kết luận và kiến nghị

8.1. Kết luận

Trong phiếu lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên về chất lượng của học phần, qua kết quả tổng hợp, xử lý số liệu bên trên cho thấy:

- Đa số sinh viên hài lòng với các nội dung khảo sát, điều này thể hiện ở trung bình trọng số khi đánh giá điểm hài lòng nằm trong khoảng 4.3 tương ứng với mức đánh giá đồng ý (mức 4) và hoàn toàn đồng ý (mức 5) với tỷ lệ mức độ hài lòng lên đến >92%.

- Tỷ lệ khá cao các ý kiến chưa hài lòng (hoàn toàn không đồng ý, không đồng ý) hoặc phân vân còn chiếm tỷ lệ khá cao, trung bình chiếm đến >7%, đây là những ý kiến phản hồi cần được coi trọng, sớm làm sáng tỏ nhằm khắc phục và nâng cao chất lượng.

8.2. Kiến nghị

Báo cáo này dựa trên số liệu thống kê kết quả khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của đối tượng là người học. Để có được cái nhìn tổng hợp và khách quan về chất lượng học phần, cần có sự phân tích đánh giá tổng hợp và đối sánh thêm từ các nội dung và các đối tượng khác tham gia vào chất lượng của học phần như: nội dung bài giảng, giáo trình; người dạy; công tác kiểm tra đánh giá, phúc khảo; bố trí lịch thi và thời gian học tập.

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Người lập báo cáo

Nguyễn Trung Thành